

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

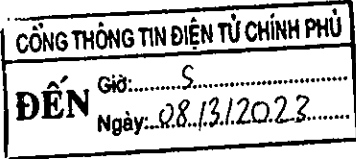
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 174/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Toàn bộ địa giới hành chính của các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gồm: thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Long An, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, với diện tích 39.945 km² (không tính diện tích các đảo); bao gồm lưu vực sông Cửu Long và lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây thuộc địa bàn tỉnh Long An.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, liên vùng, liên tỉnh, giữa các địa phương trên lưu vực bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương, đa phương mà Việt Nam tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và thích nghi; chủ động khai thác, sử dụng hiệu quả nước ngọt, mặn, lợ; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước, nhất là nước ngọt giữa các ngành, các địa phương trong vùng.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tổn thất, góp phần ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước ngọt, lợ, mặn gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường, các ngành có khai thác, sử dụng nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trong vùng, giữa vùng sinh thái ngọt với các vùng sinh thái lợ, mặn, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước lợ, mặn, tiết kiệm nguồn nước ngọt nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam tham gia.

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (hồ, ao, đầm, kênh, rạch,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất.

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức.

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành về đồng bằng sông Cửu Long, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực sông nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước.

e) Phân đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% các vị trí giám sát dòng chảy xuyên biên giới được giám sát tự động, trực tuyến;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải;

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- 100% hồ, ao, đầm, kênh, rạch không được san lấp theo quy định phải được công bố và quản lý chặt chẽ;

- 50% nguồn nước thuộc đối tượng lập hành lang bảo vệ nguồn nước được cắm mốc theo quy định;

- 100% nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn quốc gia trước khi xả vào nguồn nước, hệ thống thoát nước chung.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương, đa phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam tham gia.

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tối đa tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.

c) Phục hồi các khu vực bị suy giảm mực nước dưới đất quá mức, các vùng đất ngập nước có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông có hiệu quả, kiểm soát được cao độ đáy sông, khai thác cát, sỏi lòng sông; bố trí lại dân cư và các biện pháp khác để từng bước nâng cao giá trị cảnh quan sông nước đặc trưng của vùng.

d) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của Quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia trên lưu vực sông Cửu Long có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch, kinh doanh dịch vụ, giao thông thủy. Chức năng của các nguồn nước được phân chia trên cơ sở 120 tiểu vùng quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với đặc điểm của vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn, đặc điểm sử dụng nước và phát triển kinh tế - xã hội tại 12 vùng quy hoạch.

Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Các nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Cửu Long có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ.

b) Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông, cụ thể như sau:

a) Quản lý điều hòa lượng nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn lưu vực ứng với tần suất 50% khoảng 128.241 triệu m³, ứng với tần suất 85% khoảng 118.091 triệu m³, trong đó lượng nước có thể khai thác, sử dụng từ ngoài biên giới chảy vào (tại các trạm thủy văn Tân Châu, Châu Đốc) ứng với tần suất 50% khoảng 111.200 triệu m³, ứng với tần suất 85% khoảng 102.200 triệu m³ (chi tiết quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này) đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Các giải pháp điều hòa phân bổ nguồn nước cho các vùng, các tiểu vùng thực hiện trên cơ sở các quy định tại Quy hoạch này. Trường hợp hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều hoà, phân bổ nguồn nước cho các mục đích sử dụng cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

b) Trường hợp xảy ra thiếu nước nghiêm trọng, dòng chảy đến tại các trạm thủy văn Tân Châu, Châu Đốc thiếu hụt trên 30% so với trung bình nhiều năm trong mùa cạn, xâm nhập mặn sâu vào các sông, rạch, nội đồng (như các năm 2019, 2020), cần thực hiện việc đàm phán với các quốc gia thượng nguồn để yêu cầu gia tăng lượng nước về đồng bằng, chuyển từ phương thức đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu trên các vùng sinh thái lợ và mặn, kết hợp các giải pháp tích, trữ, tạo nguồn.

Căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích, trữ hiện có, nguồn nước dự phòng, khả năng khai thác nước dưới đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ động quyết định việc sử dụng nguồn nước hiện có trên địa bàn tỉnh; hạn chế phân bổ nước cho các hoạt động sử dụng nước chưa cấp thiết, các đối tượng sử dụng nước lớn, hiệu quả sử dụng nước thấp để ưu tiên cho mục đích sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao tại các trung tâm đầu mối và các hành lang phát triển kinh tế theo tỷ lệ phù hợp, đặc biệt tại các vùng thường xuyên khan hiếm nước ngọt thuộc các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng. Đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng phương án vận hành hệ thống công trình khai thác, sử dụng nước có khả năng điều tiết phù hợp đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng nước trên toàn lưu vực.

Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước thực hiện theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3. Các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, đoạn sông, kênh, rạch, tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và quy mô công trình quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

4. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại một số khu vực do hoạt động khai thác, sản xuất, xả nước thải vào nguồn nước, thì sử dụng nguồn nước dự phòng quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

5. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước

a) Nâng cao khả năng tích trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình khai thác nước mặt với tổng dung tích khoảng 30 triệu m³. Bổ sung các công trình tích trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản này bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

b) Trong kỳ quy hoạch, nghiên cứu bổ sung các công trình tích trữ nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước. Các khu tích, trữ nước cần bảo đảm các tiêu chí có không gian phù hợp, có khả năng dẫn nước đến các khu vực cần cấp nước, hiệu quả về kinh tế, không gây tù đọng, ô nhiễm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường xung quanh, ưu tiên tích trữ nước tại khu vực khan hiếm nguồn nước ngọt thuộc các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng.

- Xây dựng các hồ tích trữ nước trong và cuối mùa lũ với quy mô phù hợp tại vùng tài nguyên nước ngọt, tại các vườn quốc gia, rừng ngập nước với tổng dung tích trữ khoảng 662 triệu m³.

- Tích trữ nước trên hệ thống kênh rạch, nhánh sông lớn, ao hồ nhỏ kết hợp với các giải pháp vận hành đóng mở các công trình tích trữ nước, điều tiết nước phù hợp tại các vùng tài nguyên nước ngọt và nước lợ với tổng dung tích trữ khoảng 455 triệu m³.

c) Thí điểm công trình điều tiết dòng chảy ở một số khu vực thường xuyên bị thiếu nước, khan hiếm nước ngọt về mùa khô, bao gồm các vùng thuộc các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng.

d) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 0,1 triệu m³ trở lên, các công trình điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 0,1 m³/giây trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ ngày đêm trở lên quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác sử dụng nước khác hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được công bố theo quy định.

6. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ các hồ, ao, kênh, rạch có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học phù hợp với chức năng nguồn nước trong kỳ quy hoạch như sau:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các địa phương trên lưu vực sông. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng, góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, thu hẹp quá 5% bề rộng lòng sông và bảo đảm quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này đối với các sông liên tỉnh quan trọng. Các sông, suối khác căn cứ vào tầm quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cảnh quan môi trường cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định việc quản lý không gian tiêu thoát nước cho phù hợp.

c) Quản lý vùng cung cấp thấm bảo đảm bổ cập cho nước dưới đất kết hợp tạo cảnh quan sinh thái. Quản lý danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, đồng thời bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ nước, dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, ứng cực bộ phù hợp với đặc điểm mưa, địa hình, sử dụng nước từng khu vực để tạo nguồn cung cấp thấm cho nước dưới đất; các dự án công trình xây dựng bảo đảm mật độ xây dựng theo quy định.

d) Các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải phải có biện pháp, lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

7. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông.

b) Quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông bảo đảm ổn định lòng, bờ, bãi sông và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên các sông, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước.

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, dân cư ven sông bảo đảm không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ sông, kênh, rạch. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

8. Phòng, chống ngập lụt, sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc xây dựng và phát triển các hạ tầng giao thông, thủy lợi, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm các yêu cầu về tiêu, thoát lũ, phòng, chống ngập, lụt theo quy định.

b) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo quy định.

c) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm không phát sinh công trình mới trong phạm vi 1 km kể từ biên mặn. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất trong các thấu kính nước ngọt vùng ven biển phải được giám sát chặt chẽ.

9. Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước

a) Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước tập trung, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, ưu tiên cho vùng sinh thái lợ để giám sát sự dịch chuyển của ranh mặn.

b) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối, tầng chứa nước, ưu tiên thực hiện cho vùng sinh thái lợ để giám sát sự dịch chuyển của ranh mặn quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, các quy chuẩn về khai thác, sử dụng, tái sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và chính sách đặc thù (nếu có) đối với lưu vực sông Cửu Long, nhất là pháp luật, cơ chế, chính sách của ngành nước, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước, sản xuất và kinh doanh nước sạch; quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; cơ chế tài chính, thu hút, huy động các nguồn lực tài chính trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; cơ chế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới; sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước; rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước, tái sử dụng nước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, đặc biệt là các đô thị; rà soát các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch; cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương khắc phục các chồng chéo, mâu thuẫn, bảo đảm thống nhất trong điều phối, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực sông Cửu Long. Thực hiện lộ trình giá, dịch vụ thủy lợi, chi trả dịch vụ rừng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất bền vững tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước ngọt.

2. Điều hòa, phân bổ, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực trong điều kiện bình thường, thiếu nước nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Cửu Long. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành hệ thống.

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước, xả nước thải theo quy định.

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình tích, trữ nước, công trình bổ cập nhân tạo nước dưới đất, điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan, ưu tiên thực hiện tại 28 tiểu vùng bị thiếu nước ngọt thuộc 120 tiểu vùng quản lý tổng hợp tài nguyên nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

đ) Nâng cao khả năng tích trữ nước của các ao, hồ, khu trũng sẵn có, kênh nội đồng, kênh cấp II, III trên nguyên tắc bảo đảm an toàn; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho mùa cạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

e) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm lưu thông dòng chảy, cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế.

g) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

h) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

i) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

k) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Cửu Long.

l) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Cửu Long theo quy định, nhất là đối với các tỉnh có nhiều điểm sạt lở như: An Giang, Trà Vinh, Hậu Giang. Ban hành danh mục các hồ, ao, đầm không được san lấp theo quy định.

m) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông.

n) Khoanh định và quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không còn sử dụng theo quy định.

o) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Phát triển sản xuất theo hướng sinh thái thông qua các biện pháp canh tác lúa, cây ăn trái và nuôi thủy sản ở các tỉnh đầu nguồn gồm: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long nhằm bảo vệ chất lượng nước ở vùng hạ du phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp và thủy sản. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước ngọt, khu vực hạ thấp mực nước trên sông và các tầng chứa nước.

p) Điều hòa, tích trữ nước trên các ao, hồ, khu trũng sẵn có, kênh nội đồng, kênh cấp II, III ở vùng thượng nguồn gồm các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Long An và một phần Kiên Giang. Trữ nước trên kênh, rạch, xây dựng các hồ chứa quy mô nhỏ phục vụ cấp nước tại chỗ hoặc xây dựng các hồ chứa lớn cấp nước cho quy mô cấp huyện, tỉnh và cho các địa phương vùng ven biển gồm: Cần Thơ, Vĩnh Long, một phần Tiền Giang, một phần Kiên Giang. Sử dụng các biện pháp trữ nước mưa tại chỗ như trữ nước ở các bồn, bể, hầm chứa nước phục vụ sinh hoạt ở những nơi mà hệ thống cấp nước sinh hoạt chưa cấp tới. Xây mới hoặc nạo vét các ao, hồ chứa nước quy mô vừa và nhỏ trữ nước mưa phục vụ cấp nước quy mô cấp ấp, xã, huyện hoặc tận dụng các nhánh sông để trữ nước với chức năng như các hồ chứa nước tự nhiên ở vùng ven biển: Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và một phần Tiền Giang.

q) Vận hành điều tiết hệ thống công trình nhằm chủ động nguồn nước ngọt vào hệ thống sông, kênh trước mùa khô và điều tiết, phân bổ hài hòa nguồn nước, tránh tranh chấp giữa các địa phương trong mùa khô, đặc biệt là các công trình Tha La-Trà Su, hệ thống Cái Lớn-Cái Bé, âu thuyền Ninh Quới. Khơi thông dòng chảy các khu vực đang bị nước tù đọng, vận hành các hệ thống điều tiết nước ở các dự án ngăn mặn theo hướng mở tối đa các cửa cống trong phần lớn thời gian trong năm, chỉ đóng trong các thời điểm cần thiết. Phát triển các biện pháp canh tác phù hợp trên đất mặn và đất phèn để không gây lan truyền nước mặn, nước phèn ra sông, kênh rạch. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động lấy nước mặn, lợ vào các khu vực nước ngọt quanh năm hoặc bơm nước phèn ra sông, rạch vùng nuôi thủy sản hoặc lấy nước cấp sinh hoạt.

r) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị. Lập các dự án khôi phục chất lượng nước các dòng sông và vùng nước bị ô nhiễm nặng trên sông Vàm Cỏ Đông đoạn qua thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An; sông Vàm Cỏ Tây đoạn qua thành phố Tân An, tỉnh Long An; sông Bảo Định đoạn qua thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; kênh Cái Khê đoạn qua trung tâm thành phố Cần Thơ; rạch Long Xuyên đoạn qua trung tâm thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; các kênh nội đô ở các thành phố Vĩnh Long, Trà Vinh, Cà Mau.

s) Tăng cường bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng ở các tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang để duy trì nguồn nước bổ cập và đa dạng sinh học.

3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp xử lý sạt lở tại các khu vực tập trung dân cư thuộc các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang. Nghiên cứu chỉnh trị dòng chảy trên toàn tuyến trên cơ sở đánh giá tổng thể tác động của dòng chảy thượng lưu, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên đồng bằng và xâm nhập mặn ở hạ lưu.

b) Lập bản đồ phân vùng lún mặt đất, ngập lụt cho toàn vùng trên cơ sở ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại. Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống theo dõi, giám sát diễn biến lún tại một số khu vực có mức độ lún cao làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp ứng phó phù hợp.

c) Khắc phục, hạn chế xâm nhập mặn nước dưới đất trên cơ sở hạn chế, tiến tới dừng sử dụng giếng khoan đường kính nhỏ, chuyển đổi hình thức khai thác, sử dụng nước dưới đất phân tán nhỏ lẻ sang quy mô cấp nước tập trung công nghiệp, tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu kỹ thuật khoan thi công, xây dựng các công trình ngầm và trám lấp lỗ khoan theo quy định.

d) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, liên quốc gia trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt lở bờ sông, sụt lún đất, xâm nhập mặn các tầng chứa nước do khai thác nước dưới đất quá mức.

4. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước.

b) Tăng cường hợp tác với các quốc gia thượng lưu trong quan trắc, giám sát và chia sẻ thông tin về số lượng, chất lượng nước, các tác hại do nguồn nước xuyên biên giới gây ra trên cơ sở các thỏa thuận, cơ chế hợp tác trong hiệp định Mê Công 1995 và các thỏa thuận song phương, đa phương khác. Tăng cường vai trò tổ chức lưu vực sông của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

c) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá thực hiện, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

c) Chủ trì xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số để kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường, các ngành có khai thác, sử dụng nước; xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước, quyết định phương án điều hoà, phân bổ nguồn nước, xây dựng quy trình vận hành hệ thống công trình khai thác, sử dụng nước trên sông liên tỉnh; thực hiện đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước.

đ) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước và các nội dung khác của Quy hoạch.

e) Tổ chức thực hiện việc chia sẻ, điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các đối tượng khai thác, sử dụng trong vùng, giữa các vùng sinh thái ngọt với các vùng sinh thái lợ, mặn theo Quy hoạch này trên cơ sở các kết quả thực hiện hàng năm về dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước, tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn và thông tin, số liệu liên quan trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh bảo đảm việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trên lưu vực.

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các sông đang bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng.

h) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); thẩm định, tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung đưa ra khỏi danh mục các công trình khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch này, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh.

i) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

k) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan lập bản đồ phân vùng lún mặt đất cho toàn vùng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch đê điều và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước phù hợp với Quy hoạch này.

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các công trình thủy lợi; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các công trình thủy lợi trên lưu vực sông Cửu Long theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan.

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống tác hại của nước do thiên tai gây ra theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai. Quản lý hệ thống thủy lợi, hệ thống tưới, tiêu một cách hợp lý, tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt tại các sông, kênh trục chính, các khu vực tập trung nuôi trồng thủy sản.

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi sản xuất để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

e) Cung cấp các thông tin số liệu liên quan đến quan trắc số lượng nước, chất lượng nước, vận hành các công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để quản lý, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này.

g) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán hiện có gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

h) Xây dựng đề án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, chủ động điều tiết nước trong hệ thống thủy lợi cho các vùng canh tác lúa, trái cây và nuôi trồng thủy sản tập trung, kết hợp với phương thức canh tác tiên tiến và tiết kiệm nước.

i) Xây dựng đề án chi trả dịch vụ rừng góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân.

k) Triển khai thực hiện đồng bộ chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường và lộ trình giảm dần sự bao cấp của Nhà nước.

l) Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân bổ ở quy mô thôn, xóm, xã, huyện, vùng, tiểu vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn.

m) Xây dựng, trình ban hành quy định về quản lý nước sạch nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện tạo môi trường pháp lý thúc đẩy quá trình xã hội hóa cấp nước sinh hoạt nông thôn, rà soát bổ sung đơn vị cấp nước sạch cho mục đích bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm công bằng.

n) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình thủy lợi và hệ thống cấp nước nông thôn, hàng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

o) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi phù hợp với khả năng nguồn nước, bảo đảm việc tiếp nước, tạo nguồn, đa mục tiêu, lưu thông dòng chảy không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

3. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước thải đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền.

b) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình cấp nước đô thị, hàng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

c) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước.

4. Bộ Giao thông vận tải

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy phù hợp với Quy hoạch này.

b) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa hiện có trên lưu vực sông Cửu Long.

c) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hoạt động giao thông đường thủy, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

5. Bộ Công Thương tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong công nghiệp, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công để triển khai thực hiện Quy hoạch.

7. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí đánh giá, bản đồ mức độ bảo đảm an ninh nguồn nước cho từng địa phương, từng vùng, tiểu vùng quy hoạch; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các giải pháp khoa học, công nghệ góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước.

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, tập trung vào các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đề xuất giải pháp để phát triển, tạo nguồn nước mới (bao gồm giải pháp phát triển, bảo vệ rừng tạo nguồn sinh thủy tại chỗ), thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

9. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

10. Bộ Ngoại giao

a) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành và hợp tác liên vùng, liên quốc gia trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

b) Tăng cường hợp tác với các quốc gia thượng nguồn trong quan trắc, giám sát, trao đổi và chia sẻ thông tin số lượng, chất lượng nước, dữ liệu thủy văn, các tác hại do nguồn nước xuyên biên giới gây ra trên cơ sở các cơ chế, thỏa thuận hợp tác song phương, đa phương hiện có.

c) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về vận hành các đập thủy điện, các dự án sử dụng nước và các dự án khác trên dòng chính sông Mê Công.

11. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam

a) Chủ động nắm bắt thông tin về các hoạt động phát triển ở thượng nguồn, phối hợp với Ủy hội sông Mê Công quốc tế và các bộ ngành liên quan để xây dựng kế hoạch đàm phán bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo Hiệp định Mê Công 1995 và các cơ chế, thỏa thuận hợp tác song phương, đa phương hiện có.

b) Tăng cường các hoạt động giám sát nguồn nước xuyên biên giới, tham gia xây dựng kịch bản nguồn nước và đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả nội dung Quy hoạch này.

12. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực sông trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

13. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực sông

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước ngoài quy định tại điểm a khoản 5 mục III Điều 1 Quyết định này để đưa vào quy hoạch tỉnh theo quy định.

b) Căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định bổ sung chức năng cơ bản của nguồn nước quy định tại Phụ lục I phù hợp với thực tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

c) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước theo quy định.

đ) Chủ động nắm bắt tình hình diễn biến nguồn nước có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc khai thác, sử dụng nước ở thượng nguồn để tổ chức giám sát các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên lưu vực thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước theo quy định; chủ động đóng mở kênh trữ đảm bảo việc trữ nước, tránh ứ đọng gây ô nhiễm nguồn nước.

e) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này.

g) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn, quyết định việc chỉ đạo sản xuất mùa vụ, giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

h) Triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra, các giải pháp phòng, chống úng, ngập đô thị, nông thôn theo quy định.

i) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, đặc biệt là các tuyến sông lớn đang làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn phù hợp với Quy hoạch này.

k) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ kinh phí thực hiện Quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương cho các nội dung địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

l) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

m) Cung cấp các thông tin số liệu liên quan đến quan trắc số lượng nước, chất lượng nước, vận hành các công trình khai thác và sử dụng nước, các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra do các đơn vị trong tỉnh thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam để quản lý, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này.

n) Chủ động phối hợp với các địa phương trong nước và quốc gia láng giềng để tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin, số liệu trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phòng, chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

o) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành


Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

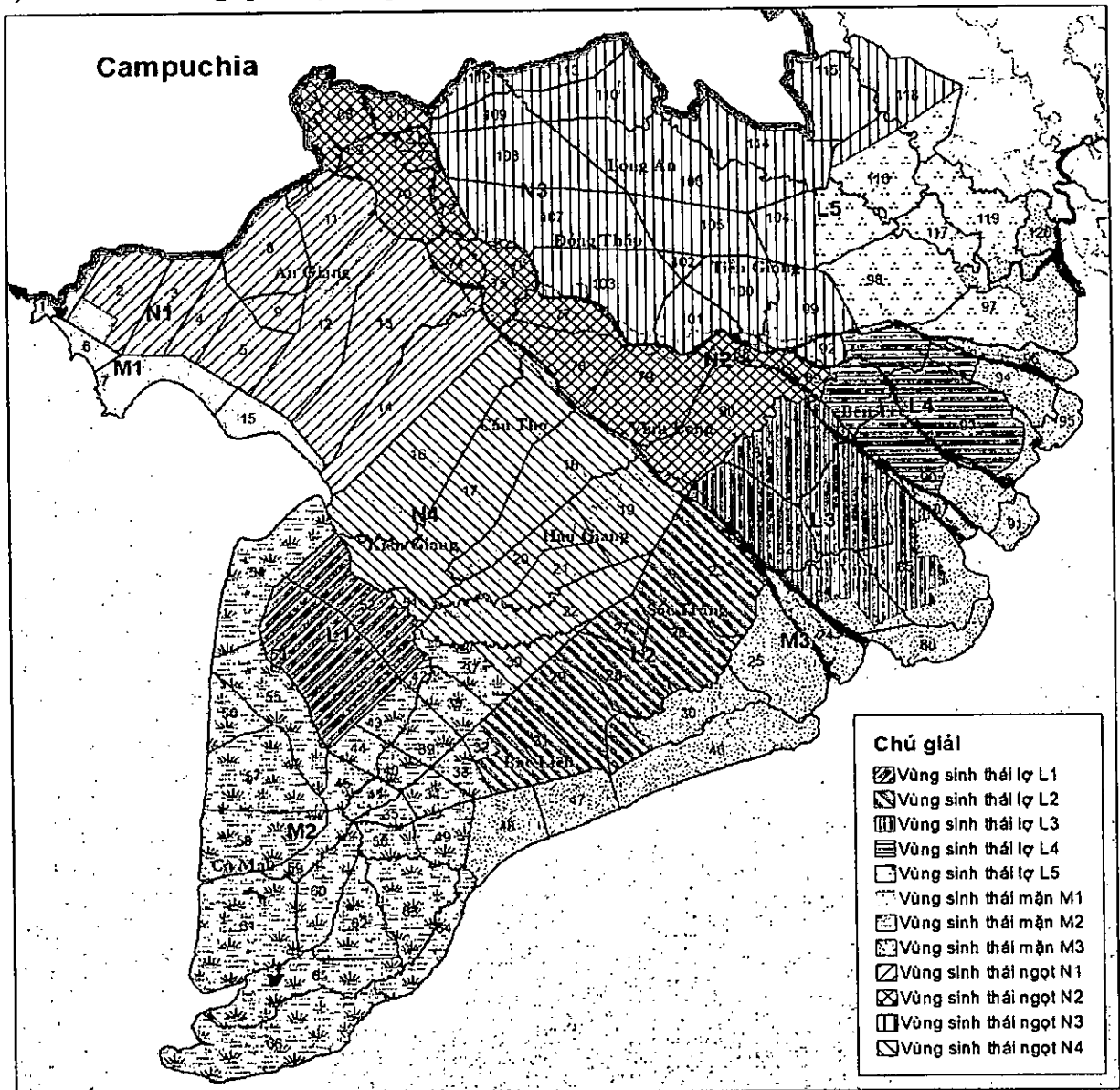
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX, QHQT;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyenh *ll*




Phụ lục I
VÙNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các vùng quản lý tổng hợp tài nguyên nước

a) Sơ đồ các vùng quản lý tổng hợp tài nguyên nước



b) Tổng hợp thông tin các vùng

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
A	VÙNG SINH THÁI NGỌT			
I	N1	4.279		
1	2.N1.M1.TGLX	318	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành, thành phố Hà Tiên)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
2	3.N1.TGLX	297	Kiên Giang, An Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành, huyện Hòn Đất); An Giang (huyện Tri Tôn)
3	4.N1.TGLX	192	Kiên Giang, An Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành, huyện Hòn Đất); An Giang (huyện Tri Tôn)
4	5.N1.TGLX	295	An Giang, Kiên Giang	An Giang (huyện Tri Tôn); Kiên Giang (huyện Hòn Đất)
5	8.N1.TGLX	406	An Giang	An Giang (huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên)
6	9.N1.TGLX	122	An Giang	An Giang (huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên)
7	10.N1.TGLX	46	An Giang	An Giang (huyện Tịnh Biên, thành phố Châu Đốc, huyện An Phú)
8	11.N1.TGLX	334	An Giang	An Giang (huyện Tịnh Biên, huyện Châu Phú, thành phố Châu Đốc, huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu)
9	12.N1.TGLX	649	An Giang, Kiên Giang	An Giang (huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành, huyện Tịnh Biên, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân); Kiên Giang (huyện Hòn Đất)
10	13.N1.TGLX	956	Kiên Giang, An Giang	Kiên Giang (thành phố Rạch Giá, huyện Tân Hiệp, huyện Hòn Đất); An Giang (huyện Thoại Sơn, thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân)
11	14.N1.TGLX	664	Kiên Giang, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp	An Giang (huyện Châu Thành, thành phố Long Xuyên, huyện Chợ Mới, huyện Thoại Sơn); Kiên Giang (thành phố Rạch Giá, huyện Tân Hiệp); Cần Thơ (huyện Vĩnh Thạnh, quận Thốt Nốt); Đồng Tháp (huyện Lấp Vò)
II	N2	3.336		
1	67.N2.GSTH	134	An Giang	An Giang (thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, huyện An Phú)
2	68.N2.GSTH	181	Đồng Tháp, An Giang	Đồng Tháp (huyện Hồng Ngự); An Giang (thị xã Tân Châu, huyện An Phú)
3	69.N2.GSTH	51	An Giang	An Giang (thị xã Tân Châu, huyện An Phú)
4	70.N2.GSTH	362	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (huyện Chợ Mới, huyện Châu Phú, thành phố Châu Đốc, huyện Phú Tân, thị xã Tân

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
				Châu); Đồng Tháp (huyện Thanh Bình, huyện Hồng Ngự)
5	71.N2.GSTH	31	An Giang, Đồng Tháp	Đồng Tháp (thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự); An Giang (thị xã Tân Châu)
6	72.N2.GSTH	61	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu); Đồng Tháp (huyện Tam Nông, thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự)
7	73.N2.GSTH	98	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (huyện Chợ Mới, huyện Phú Tân); Đồng Tháp (huyện Thanh Bình, huyện Tam Nông, huyện Hồng Ngự)
8	74.N2.GSTH	128	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân); Đồng Tháp (huyện Thanh Bình)
9	75.N2.GSTH	174	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (thành phố Long Xuyên, huyện Chợ Mới); Đồng Tháp (huyện Thanh Bình, huyện Lấp Vò)
10	76.N2.GSTH	73	An Giang, Đồng Tháp	Đồng Tháp (huyện Lấp Vò, thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Thanh Bình); An Giang (huyện Chợ Mới)
11	77.N2.GSTH	198	An Giang, Đồng Tháp	Đồng Tháp (huyện Lai Vung, thành phố Sa Đéc, huyện Lấp Vò, thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh); An Giang (huyện Chợ Mới)
12	78.N2.GSTH	335	Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang	Cần Thơ (quận Ô Môn, quận Thốt Nốt); Đồng Tháp (huyện Lai Vung, thành phố Sa Đéc, huyện Lấp Vò); An Giang (thành phố Long Xuyên, huyện Chợ Mới, huyện Châu Thành)
13	79.N2.GSTH	563	Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang	Vĩnh Long (thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, thành phố Vĩnh Long, huyện Bình Tân, huyện Long Hồ); Cần Thơ (quận Bình Thủy, quận Ô Môn); Đồng Tháp (huyện Châu Thành, huyện Lai Vung, thành phố Sa Đéc, huyện Cao Lãnh); Tiền Giang (huyện Cái Bè)
14	80.N2.GSTH	626	Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng,	Sóc Trăng (huyện Kế Sách); Hậu Giang (huyện Châu Thành); Cần Thơ (quận Cái Răng); Vĩnh Long

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
			Hậu Giang, Cần Thơ	(huyện Trà Ôn, thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít, thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ); Bến Tre (huyện Chợ Lách)
15	88.N2.GSTH	115	Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang	Vĩnh Long (huyện Mang Thít, thành phố Vĩnh Long, huyện Chợ Lách, huyện Long Hồ); Tiền Giang (huyện Cai Lậy, huyện Cái Bè)
16	89.N2.L4.GSTH	77	Bến Tre, Vĩnh Long	Vĩnh Long (huyện Vũng Liêm); Bến Tre (huyện Mỏ Cày Nam, huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre, huyện Chợ Lách, huyện Châu Thành)
17	111.N2.TST	129	An Giang, Đồng Tháp	Đồng Tháp (thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự); An Giang (thị xã Tân Châu)
III	N3	6.338		
1	92.N3.L4.GSTH	77	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Giồng Trôm, thành phố Bến Tre, huyện Chợ Lách, huyện Bình Đại, huyện Châu Thành); Tiền Giang (thành phố Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo, huyện Châu Thành, huyện Cai Lậy)
2	99.N3.TST	338	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Chợ Lách, huyện Châu Thành); Tiền Giang (thành phố Mỹ Tho, thị xã Cai Lậy, huyện Châu Thành, huyện Cai Lậy, huyện Tân Phước)
3	100.N3.TST	326	Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp	Vĩnh Long (huyện Long Hồ); Tiền Giang (thị xã Cai Lậy, huyện Cai Lậy, huyện Cái Bè); Đồng Tháp (huyện Tháp Mười)
4	101.N3.TST	229	Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp	Vĩnh Long (thành phố Vĩnh Long, huyện Châu Thành, huyện Long Hồ); Tiền Giang (huyện Cái Bè); Đồng Tháp (huyện Tháp Mười)
5	102.N3.TST	40	Tiền Giang, Đồng Tháp	Tiền Giang (huyện Cái Bè); Đồng Tháp (huyện Tháp Mười)
6	103.N3.TST	565	Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang	Đồng Tháp (thành phố Sa Đéc, huyện Lấp Vò, thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười); Tiền Giang (huyện Cái Bè); An Giang (huyện Chợ Mới)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
7	104.N3.L5.TST	236	Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (thị xã Cai Lậy, huyện Cai Lậy, thành phố Tân An, huyện Tân Phước); Long An (huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, huyện Thạnh Hóa)
8	105.N3.TST	358	Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp	Tiền Giang (thị xã Cai Lậy, huyện Cai Lậy, huyện Cái Bè); Long An (huyện Tân Thạnh, huyện Tân Hưng); Đồng Tháp (huyện Tháp Mười)
9	106.N3.TST	782	Đồng Tháp, Long An	Long An (huyện Tân Thạnh, huyện Thạnh Hóa, huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường, huyện Tân Hưng, huyện Vĩnh Hưng); Đồng Tháp (huyện Tháp Mười, huyện Tam Nông, huyện Tân Hồng)
10	107.N3.TST	676	An Giang, Đồng Tháp	An Giang (huyện Chợ Mới); Đồng Tháp (huyện Cao Lãnh, huyện Thanh Bình, huyện Tháp Mười, huyện Tam Nông)
11	108.N3.TST	554	Đồng Tháp, Long An	Đồng Tháp (huyện Cao Lãnh, huyện Thanh Bình, huyện Tháp Mười, huyện Tam Nông, thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng); Long An (huyện Tân Hưng)
12	109.N3.TST	160	Đồng Tháp	Đồng Tháp (thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng)
13	110.N3.TST	386	Đồng Tháp, Long An	Đồng Tháp (huyện Tân Hồng); Long An (huyện Tân Hưng, huyện Vĩnh Hưng)
14	112.N3.TST	127	Đồng Tháp	Đồng Tháp (thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng)
15	113.N3.TST	194	Đồng Tháp, Long An	Đồng Tháp (huyện Tân Hồng); Long An (huyện Tân Hưng, huyện Vĩnh Hưng)
16	114.N3.TST	476	Long An	Long An (huyện Thủ Thừa, huyện Thạnh Hóa, huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường, huyện Đức Huệ, huyện Vĩnh Hưng)
17	115.N3.TST	350	Long An	Long An (huyện Thủ Thừa, huyện Thạnh Hóa, huyện Đức Huệ, huyện Đức Hòa)
18	116.N3.L5.TST	83	Long An	Long An (huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức, huyện Thạnh

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
				Hóa, huyện Đức Huệ, huyện Đức Hòa)
19	118.N3.L5.TST	381	Long An	Long An (huyện Bến Lức, huyện Đức Huệ, huyện Đức Hòa)
IV	N4	4.572		
1	16.N4.BDCM	968	Kiên Giang, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp	Kiên Giang (huyện Gò Quao, huyện An Biên, huyện Giồng Riềng, huyện Châu Thành, thành phố Rạch Giá, huyện Tân Hiệp); Cần Thơ (huyện Cờ Đỏ, huyện Vĩnh Thạnh, quận Thốt Nốt); An Giang (huyện Thoại Sơn); Đồng Tháp (huyện Lấp Vò); An Giang (thành phố Long Xuyên)
2	17.N4.BDCM	1132	Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp	Kiên Giang (huyện U Minh Thượng, huyện Gò Quao, huyện An Biên, huyện Giồng Riềng, huyện Châu Thành); Hậu Giang (thành phố Vị Thanh); Cần Thơ (huyện Thới Lai, quận Ô Môn, huyện Cờ Đỏ, quận Thốt Nốt); Đồng Tháp (huyện Lai Vung, huyện Lấp Vò)
3	18.N4.BDCM	666	Hậu Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp	Hậu Giang (thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A); Kiên Giang (huyện Gò Quao, huyện Giồng Riềng); Cần Thơ (huyện Phong Điền, quận Cái Răng, quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy, huyện Thới Lai, quận Ô Môn); Vĩnh Long (thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân); Đồng Tháp (huyện Lai Vung)
4	19.N4.BDCM	469	Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long	Hậu Giang (thị xã Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A); Cần Thơ (huyện Phong Điền); Sóc Trăng (huyện Kế Sách); Cần Thơ (quận Cái Răng, quận Ninh Kiều); Vĩnh Long (huyện Trà Ôn, thị xã Bình Minh)
5	20.N4.BDCM	314	Hậu Giang, Kiên Giang	Hậu Giang (huyện Long Mỹ, thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành A); Kiên Giang (huyện Gò Quao)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
6	21.N4.BDCM	236	Hậu Giang	Hậu Giang (huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp)
7	22.N4.BDCM	573	Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang	Bạc Liêu (huyện Hồng Dân); Sóc Trăng (thị xã Ngã Năm); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận); Sóc Trăng (huyện Mỹ Tú, huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ); Kiên Giang (huyện Gò Quao); Hậu Giang (thị xã Ngã Bảy, huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp, thành phố Vị Thanh)
8	36.N4.BDCM	164	Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang	Bạc Liêu (huyện Hồng Dân); Sóc Trăng (thị xã Ngã Năm); Hậu Giang (huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ)
9	51.N4.BDCM	50	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng, huyện Gò Quao)
B	VÙNG SINH THÁI LỢ			
I	L1	1.265		
1	52.L1.BDCM*	472	Bạc Liêu, Kiên Giang	Bạc Liêu (huyện Hồng Dân); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng, huyện An Minh, huyện Gò Quao, huyện An Biên, huyện Châu Thành)
2	53.L1.BDCM*	793	Cà Mau, Kiên Giang	Cà Mau (huyện Thới Bình); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng, huyện An Minh, huyện An Biên)
II	L2	2.492		
1	23.L2.BDCM	592	Sóc Trăng, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long	Sóc Trăng (thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú); Hậu Giang (thị xã Ngã Bảy, Sóc Trăng (huyện Kế Sách); Trà Vinh (huyện Cầu Kè); Vĩnh Long (huyện Châu Thành, huyện Trà Ôn)
2	26.L2.BDCM*	485	Sóc Trăng, Hậu Giang	Sóc Trăng (huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú, huyện Kế Sách, huyện Long Phú); Hậu Giang (huyện Châu Thành, thị xã Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
3	27.L2.BDCM	148	Sóc Trăng, Hậu Giang	Sóc Trăng (thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú); Hậu Giang (huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ)
4	28.L2.BDCM*	335	Sóc Trăng	Sóc Trăng (huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú)
5	29.L2.BDCM*	386	Bạc Liêu, Sóc Trăng	Bạc Liêu (thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Phước Long, huyện Hồng Dân, huyện Vĩnh Lợi); Sóc Trăng (huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm)
6	30.L2.M3.BDCM*	115	Bạc Liêu, Sóc Trăng	Bạc Liêu (thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi); Sóc Trăng (huyện Thạnh Trị, thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề)
7	31.L2.BDCM*	231	Bạc Liêu, Sóc Trăng	Bạc Liêu (huyện Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, huyện Phước Long, huyện Hồng Dân); Sóc Trăng (thị xã Ngã Năm)
8	32.L2.M2.BDCM*	200	Bạc Liêu	Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, huyện Hòa Bình, huyện Phước Long)
III	L3	2.065		
1	81.L3.GSTH	490	Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre	Trà Vinh (huyện Cầu Kè, huyện Càng Long); Vĩnh Long (huyện Trà Ôn, huyện Tam Bình, huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít); Bến Tre (huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Chợ Lách)
2	82.L3.GSTH	483	Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long	Sóc Trăng (huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách); Trà Vinh (huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè, huyện Càng Long); Vĩnh Long (huyện Trà Ôn, huyện Tam Bình, huyện Vũng Liêm)
3	83.L3.GSTH	466	Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre	Trà Vinh (huyện Tiểu Cần, huyện Châu Thành, huyện Càng Long, thành phố Trà Vinh); Vĩnh Long (huyện Vũng Liêm); Bến Tre (huyện Mỏ Cày Nam)
4	84.L3.M3.GSTH	279	Trà Vinh, Sóc Trăng	Trà Vinh (huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần); Sóc Trăng (huyện Cù Lao Dung)
5	85.L3.M3.GSTH	347	Trà Vinh	Trà Vinh (huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
				Tiểu Cần, huyện Cầu Ngang, huyện Châu Thành, thành phố Trà Vinh)
IV	L4	1.410		
1	89.N2.L4.GSTH	217	Bến Tre, Vĩnh Long	Vĩnh Long (huyện Vũng Liêm); Bến Tre (huyện Mỏ Cày Nam, huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre, huyện Chợ Lách, huyện Châu Thành)
2	90.L4.GSTH	304	Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long	Trà Vinh (huyện Châu Thành, huyện Càng Long, huyện Thạnh Phú, thành phố Trà Vinh); Vĩnh Long (huyện Vũng Liêm); Bến Tre (huyện Mỏ Cày Nam, huyện Ba Tri, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Giồng Trôm)
3	92.N3.L4.GSTH	198	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Giồng Trôm, thành phố Bến Tre, huyện Chợ Lách, huyện Bình Đại, huyện Châu Thành); Tiền Giang (thành phố Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo, huyện Châu Thành, huyện Cai Lậy)
4	93.L4.GSTH	611	Bến Tre	Bến Tre (huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Ba Tri, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Giồng Trôm, thành phố Bến Tre, huyện Bình Đại, huyện Châu Thành)
5	94.L4.M3.GSTH	80	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Ba Tri, huyện Giồng Trôm, huyện Bình Đại); Tiền Giang (huyện Tân Phú Đông, huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo)
V	L5	2.312		
1	97.L5.M3.TST	292	Bến Tre, Tiền Giang, Long An	Bến Tre (huyện Bình Đại); Tiền Giang (huyện Tân Phú Đông, huyện Châu Thành, thành phố Mỹ Tho, huyện Gò Công Tây, thị xã Gò Công, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Đông); Long An (huyện Châu Thành, huyện Cần Đức)
2	98.L5.M3.TST	611	Bến Tre, Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (huyện Châu Thành, thành phố Mỹ Tho, huyện Gò Công Tây, thị xã Gò Công, huyện Chợ Gạo, huyện Tân Phước); Bến Tre (huyện Châu Thành); Long An (huyện Châu Thành, thành phố Tân An, huyện Tân Trụ,

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
				huyện Cần Đước, huyện Thủ Thừa)
3	104.N3.L5.TST	260	Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (thị xã Cai Lậy, huyện Cai Lậy, thành phố Tân An, huyện Tân Phước); Long An (huyện Tân Thạnh, huyện Thủ Thừa, huyện Thạnh Hóa)
4	116.N3.L5.TST	260	Long An	Long An (huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức, huyện Thạnh Hóa, huyện Đức Huệ, huyện Đức Hòa)
5	117.L5.TST	183	Long An	Long An (huyện Châu Thành, thành phố Tân An, huyện Tân Trụ, huyện Cần Đước, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức)
6	118.N3.L5.TST	325	Long An	Long An (huyện Bến Lức, huyện Đức Huệ, huyện Đức Hòa)
7	119.L5.M3.TST	381	Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (thị xã Gò Công, huyện Gò Công Đông, huyện Châu Thành); Long An (huyện Tân Trụ, huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc, huyện Bến Lức, huyện Đức Hòa)
C	VÙNG SINH THÁI MẶN			
I	M1	758		
1	1.M1.TGLX*	93	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Giang Thành, thành phố Hà Tiên)
2	2.N1.M1.TGLX	80	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành, thành phố Hà Tiên)
3	6.M1.TGLX*	88	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, thành phố Hà Tiên)
4	7.M1.TGLX	308	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất)
5	15.M1.TGLX	189	Kiên Giang	Kiên Giang (thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất)
II	M2	6.811		
1	32.L2.M2.BDCM*	47	Bạc Liêu	Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, huyện Hòa Bình, huyện Phước Long)
2	33.M2.BDCM*	104	Bạc Liêu	Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, huyện Phước Long)
3	34.M2.BDCM	114	Bạc Liêu, Cà Mau	Bạc Liêu (huyện Đông Hải, thị xã Giá Rai, huyện Phước Long); Cà Mau (huyện Thới Bình)
4	35.M2.BDCM	63	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (thành phố Cà Mau); Bạc Liêu (thị xã Giá Rai)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
5	37.M2.BDCM*	194	Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang	Bạc Liêu (huyện Phước Long, huyện Hồng Dân); Hậu Giang (huyện Long Mỹ); Kiên Giang (huyện Gò Quao, huyện Vĩnh Thuận)
6	38.M2.BDCM*	159	Bạc Liêu, Kiên Giang	Bạc Liêu (huyện Phước Long, huyện Hồng Dân); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận)
7	39.M2.BDCM*	154	Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang	Bạc Liêu (huyện Phước Long, huyện Hồng Dân); Cà Mau (huyện Thới Bình); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận)
8	40.M2.BDCM*	84	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (thành phố Cà Mau, huyện Thới Bình); Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, huyện Phước Long)
9	41.M2.BDCM*	72	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (thành phố Cà Mau, huyện Thới Bình); Bạc Liêu (thị xã Giá Rai)
10	42.M2.BDCM	25	Bạc Liêu, Kiên Giang	Bạc Liêu (huyện Hồng Dân); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận)
11	43.M2.BDCM*	123	Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang	Cà Mau (huyện Thới Bình); Bạc Liêu (huyện Hồng Dân); Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận)
12	44.M2.BDCM*	97	Cà Mau	Cà Mau (huyện Thới Bình)
13	45.M2.BDCM*	103	Cà Mau	Cà Mau (thành phố Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, huyện Thới Bình, huyện U Minh)
14	48.M2.M3.BDCM	311	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (huyện Đầm Dơi); Bạc Liêu (thị xã Giá Rai, huyện Đông Hải, huyện Hòa Bình)
15	49.M2.BDCM	182	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (huyện Đầm Dơi, thành phố Cà Mau); Bạc Liêu (huyện Đông Hải, thị xã Giá Rai)
16	50.M2.BDCM	115	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (huyện Đầm Dơi, huyện Cái Nước, thành phố Cà Mau); Bạc Liêu (huyện Đông Hải, thị xã Giá Rai)
17	54.M2.BDCM*	500	Kiên Giang	Kiên Giang (huyện An Minh, huyện An Biên, huyện Châu Thành)
18	55.M2.BDCM*	405	Cà Mau, Kiên Giang	Cà Mau (huyện Thới Bình, huyện U Minh); Kiên Giang (huyện An Minh)
19	56.M2.BDCM*	150	Cà Mau, Kiên Giang	Cà Mau (huyện U Minh); Kiên Giang (huyện An Minh)
20	57.M2.BDCM*	461	Cà Mau	Cà Mau (huyện Trần Văn Thời, huyện Thới Bình, huyện U Minh)
21	58.M2.BDCM*	415	Cà Mau	Cà Mau (huyện Trần Văn Thời, huyện Thới Bình, huyện U Minh)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
22	59.M2.BDCM*	123	Cà Mau	Cà Mau (huyện Cái Nước, thành phố Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, huyện Thới Bình, huyện U Minh)
23	60.M2.BDCM	269	Cà Mau	Cà Mau (huyện Năm Căn, huyện Đầm Dơi, huyện Cái Nước, thành phố Cà Mau)
24	61.M2.BDCM	623	Cà Mau	Cà Mau (huyện Năm Căn, huyện Phú Tân, huyện Cái Nước, huyện Trần Văn Thời)
25	62.M2.BDCM	286	Cà Mau	Cà Mau (huyện Năm Căn, huyện Đầm Dơi, huyện Cái Nước, thành phố Cà Mau)
26	63.M2.BDCM	384	Cà Mau	Cà Mau (huyện Năm Căn, huyện Đầm Dơi, huyện Đông Hải, thành phố Cà Mau)
27	64.M2.BDCM	191	Cà Mau, Bạc Liêu	Cà Mau (huyện Ngọc Hiển, huyện Năm Căn, huyện Đầm Dơi); Bạc Liêu (huyện Đông Hải)
28	65.M2.BDCM	396	Cà Mau	Cà Mau (huyện Ngọc Hiển, huyện Năm Căn, huyện Phú Tân, huyện Đầm Dơi, huyện Cái Nước)
29	66.M2.BDCM	661	Cà Mau	Cà Mau (huyện Ngọc Hiển, huyện Năm Căn)
III	M3	4.317		
1	24.M3.BDCM	277	Sóc Trăng, Trà Vinh	Sóc Trăng (huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú); Trà Vinh (huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè)
2	25.M3.BDCM	517	Sóc Trăng	Sóc Trăng (thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú)
3	30.L2.M3.BDCM*	327	Bạc Liêu, Sóc Trăng	Bạc Liêu (thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi); Sóc Trăng (huyện Thanh Trị, thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề)
4	46.M3.BDCM	604	Bạc Liêu, Sóc Trăng	Bạc Liêu (thành phố Bạc Liêu, huyện Vĩnh Lợi); Sóc Trăng (thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề)
5	47.M3.BDCM*	285	Bạc Liêu	Bạc Liêu (huyện Đông Hải, thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi)
6	84.L3.M3.GSTH	136	Trà Vinh, Sóc Trăng	Trà Vinh (huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần); Sóc Trăng (huyện Cù Lao Dung)

STT	Ký hiệu vùng	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc huyện
7	85.L3.M3.GSTH	333	Trà Vinh	Trà Vinh (huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Ngang, huyện Châu Thành, thành phố Trà Vinh)
8	86.M3.GSTH	278	Trà Vinh, Sóc Trăng	Trà Vinh (huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú); Sóc Trăng (huyện Cù Lao Dung)
9	87.M3.GSTH	144	Bến Tre, Trà Vinh	Trà Vinh (huyện Cầu Ngang, huyện Châu Thành, thành phố Trà Vinh); Bến Tre (huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam)
10	91.M3.GSTH	145	Bến Tre	Bến Tre (huyện Thạnh Phú)
11	94.L4.M3.GSTH	239	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Ba Tri, huyện Giồng Trôm, huyện Bình Đại); Tiền Giang (huyện Tân Phú Đông, huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo)
12	95.M3.GSTH	145	Bến Tre	Bến Tre (huyện Ba Tri, huyện Bình Đại)
13	96.M3.TST	193	Bến Tre, Tiền Giang	Bến Tre (huyện Bình Đại); Tiền Giang (huyện Tân Phú Đông, huyện Gò Công Tây, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Đông)
14	97.L5.M3.TST	342	Bến Tre, Tiền Giang, Long An	Bến Tre (huyện Bình Đại); Tiền Giang (huyện Tân Phú Đông, huyện Châu Thành, thành phố Mỹ Tho, huyện Gò Công Tây, thị xã Gò Công, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Đông); Long An (huyện Châu Thành, huyện Cần Đước)
15	98.L5.M3.TST	83	Bến Tre, Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (huyện Châu Thành, thành phố Mỹ Tho, huyện Gò Công Tây, thị xã Gò Công, huyện Chợ Gạo, huyện Tân Phước); Bến Tre (huyện Châu Thành); Long An (huyện Châu Thành, thành phố Tân An, huyện Tân Trụ, huyện Cần Đước, huyện Thủ Thừa)
16	119.L5.M3.TST	106	Tiền Giang, Long An	Tiền Giang (thị xã Gò Công, huyện Gò Công Đông, huyện Châu Thành); Long An (huyện Tân Trụ, huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc, huyện Bến Lức, huyện Đức Hòa)
17	120.M3.TST	163	Long An	Long An (huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc)

Ghi chú: (*) Các vùng bị thiếu nước ngọt

2. Phân vùng chức năng nguồn nước

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Kênh An Long	44					
1.1	Đoạn kênh An Long 1: từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến trước khi gặp kênh Phước Xuyên	12	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Vĩnh Châu B, Tân Hưng, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
1.2	Đoạn kênh An Long 2: từ sau khi gặp kênh Phước Xuyên đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	32	Vĩnh Châu B, Tân Hưng, Long An	Phú Thuận B, Hồng Ngự, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
2	Sông Bảo Định	27	Phường 2, Tân An, Long An	Phường 1, Mỹ Tho, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
3	Sông Sa Đéc	51					
3.1	Đoạn sông Sa Đéc 1: điểm đầu phân nước sông Hậu vào đến trước khi gặp sông Bình Tiên	35	Bình Thành, Lập Vò, Đồng Tháp; Hoà An, Chợ Mới, An Giang	P2, TP Sa Đéc, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
3.2	Đoạn sông Sa Đéc 2: từ sau khi gặp sông Bình Tiên đến hết (trước khi đổ vào sông Hậu)	16	P2, TP Sa Đéc, Đồng Tháp	Tân Hội, Vĩnh Long, Vĩnh Long; An Nhơn, Châu Thành, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					nghiệp (3) Giao thông thủy		
4	Sông Ba Lai	71	Tân Phú và Phú Đức, huyện Châu Thành, Bến Tre	Mỹ Hòa, Ba Tri, Bến Tre	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
5	Kênh Trung Ương 1	44					
5.1	Đoạn kênh Trung Ương 1: từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến trước khi gặp kênh Phước Xuyên	14	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
5.2	Đoạn kênh Trung Ương 2: từ sau khi gặp kênh Phước Xuyên đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	30	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	Long Khánh B, Hồng Ngự, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
6	Kênh Phước Xuyên	49					
6.1	Đoạn kênh Phước Xuyên 1: từ Biên giới Việt Nam - Campuchia về đến trước khi	21	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	gặp Kênh Trung Ương 1				(2) Giao thông thủy		
6.2	Đoạn kênh Phước Xuyên 2: từ sau khi gặp kênh Trung ương 1 đến trước khi đổ vào kênh Dương Văn Dương	28	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	Vĩnh Bửu, Tân Hưng, Long An; Trường Xuân, Tháp Mười, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
7	Rạch Bàng	24	Tân Bình, Càng Long, Trà Vinh	Đức Mỹ, Càng Long, Trà Vinh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
8	Sông Hàm Luông	74					
8.1	Đoạn sông Hàm Luông 1: từ điểm phân lưu sông Tiên vào đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, Bến Tre	15	TT.Chợ Lách, huyện Chợ Lách, Bến Tre	Phú Sơn, Chợ Lách, Bến Tre	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
8.2	Đoạn sông Hàm Luông 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại Tiên Thủy, Châu Thành, Bến Tre đến trước khi đổ ra biển	59	Phú Sơn, Chợ Lách, Bến Tre	An Điền, huyện Thạnh Phú, Bến Tre	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
9	Sông Tiên	257					
9.1	Đoạn sông Tiên 1: từ biên	15	Thường Phước 1,	TT. Tân Châu, Tân	(1) Cấp nước cho	Hạng B1 (Hạng A2)	Hạng B1 (Hạng A2)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	giới Việt Nam - Campuchia về đến trước khi phân ra sông Cái Vừng		Hồng Ngự, Đồng Tháp; Vĩnh Xương, Tân Châu, An Giang	Châu, An Giang	sản xuất công nghiệp (2) Giao thông thủy	trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
9.2	Đoạn sông Tiền 2: từ sau khi phân ra sông Cái Vừng đến trước khi gặp sông Vàm Nao	51	TT. Tân Châu, Tân Châu, An Giang	Tân Bình, Thanh Bình, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
9.3	Đoạn sông Tiền 3: từ sau khi gặp sông Vàm Nao đến trước khi gặp sông Sa Đéc	31	Tân Bình, Thanh Bình, Đồng Tháp	Bình Phước Xuân, Chợ Mới, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
9.4	Đoạn sông Tiền 4: từ sau khi gặp sông Sa Đéc đến trước khi vào tỉnh Đồng Tháp	48	Bình Phước Xuân, Chợ Mới, An Giang	Hòa Hưng, Cái Bè, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
9.5	Đoạn sông Tiền 5: từ sau khi vào tỉnh Đồng Tháp đến trước khi phân nước sang sông Cỏ Chiên	40	Hòa Hưng, Cái Bè, Tiền Giang	Ngũ Hiệp, Cai Lậy, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
9.6	Đoạn sông Tiền 6: từ sau khi phân nước sang sông Cỏ Chiên đến trước khi phân nước sang sông Hàm Luông	37	Ngũ Hiệp, Cai Lậy, Tiền Giang	Hòa Định, Chợ Gạo, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
9.7	Đoạn sông Tiền 7: từ sau khi phân nước sang sông Hàm Luông đến hết (đến trước khi đổ ra biển)	35	Hòa Định, Chợ Gạo, Tiền Giang	Phú Tân, Tân Phú Đông, Tiền Giang; Thừa Đức, Bình Đại, Bến Tre	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
10	Rạch Nha Môn	33					

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
10.1	Đoạn Rạch Nha Môn 1: từ điểm phân nước sông Sa Đéc đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp và Vĩnh Long	18	An Hiệp, Châu Thành, Đồng Tháp	Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
10.2	Đoạn Rạch Nha Môn 2: từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Vĩnh Long đến hết (trước khi đổ vào sông Hậu)	15	Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp	Cái Vồn, Bình Minh, Vĩnh Long	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
11	Sông Cổ Chiên	94					
11.1	Đoạn sông Cổ Chiên 1: từ điểm phân nước sông Tiền đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Thanh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long	42	An Bình, Long Hồ, Vĩnh Long	Thanh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
11.2	Đoạn sông Cổ Chiên 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Thanh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long đến	52	Thanh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long	Long Hòa, Châu Thành, Trà Vinh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	hết (đến trước khi đổ ra biển)				nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	nước sinh hoạt)	nước sinh hoạt)
12	Sông Bình Tiên	21	Phường 2, Sa Đéc, Đồng Tháp	Tân Bình, Bình Tân, Vĩnh Long	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
13	Kênh Tháp Mười	93					
13.1	Đoạn kênh Tháp Mười 1: từ điểm phân nước của sông Tiền đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Tiền Giang	44	Phong Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
13.2	Đoạn kênh Tháp Mười 2: từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Tiền Giang đến hết (đến trước khi đổ vào sông Vàm Cỏ Tây)	49	Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	Mỹ Phú, Thủ Thừa, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
14	Sông Cái Cỏ	31	Hung Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Hung Điền, Tân Hưng, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					nông nghiệp (2) Giao thông thủy		
15	Sông Sở Hạ	42	Hưng Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Hưng Điền, Tân Hưng, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
16	Kênh Dương Văn Dương	90					
16.1	Đoạn kênh Dương Văn Dương 1: từ điểm phân nước từ sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp	46	Thủy Tây, Thạnh Hóa, Long An	Mỹ An, Tháp Mười, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
16.2	Đoạn kênh Dương Văn Dương 2: từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	44	Mỹ An, Tháp Mười, Đồng Tháp	Tân Quới, Thanh Bình, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
17	Sông Vàm Cỏ	251					
17.1	Đoạn sông Vàm Cỏ 1: từ điểm bắt đầu vào LVS Cừ Long đến trước khi kênh Thủ Thừa đổ vào	68	Lộc Giang, Đức Hòa, Long An	An Thạnh, Bến Lức, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
17.2	Đoạn sông Vàm Cỏ 2: từ sau khi kênh Thủ Thừa đổ vào đến trước	24	An Thạnh, Bến Lức, Long An	Nhựt Linh, Tân Trụ, Long An	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào				công nghiệp (3) Giao thông thủy	nước sinh hoạt)	nước sinh hoạt)
17.3	Đoạn sông Vàm Cỏ 3: từ sau khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào đến trước khi đổ vào sông Đồng Nai	159	Nhứt Linh, Tân Trụ, Long An	Long Hựu Đông, Cần Đước, Long An; Tân Phước, Gò Công Đông, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
18	Kênh 12	32	Tân Lập, Mộc Hóa, Long An	Mỹ Hạnh Trung, Cai Lập, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
19	Sông Vàm Cỏ Tây	179					
19.1	Đoạn sông Vàm Cỏ Tây 1: từ thượng nguồn đến trước khi sông Bảo Định đổ vào	137	Thái Trị, Vĩnh Hưng, Long An	P5, Tân An, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
19.2	Đoạn sông Vàm Cỏ Tây 2: từ sau khi sông Bảo Định đổ vào đến trước khi nhập vào sông Vàm Cỏ	42	P5, Tân An, Long An	Nhứt Linh, Tân Trụ, Long An	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					(3) Giao thông thủy		
20	Rạch Khốt Long	28	Hung Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Vĩnh Bình, Vĩnh Hưng, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
21	Sông Cái Vừng	21	Phú Thuận B, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Chợ Vàm, Phú Tân, An Giang	Long Thuận, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Long Sơn, Tân Châu, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
22	Rạch Ngoa Trà	28	Tân An, Càng Long, Trà Vinh	Loan Mỹ, Tam Bình, Vĩnh Long	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
23	Rạch Dâu	27	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang	Tân Thanh, Cái Bè, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
24	Sông Ngã Ba Cái Tàu	72					
24.1	Đoạn sông Ngã Ba Cái Tàu 1: từ thượng nguồn đến trước khi Rạch Ngã Ba Đình nhập vào	56	Thuận Hưng, Long Mỹ, Hậu Giang	Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
24.2	Đoạn sông Ngã Ba Cái Tàu 2: từ sau rạch Ngã	16	Xà Phiên, Long Mỹ, Cần Thơ	Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh	(1) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Ba Đình nhập vào đến trước khi đổ vào sông Cái Lớn			Thuận, Kiên Giang	nông nghiệp (2) Giao thông thủy		
25	Kênh 10	56					
25.1	Đoạn Kênh 10 1: từ điểm cửa biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	18	Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	Tân Tuyến, Tri Tôn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
25.2	Đoạn kênh 10 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp sông Hậu	38	Tân Tuyến, Tri Tôn, An Giang	Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
26	Sông Nước Trong	21	Lương Tâm, Long Mỹ, Hậu Giang	Vĩnh Viễn A, Long Mỹ, Hậu Giang; Vĩnh Thắng, Gò Quao, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
27	Sông Cái Bé	76					
27.1	Đoạn sông Cái Bé 1: từ điểm phân nước sông Ô Môn đến trước khi gặp kênh Chung Bàu	51	Hòa Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
27.2	Đoạn sông Cái Bé 2: từ sau khi gặp kênh Chung Bàu đến trước khi đổ ra biển	25	Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					công nghiệp (3) Giao thông thủy		
28	Kênh Ba Thê	57					
28.1	Đoạn kênh Ba Thê 1: từ cửa Biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	19	Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
28.2	Đoạn kênh Ba Thê 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp sông Hậu	38	Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang	Bình Thanh Đông, Phú Tân, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
29	Kênh Chắc Bãng	33	Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Thới Bình, Thới Bình, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
30	Kênh Vĩnh Tre	63					
30.1	Đoạn kênh Vĩnh Tre 1: từ cửa biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	12	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
30.2	Đoạn kênh Vĩnh Tre 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến	51	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	Mỹ Phú, Châu Phú, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	trước khi gặp sông Hậu				nông nghiệp (3) Giao thông thủy	nước sinh hoạt)	nước sinh hoạt)
31	Sông Rạch Sỏi	60					
31.1	Đoạn sông Rạch Sỏi 1: từ điểm phân nước sông Hậu về đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	30	Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
31.2	Đoạn sông Rạch Sỏi 2: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ ra biển	30	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	An Hòa, Rach Giá, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
32	Sông Thốt Nốt	53					
32.1	Đoạn sông Thốt Nốt 1: từ điểm phân nước sông Cái Bé đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	20	TT.Giồng Riềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thanh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông thủy (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
32.2	Đoạn sông Thốt Nốt 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu	33	Thanh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thốt Nốt, Thốt Nốt, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông thủy (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
33	Sông Hậu	258					

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
33.1	Đoạn sông Hậu 1: bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi sông Phú Hội nhập vào	42	Khánh An, An Phú, An Giang	P. Châu Phú A, TP. Châu Đốc, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
33.2	Đoạn sông Hậu 2: từ sau khi sông Phú Hội nhập vào đến trước khi gặp sông Vàm Nao	33	P. Châu Phú A, TP. Châu Đốc, An Giang	Bình Thủy, Châu Phú, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
33.3	Đoạn sông Hậu 3: từ sau khi gặp sông Vàm Nao đến trước khi gặp sông Rạch Sỏi	31	Bình Thủy, Châu Phú, An Giang	Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
33.4	Đoạn sông Hậu 4: từ sau khi gặp sông Rạch Sỏi đến trước khi đổ ra biển	152	Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	An Thạnh 3, Cù Lao Dung, Sóc Trăng; Long Vĩnh, Duyên Hải, Trà Vinh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					nghiệp (4) Giao thông thủy		
34	Sông Cái Tàu	42	Khánh Tiến, U Minh, Cà Mau; Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang	Khánh An, U Minh, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
35	Kênh Xáng Xà No	39					
35.1	Đoạn kênh Xáng Xà No 1: từ điểm phân nước sông Ba Voi đến trước khi gặp kênh Ranh - Hai Mai	23	Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang	Vị Thanh, Vị Thủy, Hậu Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
35.2	Đoạn kênh Xáng Xà No 2: từ sau khi gặp kênh Ranh - Hai Mai đến trước khi đổ vào sông Cần Thơ	16	Vị Thanh, Vị Thủy, Hậu Giang	Nhon Ái, Phong Điền, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					nước cho du lịch, dịch vụ		
36	Sông Cái Lớn	73					
36.1	Đoạn sông Cái Lớn 1: từ điểm phân nước sông Cái Bé đến ranh giới xâm nhập mặn 4‰ tại xã Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	55	Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
36.2	Đoạn sông Cái Lớn 2: từ ranh giới xâm nhập mặn 4‰ tại xã Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang đến trước khi đổ ra Biển	18	Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	Tây Yên, An Biên, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
37	Sông Phú Hội	27	Nhon Hội, An Phú, An Giang	Đa Phước, An Phú, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
38	Kênh Ngã Ba	31					
38.1	Đoạn kênh Ngã Ba 1: từ cửa Biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	17	Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
38.2	Đoạn kênh Ngã Ba 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An	14	Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	An Hào, Tịnh Biên, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
	Giang đến trước khi gặp kênh Vĩnh Tre					sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
39	Kênh Vĩnh Tế	66					
39.1	Đoạn kênh Vĩnh Tế 1: từ điểm phân nước sông Hậu vào đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	46	Vĩnh Ngươn, Châu Đốc, An Giang	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
39.2	Đoạn kênh Vĩnh Tế 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Châu Đốc	20	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
40	Kênh Chung Bàu	37	Cờ Đỏ, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
41	Rạch Ngã Ba Đình	35	Ninh Thạnh Lợi A, Hồng Dân, Bạc Liêu	Vĩnh Lộc A, Hồng Dân, Bạc Liêu; Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					(2) Giao thông thủy		
42	Sông Ông Đốc	107					
42.1	Đoạn sông Ông Đốc 1: từ cửa Biển Tây đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cà Mau	24	Đông Hưng A, An Minh, Kiên Giang	TT. Thứ Mười Một, An Minh, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
42.2	Đoạn sông Ông Đốc 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cà Mau đến trước khi sông Cái Tàu đổ vào	37	TT. Thứ Mười Một, An Minh, Kiên Giang	Khánh An, U Minh, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
42.3	Đoạn sông Ông Đốc 3: từ sau khi sông Cái Tàu đổ vào đến trước khi đổ ra Biển Đông	46	Khánh An, U Minh, Cà Mau	Sông Đốc, Trần Văn Thời, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
43	Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	121					
43.1	Đoạn kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến trước khi gặp kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập	67	Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ		
43.2	Đoạn kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp 2: từ sau khi gặp kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập đến trước khi đổ vào sông Gành Hào	54	Long Tân, Ngã Năm, Sóc Trăng	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
44	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	103					
44.1	Đoạn kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu 1: từ điểm phân lưu sông Gành Hào đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu	15	Phường 7, Cà Mau, Cà Mau	Tắc Vân, TP. Cà Mau, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
44.2	Đoạn kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu 2: từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến trước	47	Tắc Vân, TP. Cà Mau, Cà Mau	P8, TP, Bạc Liêu, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	khi gặp kênh Ngang Dừa - Cầu Sập				nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy		
44.3	Đoạn kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu 3: từ sau khi gặp kênh Ngang Dừa - Cầu Sập đến trước khi đổ vào sông Mỹ Thanh	41	P8, TP, Bạc Liêu, Bạc Liêu	Ngọc Tô, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
45	Sông Nước Đục	61					
45.1	Đoạn sông Nước Đục 1: từ đầu nguồn tại xã Long Bình, Long Mỹ, Hậu Giang đến ranh giới mặn 4‰ thuộc TT. Long Mỹ, Long Mỹ, Cần Thơ	16	Long Bình, Long Mỹ, Hậu Giang	TT. Long Mỹ, Long Mỹ, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
45.2	Đoạn sông Nước Đục 2: từ ranh giới mặn 4‰ thuộc TT. Long Mỹ, Long Mỹ, Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Cái Lớn	45	TT. Long Mỹ, Long Mỹ, Cần Thơ	Hòa Tiến, Vị Thanh, Hậu Giang; Vĩnh Thẳng, Gò Quao, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
46	Kênh Tân Lập	42					
46.1	Đoạn kênh Tân Lập 1: từ điểm phân nước kênh Xáng Xà No đến ranh giới tỉnh	30	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Hậu Giang - Sóc Trăng				nông nghiệp (3) Giao thông thủy	nước sinh hoạt)	nước sinh hoạt)
46.2	Đoạn kênh Tân Lập 2: từ ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào sông Mỹ Thanh	12	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng	Mỹ Tú, Mỹ Tú, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
47	Sông Gành Hào	59					
47.1	Đoạn sông Gành Hào 1: từ điểm phân nước sông Ông Đốc đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu	33	Khánh An, U Minh, Cà Mau	Hòa Tân, Cà Mau, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
47.2	Đoạn sông Gành Hào 2: từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến trước khi đổ ra biển	26	Hòa Tân, Cà Mau, Cà Mau	Gành Hào, Đông Hải, Bạc Liêu; Tân Thuận, Đầm Dơi, Cà Mau	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
48	Kênh 18	27	Vĩnh Gia, Tri Tôn, An Giang	Kiên Bình, Kiên Lương, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
49	Kênh T5	28					
49.1	Đoạn kênh T5 1: từ cửa Biển Tây đến ranh giới tỉnh	18	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
	Kiên Giang - An Giang				nông nghiệp (2) Giao thông thủy		
49.2	Đoạn kênh T5 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	10	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
50	Kênh Canh Đền Đi Phó Sinh	21	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Phước Long, Phước Long, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
51	Kênh Tám Chục Thước	21	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Phong Thạnh Tây A, Phước Long, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
52	Kênh Trâm Láng	29	Thới Bình, Thới Bình, Cà Mau	Tân Thạnh, Giá Rai, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
53	Kênh Ngay	22	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	An Mỹ, Kế Sách, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
54	Sông Giang Thành	26					
54.1	Đoạn sông Giang Thành 1: từ sau khi kênh	10	Tân Khánh Hòa, Giang	Phú Mỹ, Hà Tiên, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Vĩnh Tế đổ vào đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang		Thành, Kiên Giang		nông nghiệp (2) Giao thông thủy		
54.2	Đoạn sông Giang Thành 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang đến trước khi đổ ra Biển Tây	16	Phú Mỹ, Hà Tiên, Kiên Giang	Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
55	Sông Rạch Giá - Long Xuyên	68					
55.1	Đoạn sông Rạch Giá - Long Xuyên 1: từ cửa biển Tây đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	12	Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
55.2	Đoạn sông Rạch Giá - Long Xuyên 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	13	Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
55.3	Đoạn sông Rạch Giá - Long Xuyên 3: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu	43	Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên, An Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
56	Rạch Vàm Léo	38					
56.1	Đoạn rạch Vàm Léo 1: từ sau khi kênh Nàng Rền đổ vào đến ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng	19	Châu Thới, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
56.2	Đoạn rạch Vàm Léo 2: từ ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	19	Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Hòa Tú 2, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng; Hưng Thành, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
57	Kênh Ngang Dừa - Cầu Sập	44					
57.1	Đoạn kênh Ngang Dừa - Cầu Sập 1: từ điểm phân nước Ngã Ba Cái Tàu đến trước khi gặp kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	16	Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
					(3) Giao thông thủy		
57.2	Đoạn kênh Ngang Dừa - Cầu Sập 2: từ sau khi gặp kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp đến trước khi đổ vào kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	28	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Long Thạnh, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
58	Kênh Thị Đội	27					
58.1	Đoạn kênh Thị Đội 1: từ điểm phân nước sông Thốt Nốt đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	13	Thanh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Đông Thuận, Cờ Đỏ, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
58.2	Đoạn kênh Thị Đội 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Ô Môn	14	Đông Thuận, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Thới Lai, Thới Lai, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
59	Sông Ô Môn	52					
59.1	Đoạn sông Ô Môn 1: từ điểm phân nước sông Cái Lớn đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	23	Vĩnh Hòa, Hưng Bắc, Gò Quao, Kiên Giang	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
59.2	Đoạn sông Ô Môn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi gặp kênh Thị Đội	15	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Thới Lai, Thới Lai, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
59.3	Đoạn sông Ô Môn 3: từ sau khi gặp kênh Thị Đội đến trước khi đổ vào sông Hậu	14	Thới Lai, Thới Lai, Cần Thơ	Thới An, Ô Môn, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
60	Kênh Bắc Đông	33	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An	Mỹ An, Thủ Thừa, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
61	Kênh Hai Hạc	45					
61.1	Đoạn kênh Hai Hạc 1: Từ điểm đầu nguồn thuộc xã Tân Thành, Tân Thạnh, Long An; Đốc Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp đến ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang	21	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An; Đốc Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	Thanh Hòa, Tân Phước, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
61.2	Đoạn kênh Hai Hạc 2: từ ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang đến trước khi đổ vào rạch Láng Cát	24	Thanh Hòa, Tân Phước, Tiền Giang	Tân Hòa Đông, Tân Phước, Tiền Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
62	Kênh Trung Ương 2	41	Thanh Tân, Tân Phước, Tiền Giang; Thạnh An, Thạnh Hóa, Long An	Mỹ Hòa, Tháp Mười, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
63	Kênh T6	31					
63.1	Đoạn kênh T6 1: từ điểm phân nước kênh Vĩnh Tế đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	17	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	Lương Trà An, Tri Tôn, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
63.2	Đoạn kênh T6 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	14	Lương Trà An, Tri Tôn, Kiên Giang	Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
64	Kênh Kiến Hào - Chác Năng Gù	26					
64.1	Đoạn kênh Kiến Hào - Chác Năng Gù 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	17	Bình Thủy, Châu Phú, An Giang	Mỹ hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
64.2	Đoạn kênh Kiến Hào - Chác Năng Gù 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	19	Mỹ hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
65	Kênh Đòn Dang	42					

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
65.1	Đoạn kênh Đồn Dạng 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ	20	Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang	Vĩnh Khánh, Thoại Sơn, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
65.2	Đoạn kênh Đồn Dạng 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	11	Vĩnh Khánh, Thoại Sơn, An Giang	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
65.3	Đoạn kênh Đồn Dạng 3: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Ông Hiên	11	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
66	Kênh Nàng Rền	26	Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Phường 3, Ngã Năm, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
67	Kênh KH7	26	Thới Tân, Thới Lai, Cần Thơ	Hòa Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
68	Kênh Ranh - Hai Mai	71					
68.1	Đoạn kênh Ranh - Hai Mai 1: từ điểm phân nước sông Rạch Sỏi đến ranh giới tỉnh	35	TT. Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Kiên Giang - Hậu Giang						
68.2	Đoạn kênh Ranh - Hai Mai 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Hậu Giang đến trước khi đổ ra kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	36	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Phụng Phú, Phụng Hiệp, Hậu Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
69	Kênh Sóc Trăng	45					
69.1	Đoạn kênh Sóc Trăng 1: từ điểm phân nước sông Ba Láng đến ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng	22	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	TT. Phụng Hiệp, Phụng Hiệp, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
69.2	Đoạn kênh Sóc Trăng 2: ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Lớn	23	TT. Phụng Hiệp, Phụng Hiệp, Cần Thơ	Phường 2, Sóc Trăng, Sóc Trăng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
70	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	51					
70.1	Đoạn kênh Tân Thành - Lò Gạch 1: từ điểm phân nước Rạch Long Khốt đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp	26	Hung Hà, Tân Hưng, Long An	Hung Điền, Tân Hưng, Long An	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)
70.2	Đoạn kênh Tân Thành - Lò Gạch 2: từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi đổ vào kênh Phước Xuyên	25	Hung Điền, Tân Hưng, Long An	Thường Thới Hậu B, Hồng Ngự, Đồng Tháp	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
71	Kênh Thăng Lợi - KH1	64					
71.1	Đoạn kênh Thăng Lợi KH1 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	28	Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	Thánh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
71.2	Đoạn kênh Thăng Lợi KH1 2: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Cái Bé	36	Thánh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
72	Kênh KH 9	44					

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
72.1	Đoạn kênh KH9 1: từ điểm phân nước sông Cần Thơ đến khi gặp kênh Ranh - Hai Mai	18	Nhon Ái, Phong Điền, Cần Thơ	Trường Long Tây, Châu Thành A, Hậu Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
72.2	Đoạn kênh KH9 2: từ sau khi gặp kênh Ranh - Hai Mai đến trước khi gặp kênh 62	26	Trường Long Tây, Châu Thành A, Hậu Giang	Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
73	Sông Vàm Nao	6	Tân Hòa, Phú Tân, An Giang	Tân Hòa, Phú Tân, An Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
74	Kênh Tam Bình - Mang Thít	50	TT.Trà Ôn, Trà Ôn, Vĩnh Long	Quới Thiện, Vũng Liêm, Vĩnh Long	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)



Phụ lục II
LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
Quyết định số 174/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Kí hiệu	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³ /năm)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)	(5)=(1)+(3)
	Toàn vùng	2.845	125.398	115.247	128.240	118.091
1	N1	123	11.830	8.205	11.953	8.328
2	N2	220	30.306	29.605	30.526	29.825
3	N3	639	20.588	16.580	21.227	17.219
4	N4	417	16.593	16.618	17.009	17.035
5	L1	101	433	434	534	535
6	L2	186	3.155	3.124	3.340	3.310
7	L3	83	14.076	14.258	14.159	14.341
8	L4	21	13.056	13.202	13.077	13.223
9	L5	235	4.108	3.985	4.342	4.220
10	M1	12	256	245	268	257
11	M2	557	5.464	4.047	6.021	4.604
12	M3	251	5.533	4.944	5.784	5.194

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến

TT	Kí hiệu	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng	50%	10.893	9.837	10.893	10.539	10.892	10.538	10.892	10.893	10.537	10.892	10.542	10.892	128.240
		85%	10.029	9.063	10.029	9.706	10.031	9.710	10.028	10.028	9.707	10.028	9.705	10.027	118.091
1	N1	50%	1.015	917	1.016	982	1.016	982	1.016	1.015	982	1.015	982	1.015	11.953
		85%	708	639	708	684	708	684	707	708	684	707	684	707	8.328
2	N2	50%	2.593	2.342	2.592	2.509	2.592	2.509	2.592	2.593	2.509	2.593	2.509	2.593	30.526
		85%	2.533	2.288	2.533	2.451	2.533	2.453	2.533	2.533	2.451	2.533	2.451	2.533	29.825
3	N3	50%	1.803	1.628	1.803	1.745	1.803	1.743	1.803	1.803	1.745	1.803	1.745	1.803	21.227
		85%	1.462	1.322	1.462	1.416	1.462	1.416	1.462	1.462	1.416	1.462	1.415	1.462	17.219
4	N4	50%	1.445	1.305	1.445	1.398	1.445	1.398	1.445	1.445	1.395	1.445	1.398	1.445	17.009
		85%	1.447	1.307	1.447	1.400	1.447	1.400	1.447	1.447	1.400	1.447	1.400	1.446	17.035
5	L1	50%	45	42	45	44	45	45	45	45	44	45	44	45	534
		85%	45	42	45	44	45	46	45	45	44	45	44	45	535
6	L2	50%	284	255	284	274	284	274	284	284	274	284	275	284	3.340
		85%	281	255	281	272	281	272	281	281	272	281	272	281	3.310
7	L3	50%	1.203	1.085	1.203	1.163	1.203	1.163	1.203	1.203	1.163	1.203	1.164	1.203	14.159
		85%	1.218	1.100	1.218	1.179	1.218	1.179	1.218	1.218	1.179	1.218	1.178	1.218	14.341
8	L4	50%	1.111	1.000	1.111	1.075	1.111	1.075	1.111	1.111	1.075	1.111	1.075	1.111	13.077
		85%	1.123	1.014	1.123	1.087	1.123	1.087	1.123	1.123	1.087	1.123	1.087	1.123	13.223
9	L5	50%	369	333	369	357	369	357	369	369	357	368	357	368	4.342
		85%	358	324	358	347	360	347	358	358	347	358	347	358	4.220
10	M1	50%	23	21	23	22	22	22	22	22	23	22	22	23	268
		85%	22	20	22	21	22	21	22	21	21	22	21	22	257
11	M2	50%	511	462	511	495	511	495	511	511	496	511	496	511	6.021
		85%	391	353	391	378	391	378	391	391	379	391	379	391	4.604
12	M3	50%	491	447	491	475	491	475	491	491	475	491	475	491	5.784
		85%	441	399	441	427	441	427	441	441	427	441	427	441	5.194

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông, kênh	Chiều dài (km)	Giới hạn khai thác (triệu m ³)
1	Kênh An Long	44	
1.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến trước khi gặp kênh Phước Xuyên	12	156
1.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp kênh Phước Xuyên đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	32	117
2	Sông Bảo Định	27	40
3	Sông Sa Đéc	51	
3.1	Đoạn 1: điểm đầu phân nước sông Hậu vào đến trước khi gặp sông Bình Tiên	35	398
3.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp sông Bình Tiên đến hết (trước khi đổ vào sông Hậu)	16	1.925
4	Sông Ba Lai	71	323
5	Kênh Trung Ương 1	44	
5.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến trước khi gặp kênh Phước Xuyên	14	556
5.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp kênh Phước Xuyên đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	30	855
6	Kênh Phước Xuyên	49	
6.1	Đoạn 1: từ biên giới Việt Nam - Campuchia về đến trước khi gặp Kênh Trung Ương 1	21	424
6.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp kênh Trung ương 1 đến trước khi đổ vào kênh Dương Văn Dương	28	318
7	Sông Hàm Luông	74	
7.1	Đoạn 1: từ điểm phân lưu sông Tiền vào đến ranh giới mặn 4‰ tại Tiên Thủy, Châu Thành, Bến Tre	15	7.472
7.2	Đoạn 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại Tiên Thủy, Châu Thành, Bến Tre đến trước khi đổ ra biển	59	-
8	Sông Cổ Chiên	94	
8.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Tiền đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Thánh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long	42	25.271
8.2	Đoạn 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Thánh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long đến hết (đến trước khi đổ ra biển)	52	-
9	Sông Bình Tiên	21	27
10	Kênh Tháp Mười	93	
10.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước của sông Tiền đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Long An	44	68
10.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Long An đến hết (đến trước khi đổ vào sông Vàm Cỏ Tây)	49	51

TT	Đoạn sông, kênh	Chiều dài (km)	Giới hạn khai thác (triệu m ³)
11	Sông Cái Cỏ	31	82
12	Sông Sở Hạ	42	306
13	Kênh Dương Văn Dương	90	
13.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước từ sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp	46	232
13.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến hết (đến trước khi gặp sông Tiền)	44	174
14	Sông Vàm Cỏ	251	
14.1	Đoạn 1: từ điểm bắt đầu vào LVS Cừu Long đến trước khi sông Thủ Thừa đổ vào	68	1.228
14.2	Đoạn 2: từ sau khi sông Thủ Thừa đổ vào đến trước khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào	24	921
14.3	Đoạn 3: từ sau khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào đến trước khi đổ vào sông Đồng Nai	159	691
15	Kênh 12	32	48
16	Rạch Long Khốt	28	147
17	Sông Cái Vung	21	2.344
18	Rạch Trà Ngòa	28	169
19	Rạch Dâu	27	47
20	Sông Ngã Ba Cái Tàu	72	
20.1	Đoạn 1: từ thượng nguồn đến trước khi Rạch Ngã Ba Đình nhập vào	56	64
20.2	Đoạn 2: từ sau rạch Ngã Ba Đình nhập vào đến trước khi đổ vào sông Cái Lớn	16	48
21	Kênh 10	56	
21.1	Đoạn 1: từ điểm cửa biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	18	214
21.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp sông Hậu	38	160
22	Kênh Ba Thê	57	
22.1	Đoạn 1: từ cửa Biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	19	169
22.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp sông Hậu	38	127
23	Kênh Vĩnh Tre	63	
23.1	Đoạn 1: từ cửa Biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	12	155
23.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp sông Hậu	51	116
24	Sông Rạch Sỏi	60	
24.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu về đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	30	267

TT	Đoạn sông, kênh	Chiều dài (km)	Giới hạn khai thác (triệu m ³)
24.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ ra Biển	30	200
25	Sông Thốt Nốt	53	
25.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Cái Bé đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	20	238
25.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu	33	179
26	Kênh Xáng Xà No	39	
26.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Ba Voi đến trước khi gặp kênh Ranh - Hai Mai	23	93
26.2	Đoạn 2 từ sau khi gặp kênh Ranh - Hai Mai đến trước khi đổ vào sông Cần Thơ	16	70
27	Sông Phú Hội	27	433
28	Kênh Ngã Ba	31	
28.1	Đoạn 1: từ cửa Biển đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	17	184
28.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi gặp kênh Vĩnh Tế	14	138
29	Kênh Vĩnh Tế	66	
29.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu vào đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	46	32
29.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Châu Đốc	20	24
30	Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	121	
30.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến trước khi gặp kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập	67	279
30.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp kênh Ngàn Dừa - Cầu Sập đến trước khi đổ vào sông Gành Hào	54	209
31	Kênh Tân Lập	42	
31.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước kênh Xáng Xà No đến ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng	30	7
31.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào sông Mỹ Thanh	12	5
32	Kênh 18	27	72
33	Kênh T5	28	
33.1	Đoạn 1: từ cửa Biển Tây đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang	18	120
33.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - An Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	10	90
34	Kênh Ngay	22	113
35	Sông Giang Thành	26	
35.1	Đoạn 1: từ sau khi kênh Vĩnh Tế đổ vào đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang	10	218

TT	Đoạn sông, kênh	Chiều dài (km)	Giới hạn khai thác (triệu m ³)
35.2	Đoạn 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang đến trước khi đổ ra Biển Tây	16	-
36	Sông Rạch Giá - Long Xuyên	68	
36.1	Đoạn 1: từ cửa biển Tây đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	12	-
36.2	Đoạn 2: từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Phi Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	13	343
36.3	Đoạn 3: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu	43	257
37	Rạch Vàm Lèo	38	
37.1	Đoạn 1: từ sau khi kênh Nàng Rền đổ vào đến ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng	19	25
37.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	19	18
38	Kênh Thị Đới	27	
38.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Thốt Nốt đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	13	72
38.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Ô Môn	14	54
39	Sông Ô Môn	52	
39.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Cái Lớn đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ	23	137
39.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi gặp kênh Thị Đới	15	103
39.3	Đoạn 3: từ sau khi gặp kênh Thị Đới đến trước khi đổ vào sông Hậu	14	77
40	Kênh Bắc Đông	33	81
41	Kênh Trung Ương 2	41	98
42	Kênh T6	31	
42.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước kênh Vĩnh Tế đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	17	206
42.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	14	155
43	Kênh Kiến Hảo	26	
43.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang	17	84
43.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên	19	63
44	Kênh Đờn Dàng	42	
44.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ	20	79

TT	Đoạn sông, kênh	Chiều dài (km)	Giới hạn khai thác (triệu m ³)
44.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	11	59
44.3	Đoạn 3: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Ông Hiền	11	44
45	Kênh Nàng Rền	26	11
46	Kênh KH7	26	72
47	Kênh Ranh - Hai Mai	71	
47.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Rạch Sỏi đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Hậu Giang	35	95
47.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Hậu Giang đến trước khi đổ ra kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	36	71
48	Kênh Sóc Trăng	44,7	
48.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Ba Láng đến ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng	22	22
48.2	Đoạn 2: ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Lớn	22,7	17
49	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	51	
49.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước Rạch Long Khốt đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp	26	70
49.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi đổ vào kênh Phước Xuyên	25	52
50	Kênh Thắng Lợi - KH1	64,3	
50.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang	28	55
50.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Cái Bé	36,3	41
51	Kênh KH 9	44	
51.1	Đoạn 1: từ điểm phân nước sông Cần Thơ đến khi gặp kênh Ranh - Hai Mai	18	10
51.2	Đoạn 2: từ sau khi gặp kênh Ranh - Hai Mai đến trước khi gặp kênh 62	26	8
52	Sông Vàm Nao	6	33.254

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Kí hiệu	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Quy mô công trình chính (m ³ /ngày)
	Toàn vùng	2.844,1	676,9	2.167,2	
1	N1	123,0	12,4	110,6	

TT	Kí hiệu	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Quy mô công trình chính (m ³ /ngày)
	Tầng chứa nước qp ₃	15,5	0,6	14,8	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	34,5	5,9	28,6	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₁	19,8	1,8	18,0	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	39,9	1,8	38,2	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	11,2	1,8	9,3	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	2,2	0,5	1,7	500 - 1.000
2	N2	220,2	31,0	189,2	
	Tầng chứa nước qp ₃	39,1	1,1	38,0	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	21,4	8,8	12,6	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước qp ₁	13,2	3,1	10,2	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	46,0	8,0	38,0	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	60,3	8,2	52,1	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	40,1	1,8	38,4	2.000 - 20.000
3	N3	639,4	125,6	513,8	
	Tầng chứa nước qp ₃	68,6	3,2	65,4	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	40,7	35,4	5,3	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước qp ₁	39,7	14,8	24,9	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	134,5	32,2	102,4	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	182,9	32,7	150,3	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	173,1	7,5	165,6	3.000 - 50.000
4	N4	416,7	103,4	313,3	
	Tầng chứa nước qp ₃	26,6	3,7	22,9	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	71,3	28,3	43,0	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước qp ₁	46,9	13,6	33,3	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	133,0	25,8	107,2	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	106,5	26,2	80,4	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	32,3	5,8	26,5	1.000 - 10.000
5	L1	101,1	4,3	96,8	
	Tầng chứa nước qp ₃	1,0	0,2	0,8	200 - 500
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	21,5	1,6	19,9	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₁	23,0	0,4	22,6	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	29,1	0,9	28,2	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	18,7	0,9	17,7	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	7,9	0,3	7,6	1.000 - 3.000
6	L2	185,7	74,6	111,1	
	Tầng chứa nước qp ₃	6,9	2,5	4,4	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	45,7	20,9	24,8	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₁	34,2	9,5	24,7	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	47,4	18,0	29,4	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	30,7	19,3	11,5	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	20,9	4,4	16,5	1.000 - 5.000
7	L3	83,2	13,7	69,6	
	Tầng chứa nước qp ₃	16,7	0,8	15,8	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	20,4	7,3	13,2	1.000 - 5.000

TT	Kí hiệu	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Quy mô công trình chính (m ³ /ngày)
	Tầng chứa nước qp ₁	16,9	2,3	14,7	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	12,1	1,6	10,5	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	4,1	0,6	3,5	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	13,0	1,1	11,9	1.000 - 5.000
8	L4	21,0	10,9	10,2	
	Tầng chứa nước qp ₃	3,3	1,2	2,1	500 - 1.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	-	-	-	
	Tầng chứa nước qp ₁	-	-	-	
	Tầng chứa nước n ₂ ²	-	-	-	
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	6,5	5,8	0,7	200 - 500
	Tầng chứa nước n ₁ ³	11,2	3,9	7,3	1.000 - 3.000
9	L5	234,6	123,3	111,2	
	Tầng chứa nước qp ₃	11,9	2,6	9,3	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	5,0	26,0	-	
	Tầng chứa nước qp ₁	10,2	12,4	-	
	Tầng chứa nước n ₂ ²	73,0	33,0	40,0	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	69,8	37,6	32,2	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	64,7	11,7	52,9	2.000 - 20.000
10	M1	11,8	5,1	6,7	
	Tầng chứa nước qp ₃	6,7	0,4	6,2	1.000 - 3.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	2,7	2,9	-	
	Tầng chứa nước qp ₁	1,0	1,3	-	
	Tầng chứa nước n ₂ ²	1,4	0,3	1,2	500 - 1.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	0,1	0,3	-	
	Tầng chứa nước n ₁ ³	-	-	-	
11	M2	556,9	87,6	469,2	
	Tầng chứa nước qp ₃	25,4	1,2	24,1	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	119,1	25,9	93,2	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước qp ₁	122,6	12,3	110,4	3.000 - 50.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	127,1	23,3	103,8	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	109,1	20,2	88,9	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	53,6	4,7	48,8	1.000 - 3.000
12	M3	250,7	85,2	165,5	
	Tầng chứa nước qp ₃	35,7	2,7	33,1	1.000 - 10.000
	Tầng chứa nước qp ₂₋₃	69,3	21,2	48,2	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước qp ₁	54,7	11,8	42,9	2.000 - 20.000
	Tầng chứa nước n ₂ ²	36,8	22,6	14,2	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₂ ¹	34,3	22,5	11,8	1.000 - 5.000
	Tầng chứa nước n ₁ ³	19,9	4,5	15,4	1.000 - 5.000

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch và tỉnh

Kí hiệu	Nguồn nước	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng đến năm 2030 (triệu m ³ /năm)													
		Toàn vùng	An Giang	Kiên Giang	Cà Mau	Bạc Liêu	Sóc Trăng	Hậu Giang	Cần Thơ	Đồng Tháp	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Long An	Vĩnh Long
Toàn vùng	NM	115.247	13.029	11.576	3.415	1.286	5.124	2.984	6.220	20.095	8.019	14.964	10.599	7.017	10.872
	NĐĐ	2.844	388	91	445	180	357	83	274	194	119	71	371	167	105
N1	NM	8.205	4.880	2.988	-	-	-	-	330	-	-	-	-	-	-
	NĐĐ	123	74	31	-	-	-	-	18	-	-	-	-	-	-
N2	NM	29.605	8.141	-	-	-	-	1	17	12.739	44	1.581	-	-	7.069
	NĐĐ	220	66	-	-	-	-	-	-	66	-	-	-	-	88
N3	NM	16.580	3	-	-	-	-	-	-	7.349	5.156	1	-	4.059	1
	NĐĐ	639	-	-	-	-	-	-	256	128	-	-	255	-	-
N4	NM	16.618	4	7.761	-	48	43	2.881	5.873	7	-	-	-	-	1
	NĐĐ	417	167	-	-	-	167	83	-	-	-	-	-	-	-
L1	NM	434	-	392	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	NĐĐ	101	81	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
L2	NM	3.124	-	-	-	116	2.898	103	-	-	-	-	4	-	2
	NĐĐ	186	-	-	-	46	140	-	-	-	-	-	-	-	-
L3	NM	14.258	-	-	-	-	26	-	-	-	-	5	10.435	-	3.792
	NĐĐ	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	17
L4	NM	13.202	-	-	-	-	-	-	-	-	15	13.175	5	-	6
	NĐĐ	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	-
L5	NM	3.985	-	-	-	-	-	-	-	-	1.054	-	-	2.926	-
	NĐĐ	235	-	-	-	-	-	-	-	-	94	-	-	141	-
M1	NM	245	-	245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	NĐĐ	12	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
M2	NM	4.047	-	189	3.374	483	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	NĐĐ	557	-	28	445	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
M3	NM	4.944	-	-	-	638	2.156	-	-	-	1.749	201	155	32	-
	NĐĐ	251	-	-	-	50	50	-	-	-	25	50	50	26	-

6. Khu vực phân bố nước ngọt có khả năng khai thác trong các tầng chứa nước

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
1	AN GIANG	
1.1	An Phú	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Thị trấn An Phú, thị trấn Long Bình, xã Đa Phước, xã Khánh An, xã Khánh Bình, xã Nhơn Hội, xã Phú Hội, xã Phú Hữu, xã Phước Hưng, xã Quốc Thái, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hội Đông, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Trường
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn Long Bình, xã Khánh An, xã Khánh Bình, xã Nhơn Hội, xã Phú Hội, xã Phú Hữu, xã Phước Hưng, xã Quốc Thái, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Lộc
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn An Phú, xã Đa Phước, xã Vĩnh Hội Đông, xã Vĩnh Trường

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
1.2	Châu Đốc	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Phường Châu Phú A, phường Châu Phú B, phường Núi Sam, phường Vĩnh Mỹ, phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Tế
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Phường Núi Sam
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Phường Châu Phú A, phường Châu Phú B, phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Châu, xã Vĩnh Tế
d)	Tầng qp ₁ (146 - 172 m)	Xã Vĩnh Châu
1.3	Châu Phú	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Xã Bình Thủy, xã Khánh Hòa
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Xã Bình Thủy
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Xã Bình Chánh, xã Bình Mỹ, xã Bình Thủy, xã Ô Long Vỹ
d)	Tầng n ₂ ² (187 - 225 m)	Thị trấn Cái Dầu, xã Bình Chánh, xã Bình Long, xã Bình Mỹ, xã Bình Phú, xã Bình Thủy, xã Đào Hữu Cảnh, xã Khánh Hòa, xã Mỹ Phú, xã Thạnh Mỹ Tây, xã Vĩnh Thạnh Trung
đ)	Tầng n ₂ ¹ (226 - 257 m)	Thị trấn Cái Dầu, xã Bình Chánh, xã Bình Long, xã Bình Mỹ, xã Bình Phú, xã Bình Thủy
1.4	Châu Thành	
a)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn An Châu
b)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn An Châu, xã An Hòa, xã Bình Hòa, xã Bình Thạnh, xã Cần Đăng, xã Hòa Bình Thạnh, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành
c)	Tầng qp ₁ (146 - 172 m)	Thị trấn An Châu, xã An Hòa, xã Bình Hòa, xã Bình Thạnh, xã Cần Đăng, xã Hòa Bình Thạnh, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Lợi
d)	Tầng n ₂ ² (187 - 225 m)	Thị trấn An Châu, xã Bình Thạnh, xã Hòa Bình Thạnh, xã Tân Phú, xã Vĩnh An, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Thành
đ)	Tầng n ₂ ¹ (226 - 257 m)	Thị trấn An Châu, xã Hòa Bình Thạnh, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Thành
1.5	Chợ Mới	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, xã Bình Phước Xuân, xã Kiên An, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Mỹ An, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tân Mỹ
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa Bình, xã Hội An, xã Kiên Thành, xã Long Giang, xã Long Kiên, xã Mỹ An, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An, xã Hòa Bình, xã Kiên An, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Long Kiên, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tân Mỹ

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng qp_1 (146 - 172 m)	Thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Hòa Bình, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Long Kiến, xã Mỹ An, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tấn Mỹ
đ)	Tầng n_2^2 (187 - 225 m)	Thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An, xã Hòa Bình, xã Hội An, xã Kiên An, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Long Kiến, xã Mỹ An, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tấn Mỹ
e)	Tầng n_2^1 (226 - 257 m)	Thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An, xã Hòa Bình, xã Hội An, xã Kiên An, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Long Kiến, xã Mỹ An, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tấn Mỹ
g)	Tầng n_1^3 (344 - 376 m)	Thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, xã An Thạnh Trung, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An, xã Hòa Bình, xã Hội An, xã Kiên An, xã Kiên Thành, xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Long Giang, xã Long Kiến, xã Mỹ An, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã Tấn Mỹ
1.6	Long Xuyên	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Thới
b)	Tầng qp_3 (41 - 61 m)	Phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Hòa, phường Mỹ Long, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Thới, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng, xã Mỹ Khánh
c)	Tầng qp_{2-3} (85 - 120 m)	Phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Hòa, phường Mỹ Long, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng, xã Mỹ Khánh
d)	Tầng qp_1 (146 - 172 m)	Phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Long, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng, xã Mỹ Khánh
đ)	Tầng n_2^2 (187 - 225 m)	Phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Hòa, phường Mỹ Long, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Thới, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng, xã Mỹ Khánh
e)	Tầng n_2^1 (226 - 257 m)	Phường Bình Đức, phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Hòa, phường Mỹ Long, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Thới, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng, xã Mỹ Khánh
g)	Tầng n_1^3 (344 - 376 m)	Phường Bình Khánh, phường Đông Xuyên, phường Mỹ Bình, phường Mỹ Hòa, phường Mỹ Long, phường Mỹ

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Phước, phường Mỹ Quý, phường Mỹ Thạnh, phường Mỹ Thới, phường Mỹ Xuyên, xã Mỹ Hoà Hưng
1.7	Phú Tân	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Phú Mỹ, xã Bình Thạnh Đông, xã Hiệp Xương, xã Hoà Lạc, xã Long Hoà, xã Phú An, xã Phú Bình, xã Phú Hiệp, xã Phú Hưng, xã Phú Lâm, xã Phú Long, xã Phú Thành, xã Phú Thạnh, xã Phú Thọ, xã Phú Xuân, xã Tân Hòa, xã Tân Trung
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Xã Hiệp Xương, xã Hoà Lạc, xã Phú Hiệp, xã Phú Hưng, xã Phú Thành, xã Phú Thạnh, xã Phú Xuân, xã Tân Hòa, xã Tân Trung
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Phú Mỹ, xã Phú An, xã Phú Thọ, xã Tân Hòa, xã Tân Trung
d)	Tầng n ₂ ² (187 - 225 m)	Xã Bình Thạnh Đông, xã Hoà Lạc, xã Phú Bình, xã Phú Long
đ)	Tầng n ₂ ¹ (226 - 257 m)	Thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Phú Mỹ, xã Bình Thạnh Đông, xã Hiệp Xương, xã Long Hoà, xã Phú An, xã Phú Bình, xã Phú Hưng, xã Phú Lâm, xã Phú Long, xã Phú Thành, xã Phú Thạnh, xã Phú Thọ, xã Phú Xuân, xã Tân Hòa, xã Tân Trung
1.8	Tân Châu	
a)	Tầng qh (18 - 29 m)	Phường Long Châu, phường Long Hưng, phường Long Phú, phường Long Sơn, phường Long Thạnh, xã Châu Phong, xã Lê Chánh, xã Long An, xã Phú Lộc, xã Phú Vĩnh, xã Tân An, xã Tân Thạnh, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Xương
b)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Phường Long Châu, phường Long Hưng, phường Long Thạnh, xã Châu Phong, xã Lê Chánh, xã Long An, xã Phú Lộc, xã Tân An, xã Tân Thạnh, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Xương
c)	Tầng n ₂ ² (187 - 225 m)	Phường Long Châu, phường Long Hưng, phường Long Phú, phường Long Thạnh, xã Phú Vĩnh
d)	Tầng n ₂ ¹ (226 - 257 m)	Phường Long Châu, phường Long Hưng, phường Long Phú, phường Long Sơn, phường Long Thạnh
1.9	Thoại Sơn	
a)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã Phú Thuận, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Khánh, xã Vĩnh Trạch
b)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã An Bình, xã Bình Thành, xã Mỹ Phú Đông, xã Phú Thuận, xã Thoại Giang, xã Vĩnh Chánh, xã Vọng Đông, xã Vọng Thê
c)	Tầng qp ₁ (146 - 172 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã Bình Thành, xã Phú Thuận, xã Thoại Giang, xã Vĩnh Chánh, xã Vọng Đông, xã Vọng Thê
d)	Tầng n ₂ ² (187 - 225 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã Định Mỹ, xã Định Thành, xã Phú Thuận, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Khánh, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Trạch
đ)	Tầng n ₂ ¹ (226 - 257 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã Phú Thuận, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Khánh, xã Vĩnh Trạch
e)	Tầng n ₁ ³ (344 - 376 m)	Thị trấn Phú Hoà, xã Phú Thuận, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Khánh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
1.10	Tri Tôn	
a)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn Tri Tôn, xã An Tức, xã Châu Lăng, xã Cô Tô, xã Lạc Quới, xã Lê Trì, xã Lương An Trà, xã Lương Phi, xã Núi Tô, xã Ô Lâm, xã Tà Đảnh, xã Tân Tuyên, xã Vĩnh Gia, xã Vĩnh Phước
b)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn Tri Tôn, xã An Tức, xã Châu Lăng, xã Cô Tô, xã Lạc Quới, xã Lê Trì, xã Lương An Trà, xã Lương Phi, xã Núi Tô, xã Ô Lâm, xã Tà Đảnh, xã Vĩnh Gia, xã Vĩnh Phước
c)	Tầng qp ₁ (146 - 172 m)	Thị trấn Tri Tôn, xã Vĩnh Gia
1.11	Tịnh Biên	
a)	Tầng qp ₃ (41 - 61 m)	Thị trấn Nhà Bàng, thị trấn Tịnh Biên, xã An Cư, xã An Nông, xã Văn Giáo, xã Vĩnh Trung
b)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 120 m)	Thị trấn Nhà Bàng, xã An Nông, xã Nhơn Hưng, xã Núi Voi, xã Tân Lập, xã Tân Lợi, xã Thới Sơn, xã Văn Giáo, xã Vĩnh Trung
2	BẠC LIÊU	
2.1	TP. Bạc Liêu	
a)	Tầng qp ₃ (41 - 60 m)	Phường Nhà Mát, xã Hiệp Thành, xã Vĩnh Trạch Đông
b)	Tầng qp ₂₋₃ (79 - 130 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 5, phường 7, phường 8, phường Nhà Mát, xã Hiệp Thành, xã Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Trạch Đông
c)	Tầng qp ₁ (137 - 179 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 5, phường 7, phường 8, phường Nhà Mát, xã Hiệp Thành, xã Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Trạch Đông
d)	Tầng n ₂ ² (194 - 249 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 5, phường 7, phường 8, xã Vĩnh Trạch
đ)	Tầng n ₂ ¹ (266 - 314 m)	Phường 1, phường 3, phường 7, phường 8
e)	Tầng n ₁ ³ (354 - 355 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 5, phường 7, phường 8
2.2	Đông Hải	
a)	Tầng qp ₂₋₃ (79 - 130 m)	Thị trấn Gành Hào, xã An Phúc, xã An Trạch, xã An Trạch A, xã Điền Hải, xã Định Thành, xã Định Thành A, xã Long Điền, xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Tây
b)	Tầng qp ₁ (137 - 179 m)	Thị trấn Gành Hào, xã An Phúc, xã An Trạch, xã An Trạch A, xã Điền Hải, xã Định Thành, xã Định Thành A, xã Long Điền, xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Tây
c)	Tầng n ₂ ² (194 - 249 m)	Thị trấn Gành Hào, xã An Phúc, xã An Trạch, xã An Trạch A, xã Điền Hải, xã Định Thành, xã Định Thành A, xã Long Điền, xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Tây
d)	Tầng n ₂ ¹ (266 - 314 m)	Thị trấn Gành Hào, xã An Phúc, xã An Trạch, xã An Trạch A, xã Điền Hải, xã Định Thành, xã Định Thành A, xã Long

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Điền, xã Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Tây
đ)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Thị trấn Gành Hào, xã An Phúc, xã An Trạch, xã Điền Hải, xã Định Thành, xã Định Thành A, xã Long Điền Tây
2.3	Giá Rai	
a)	Tầng qp_{2-3} (79 - 130 m)	Phường 1, phường Hộ Phòng, phường Láng Tròn, xã Phong Tân, xã Phong Thạnh, xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong, xã Tân Thạnh
b)	Tầng qp_1 (137 - 179 m)	Phường 1, phường Hộ Phòng, phường Láng Tròn, xã Phong Tân, xã Phong Thạnh, xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong, xã Tân Thạnh
c)	Tầng n_2^2 (194 - 249 m)	Phường 1, phường Hộ Phòng, phường Láng Tròn, xã Phong Tân, xã Phong Thạnh, xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong, xã Tân Thạnh
d)	Tầng n_2^1 (266 - 314 m)	Phường 1, phường Hộ Phòng, phường Láng Tròn, xã Phong Tân, xã Phong Thạnh, xã Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh Đông, xã Phong Thạnh Tây, xã Tân Phong, xã Tân Thạnh
đ)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Xã Tân Thạnh
2.4	Hoà Bình	
a)	Tầng qp_3 (41 - 60 m)	Xã Vĩnh Hậu A
b)	Tầng qp_{2-3} (79 - 130 m)	Thị trấn Hòa Bình, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A, xã Vĩnh Mỹ A, xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Thịnh
c)	Tầng qp_1 (137 - 179 m)	Thị trấn Hòa Bình, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A, xã Vĩnh Mỹ A, xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Thịnh
d)	Tầng n_2^2 (194 - 249 m)	Thị trấn Hòa Bình, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A, xã Vĩnh Mỹ A, xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Thịnh
đ)	Tầng n_2^1 (266 - 314 m)	Xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Mỹ B
e)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Thị trấn Hòa Bình, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Mỹ B
2.5	Hồng Dân	
a)	Tầng qp_3 (41 - 60 m)	Xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A
b)	Tầng qp_{2-3} (79 - 130 m)	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh, xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A
c)	Tầng qp_1 (137 - 179 m)	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh, xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_2^2 (194 - 249 m)	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh, xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A
đ)	Tầng n_2^1 (266 - 314 m)	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh, xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thạnh Lợi A, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A
e)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh, xã Ninh Hòa, xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A
2.6	Phước Long	
a)	Tầng qp_{2-3} (79 - 130 m)	Thị trấn Phước Long, xã Hưng Phú, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B, xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Thanh
b)	Tầng qp_1 (137 - 179 m)	Thị trấn Phước Long, xã Hưng Phú, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B, xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Thanh
c)	Tầng n_2^2 (194 - 249 m)	Xã Hưng Phú, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B, xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Thanh
d)	Tầng n_2^1 (266 - 314 m)	Thị trấn Phước Long, xã Hưng Phú, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B, xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây, xã Vĩnh Thanh
đ)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Thị trấn Phước Long, xã Hưng Phú, xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Thanh
2.7	Vĩnh Lợi	
a)	Tầng qp_{2-3} (79 - 130 m)	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A, xã Châu Thới, xã Hưng Hội, xã Hưng Thành, xã Long Thạnh, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A
b)	Tầng qp_1 (137 - 179 m)	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A, xã Châu Thới, xã Hưng Hội, xã Hưng Thành, xã Long Thạnh, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A
c)	Tầng n_2^2 (194 - 249 m)	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A, xã Châu Thới, xã Hưng Hội, xã Long Thạnh, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A
d)	Tầng n_2^1 (266 - 314 m)	Xã Châu Thới, xã Long Thạnh, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A
đ)	Tầng n_1^3 (354 - 355 m)	Thị trấn Châu Hưng, xã Châu Hưng A, xã Châu Thới, xã Long Thạnh, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A
3	BẾN TRE	
3.1	Ba Tri	
	Tầng qh (8 - 23 m)	Xã An Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Bảo Thuận, xã Tân Thủy
3.2	Chợ Lách	

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
a)	Tầng qh (8 - 23 m)	Thị trấn Chợ Lách, xã Hòa Nghĩa, xã Hưng Khánh Trung B, xã Long Thới, xã Phú Phụng, xã Phú Sơn, xã Sơn Định, xã Tân Thiêng, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thành
b)	Tầng qp ₃ (46 - 90 m)	Thị trấn Chợ Lách, xã Hòa Nghĩa, xã Long Thới, xã Phú Phụng, xã Phú Sơn, xã Sơn Định, xã Vĩnh Bình
c)	Tầng n ₂ ¹ (281 - 364 m)	Thị trấn Chợ Lách, xã Phú Phụng
d)	Tầng n ₁ ³ (407 - 476 m)	Thị trấn Chợ Lách, xã Phú Phụng, xã Sơn Định, xã Vĩnh Bình
3.3	Giồng Trôm	
	Tầng qh (8 - 23 m)	Xã Hưng Phong, xã Long Mỹ, xã Lương Phú, xã Phước Long, xã Sơn Phú, xã Tân Hòa, xã Tân Lợi Thạnh, xã Thuận Điền
3.4	Thạnh Phú	
a)	Tầng qh (8 - 23 m)	Xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong
b)	Tầng qp ₃ (46 - 90 m)	Xã An Thạnh, xã Bình Thạnh
3.5	Bình Đại	
	Tầng qh (8 - 23 m)	Thị trấn Bình Đại, xã Phú Vang, xã Thạnh Phước, xã Vang Quới Đông
3.6	Mỏ Cây Bắc	
	Tầng qh (8 - 23 m)	Xã Hòa Lộc, xã Hưng Khánh Trung A, xã Khánh Thạnh Tân, xã Nhuận Phú Tân, xã Phú Mỹ, xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Bình, xã Tân Phú Tây, xã Tân Thành Bình, xã Tân Thanh Tây, xã Thành An, xã Thạnh Ngãi, xã Thanh Tân
3.7	Mỏ Cây Nam	
	Tầng qh (8 - 23 m)	Thị trấn Mỏ Cây, xã An Thạnh, xã Đa Phước Hội, xã Định Thủy, xã Tân Hội, xã Thành Thới B
3.8	Bến Tre	
a)	Tầng qh (8 - 23 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, xã Bình Phú, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thạnh An, xã Nhơn Thạnh, xã Phú Nhuận, xã Sơn Đông
b)	Tầng n ₂ ¹ (281 - 364 m)	Phường 5, phường 6, phường Phú Tân, xã Bình Phú, xã Mỹ Thành, xã Sơn Đông
c)	Tầng n ₁ ³ (407 - 476 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường Phú Khương, phường Phú Tân, xã Bình Phú, xã Mỹ Thành, xã Sơn Đông
3.9	Châu Thành	
a)	Tầng qh (8 - 23 m)	Xã An Hiệp, xã Phú Túc, xã Quới Thành, xã Sơn Hòa, xã Tam Phước, xã Tân Phú, xã Thành Triệu, xã Tiên Long, xã Tiên Thủy, xã Tường Đa
b)	Tầng qp ₃ (46 - 90 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã Phú Đức, xã Phú Túc, xã Quới Thành, xã Sơn Hòa, xã Tam Phước, xã Tân Phú, xã Tân Thạch, xã Thành Triệu, xã Tiên Long, xã Tiên Thủy, xã Tường Đa

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng n_2^1 (281 - 364 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã Phú An Hòa, xã Phú Đức, xã Phú Túc, xã Quới Sơn, xã Quới Thành, xã Sơn Hòa, xã Tam Phước, xã Tân Phú, xã Tân Thạch, xã Thành Triệu, xã Tiên Long, xã Tiên Thủy, xã Tường Đa
d)	Tầng n_1^3 (407 - 476 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã Phú An Hòa, xã Phú Đức, xã Phú Túc, xã Quới Sơn, xã Quới Thành, xã Sơn Hòa, xã Tam Phước, xã Tân Phú, xã Tân Thạch, xã Thành Triệu, xã Tiên Long, xã Tiên Thủy, xã Tường Đa
4	CÀ MAU	
4.1	TP. Cà Mau	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Thành, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên, xã Định Bình, xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân, xã Tân Thành
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Phường 1, phường 2, phường 6, phường 7, phường 8, phường Tân Thành, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên, xã Định Bình, xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân, xã Tân Thành
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Thành, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên, xã Định Bình, xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân, xã Tân Thành
d)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Thành, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên, xã Định Bình, xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân, xã Tân Thành
đ)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Thành, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên, xã Định Bình, xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân, xã Tân Thành
4.2	Cái Nước	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Cái Nước, xã Đông Thới, xã Hòa Mỹ, xã Hưng Mỹ, xã Lương Thế Trân, xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Tân Hưng Đông, xã Thạnh Phú, xã Trần Thới
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Cái Nước, xã Đông Hưng, xã Đông Thới, xã Hòa Mỹ, xã Hưng Mỹ, xã Lương Thế Trân, xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Tân Hưng Đông, xã Thạnh Phú, xã Trần Thới
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Cái Nước, xã Đông Hưng, xã Đông Thới, xã Hòa Mỹ, xã Hưng Mỹ, xã Lương Thế Trân, xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Tân Hưng Đông, xã Thạnh Phú, xã Trần Thới

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Xã Đông Hưng, xã Đông Thái, xã Hòa Mỹ, xã Hưng Mỹ, xã Lương Thế Trân, xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Thanh Phú, xã Trần Thái
đ)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Xã Đông Hưng, xã Đông Thái, xã Hòa Mỹ, xã Hưng Mỹ, xã Lương Thế Trân, xã Phú Hưng, xã Tân Hưng, xã Thanh Phú
4.3	Đầm Dơi	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Đầm Dơi, xã Ngọc Chánh, xã Nguyễn Huân, xã Quách Phẩm, xã Quách Phẩm Bắc, xã Tạ An Khương, xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam, xã Tân Dân, xã Tân Đức, xã Tân Duyệt, xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tân Trung, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Đầm Dơi, xã Ngọc Chánh, xã Nguyễn Huân, xã Quách Phẩm, xã Quách Phẩm Bắc, xã Tạ An Khương, xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam, xã Tân Dân, xã Tân Đức, xã Tân Duyệt, xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tân Trung, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Đầm Dơi, xã Ngọc Chánh, xã Nguyễn Huân, xã Quách Phẩm, xã Quách Phẩm Bắc, xã Tạ An Khương, xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam, xã Tân Dân, xã Tân Đức, xã Tân Duyệt, xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tân Trung, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán
d)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Thị trấn Đầm Dơi, xã Ngọc Chánh, xã Nguyễn Huân, xã Quách Phẩm, xã Quách Phẩm Bắc, xã Tạ An Khương, xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam, xã Tân Dân, xã Tân Đức, xã Tân Duyệt, xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tân Trung, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán
đ)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Thị trấn Đầm Dơi, xã Ngọc Chánh, xã Nguyễn Huân, xã Quách Phẩm, xã Quách Phẩm Bắc, xã Tạ An Khương, xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam, xã Tân Dân, xã Tân Đức, xã Tân Duyệt, xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tân Trung, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán
4.4	Năm Căn	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Năm Căn, xã Đất Mới, xã Hàm Rồng, xã Hiệp Tùng, xã Lâm Hải, xã Tam Giang, xã Tam Giang Đông
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Năm Căn, xã Đất Mới, xã Hàm Rồng, xã Hàng Vịnh, xã Hiệp Tùng, xã Lâm Hải, xã Tam Giang, xã Tam Giang Đông
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng, xã Hàng Vịnh, xã Hiệp Tùng, xã Lâm Hải, xã Tam Giang, xã Tam Giang Đông
d)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Xã Hiệp Tùng, xã Tam Giang, xã Tam Giang Đông
4.5	Ngọc Hiển	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Rạch Gốc, xã Đất Mũi, xã Tam Giang Tây, xã Viên An Đông
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Rạch Gốc, xã Đất Mũi, xã Tam Giang Tây, xã Tân Ân, xã Tân Ân Tây, xã Viên An Đông

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Rạch Gốc, xã Tam Giang Tây, xã Tân Ân Tây, xã Viên An, xã Viên An Đông
4.6	Phú Tân	
a)	Tầng qp_3 (46 - 64 m)	Thị trấn Cái Đôi Vàm, xã Phú Tân, xã Rạch Chèo, xã Tân Hải, xã Việt Khái
b)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Cái Đôi Vàm, xã Phú Mỹ, xã Phú Tân, xã Phú Thuận, xã Rạch Chèo, xã Tân Hải, xã Tân Hưng Tây, xã Việt Khái, xã Việt Thắng
c)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Cái Đôi Vàm, xã Phú Mỹ, xã Phú Tân, xã Phú Thuận, xã Rạch Chèo, xã Tân Hải, xã Tân Hưng Tây, xã Việt Khái, xã Việt Thắng
d)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Cái Đôi Vàm, xã Phú Mỹ, xã Phú Tân, xã Tân Hải
đ)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Xã Phú Mỹ, xã Phú Tân, xã Tân Hải
4.7	Thới Bình	
a)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Biển Bạch Đông, xã Hồ Thị Kỳ, xã Tân Bằng, xã Tân Lộc, xã Tân Lộc Bắc, xã Tân Lộc Đông, xã Tân Phú, xã Thới Bình, xã Trí Lực, xã Trí Phải
b)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Biển Bạch Đông, xã Hồ Thị Kỳ, xã Tân Bằng, xã Tân Lộc, xã Tân Lộc Bắc, xã Tân Lộc Đông, xã Tân Phú, xã Thới Bình, xã Trí Lực, xã Trí Phải
c)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Thới Bình, xã Biển Bạch Đông, xã Hồ Thị Kỳ, xã Tân Bằng, xã Tân Lộc, xã Tân Lộc Bắc, xã Tân Lộc Đông, xã Tân Phú, xã Thới Bình, xã Trí Lực, xã Trí Phải
d)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Xã Hồ Thị Kỳ, xã Tân Lộc, xã Tân Lộc Bắc, xã Tân Lộc Đông, xã Tân Phú, xã Thới Bình, xã Trí Lực, xã Trí Phải
đ)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Thị trấn Thới Bình, xã Biển Bạch Đông, xã Hồ Thị Kỳ, xã Tân Lộc, xã Thới Bình
4.8	Trần Văn Thời	
a)	Tầng qp_3 (46 - 64 m)	Xã Khánh Bình Tây, xã Khánh Bình Tây Bắc, xã Khánh Hải
b)	Tầng qp_{2-3} (90 - 117 m)	Thị trấn Sông Đốc, thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông, xã Khánh Bình Tây, xã Khánh Bình Tây Bắc, xã Khánh Hải, xã Khánh Hưng, xã Khánh Lộc, xã Lợi An, xã Phong Điền, xã Phong Lạc, xã Trần Hợi
c)	Tầng qp_1 (139 - 174 m)	Thị trấn Sông Đốc, thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông, xã Khánh Bình Tây, xã Khánh Bình Tây Bắc, xã Khánh Hải, xã Khánh Hưng, xã Khánh Lộc, xã Lợi An, xã Phong Điền, xã Phong Lạc, xã Trần Hợi
d)	Tầng n_2^2 (192 - 245 m)	Thị trấn Sông Đốc, thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông, xã Khánh Hưng, xã Khánh Lộc, xã Lợi An, xã Phong Điền, xã Phong Lạc
đ)	Tầng n_2^1 (263 - 282 m)	Xã Lợi An, xã Phong Lạc
e)	Tầng n_1^3 (300 - 339 m)	Thị trấn Sông Đốc, thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Bình, xã Khánh Bình Đông, xã Khánh Lộc, xã Lợi An, xã Phong Điền, xã Phong Lạc

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
4.9	U Minh	
a)	Tầng qp ₃ (46 - 64 m)	Thị trấn U Minh, xã Khánh Hòa, xã Khánh Hội, xã Khánh Lâm, xã Khánh Thuận, xã Khánh Tiến, xã Nguyễn Phích
b)	Tầng qp ₂₋₃ (90 - 117 m)	Thị trấn U Minh, xã Khánh An, xã Khánh Hòa, xã Khánh Hội, xã Khánh Lâm, xã Khánh Thuận, xã Khánh Tiến, xã Nguyễn Phích
c)	Tầng qp ₁ (139 - 174 m)	Thị trấn U Minh, xã Khánh An, xã Khánh Hòa, xã Khánh Lâm, xã Khánh Thuận, xã Khánh Tiến, xã Nguyễn Phích
5	CẦN THƠ	
5.1	Bình Thủy	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Phường An Thới, phường Bình Thủy, phường Bùi Hữu Nghĩa, phường Long Hòa, phường Long Tuyền, phường Thới An Đông, phường Trà An, phường Trà Nóc
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Phường An Thới, phường Bình Thủy, phường Bùi Hữu Nghĩa, phường Long Hòa, phường Long Tuyền, phường Thới An Đông, phường Trà An, phường Trà Nóc
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Phường An Thới, phường Bình Thủy, phường Bùi Hữu Nghĩa, phường Long Hòa, phường Long Tuyền, phường Thới An Đông, phường Trà An, phường Trà Nóc
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Phường An Thới, phường Bình Thủy, phường Bùi Hữu Nghĩa, phường Long Hòa, phường Long Tuyền, phường Thới An Đông, phường Trà An, phường Trà Nóc
đ)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Phường An Thới, phường Bình Thủy, phường Bùi Hữu Nghĩa, phường Long Hòa, phường Long Tuyền, phường Thới An Đông, phường Trà An, phường Trà Nóc
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Phường Long Tuyền, phường Thới An Đông
5.2	Cờ Đỏ	
a)	Tầng qh (23 - 32 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
b)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thạnh Phú, xã Thới Đông, xã Thới Hưng, xã Thới Xuân, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
c)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thạnh Phú, xã Thới Đông, xã Thới Hưng, xã Thới Xuân, xã Trung An, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
d)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thạnh Phú, xã Thới Hưng, xã Thới Xuân, xã Trung An, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thạnh Phú, xã Thới Đông, xã Thới Hưng, xã Thới Xuân, xã Trung An, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
e)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Thị trấn Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thạnh Phú, xã Thới Đông, xã Thới Hưng, xã Thới Xuân, xã Trung An, xã Trung Hưng, xã Trung Thạnh
g)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Xã Đông Hiệp, xã Đông Thắng, xã Thới Hưng, xã Trung An, xã Trung Thạnh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
5.3	Ninh Kiều	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Hòa, phường An Hội, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Cái Khế, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Thới Bình, phường Xuân Khánh
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Hòa, phường An Hội, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Cái Khế, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Thới Bình, phường Xuân Khánh
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Hòa, phường An Hội, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Cái Khế, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Thới Bình, phường Xuân Khánh
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Hòa, phường An Hội, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Thới Bình, phường Xuân Khánh
đ)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Hòa, phường An Hội, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Cái Khế, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Thới Bình, phường Xuân Khánh
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Phường An Bình, phường An Cư, phường An Khánh, phường An Lạc, phường An Nghiệp, phường An Phú, phường Hưng Lợi, phường Tân An, phường Xuân Khánh
5.4	Ô Môn	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Phường Châu Văn Liêm, phường Long Hưng, phường Phước Thới, phường Thới An, phường Thới Hòa, phường Thới Long, phường Trường Lạc
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Phường Châu Văn Liêm, phường Long Hưng, phường Phước Thới, phường Thới An, phường Thới Hòa, phường Thới Long, phường Trường Lạc
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Phường Châu Văn Liêm, phường Long Hưng, phường Phước Thới, phường Thới An, phường Thới Hòa, phường Thới Long, phường Trường Lạc
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Phường Châu Văn Liêm, phường Long Hưng, phường Phước Thới, phường Thới An, phường Thới Hòa, phường Thới Long, phường Trường Lạc
đ)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Phường Châu Văn Liêm, phường Long Hưng, phường Phước Thới, phường Thới An, phường Thới Hòa, phường Thới Long, phường Trường Lạc

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Phường Trường Lạc
5.5	Phong Điền	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Tân Thới, xã Trường Long
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Nhơn Nghĩa, xã Tân Thới, xã Trường Long
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Nhơn Nghĩa, xã Tân Thới, xã Trường Long
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Nhơn Nghĩa, xã Tân Thới, xã Trường Long
d)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Nhơn Nghĩa, xã Tân Thới, xã Trường Long
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Thị trấn Phong Điền, xã Giai Xuân, xã Mỹ Khánh, xã Nhơn Ái, xã Nhơn Nghĩa, xã Tân Thới, xã Trường Long
5.6	Thốt Nốt	
a)	Tầng qh (23 - 32 m)	Phường Thạnh Hòa, phường Thới Thuận, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Trung Nhứt
b)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Phường Tân Hưng, phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
c)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Phường Tân Hưng, phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thới Thuận, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
d)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Phường Tân Hưng, phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Phường Tân Hưng, phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thới Thuận, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
e)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Phường Tân Hưng, phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thới Thuận, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
g)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Phường Tân Lộc, phường Thạnh Hòa, phường Thới Thuận, phường Thốt Nốt, phường Thuận An, phường Thuận Hưng, phường Trung Kiên, phường Trung Nhứt
5.7	Vĩnh Thạnh	
a)	Tầng qh (23 - 32 m)	Xã Thạnh Lộc, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
b)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Thị trấn Thanh An, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thanh An, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Vĩnh Trinh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Thị trấn Thanh An, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Thạnh Tiến, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
d)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Thị trấn Thanh An, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Thạnh Tiến, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
đ)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Thị trấn Thanh An, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thạnh An, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Thạnh Thắng, xã Thạnh Tiến, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
e)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Thị trấn Thanh An, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thạnh An, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Thạnh Thắng, xã Thạnh Tiến, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
g)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Quới, xã Thạnh Thắng, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Trinh
5.8	Thới Lai	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
đ)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Thị trấn Thới Lai, xã Định Môn, xã Đông Bình, xã Đông Thuận, xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, xã Thới Thạnh, xã Trường Thắng, xã Trường Thành, xã Trường Xuân, xã Trường Xuân A, xã Trường Xuân B, xã Xuân Thắng
5.9	Cái Răng	
a)	Tầng qp ₃ (51 - 86 m)	Phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú
b)	Tầng qp ₂₋₃ (94 - 140 m)	Phường Ba Láng, phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú, phường Thường Thạnh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng qp ₁ (154 - 204 m)	Phường Ba Láng, phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú, phường Thường Thạnh
d)	Tầng n ₂ ² (234 - 259 m)	Phường Ba Láng, phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú, phường Thường Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ¹ (275 - 327 m)	Phường Ba Láng, phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú, phường Thường Thạnh
e)	Tầng n ₁ ³ (365 - 375 m)	Phường Ba Láng, phường Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, phường Lê Bình, phường Phú Thứ, phường Tân Phú, phường Thường Thạnh
6	ĐÔNG THÁP	
6.1	Cao Lãnh	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Bình Thạnh, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Xương, xã Phong Mỹ, xã Tân Nghĩa
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Xã An Bình, xã Ba Sao, xã Bình Hàng Tây, xã Bình Hàng Trung, xã Bình Thạnh, xã Gáo Giồng, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Xương, xã Nhị Mỹ, xã Phương Thịnh, xã Phương Trà, xã Tân Hội Trung, xã Tân Nghĩa
c)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Gáo Giồng
d)	Tầng n ₂ ² (203 - 245 m)	Thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Gáo Giồng, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Xương, xã Phong Mỹ, xã Phương Thịnh, xã Phương Trà, xã Tân Nghĩa
đ)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Ba Sao, xã Bình Hàng Tây, xã Bình Hàng Trung, xã Bình Thạnh, xã Gáo Giồng, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Long, xã Mỹ Xương, xã Nhị Mỹ, xã Phong Mỹ, xã Phương Thịnh, xã Phương Trà, xã Tân Nghĩa
e)	Tầng n ₁ ³ (327 - 358 m)	Thị trấn Mỹ Thọ, xã An Bình, xã Ba Sao, xã Bình Hàng Tây, xã Bình Hàng Trung, xã Bình Thạnh, xã Gáo Giồng, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Xương, xã Nhị Mỹ, xã Phong Mỹ, xã Phương Thịnh, xã Phương Trà, xã Tân Hội Trung, xã Tân Nghĩa
6.2	Châu Thành	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã An Nhơn, xã An Phú Thuận, xã Hòa Tân, xã Phú Hựu
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã An Nhơn, xã An Phú Thuận, xã Hòa Tân, xã Phú Hựu, xã Phú Long, xã Tân Bình, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú, xã Tân Phú Trung
c)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Hiệp, xã An Nhơn, xã Tân Bình, xã Tân Phú Trung

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Hiệp, xã An Khánh, xã An Nhon, xã An Phú Thuận, xã Phú Hữu, xã Phú Long, xã Tân Bình, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung
6.3	Hồng Ngự	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Xã Long Khánh A, xã Long Khánh B, xã Long Thuận, xã Phú Thuận A, xã Phú Thuận B, xã Thường Phước 1
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Xã Long Khánh A, xã Long Khánh B, xã Long Thuận, xã Phú Thuận A, xã Thường Lạc, xã Thường Phước 1, xã Thường Phước 2, xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Tiền
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Xã Phú Thuận A, xã Phú Thuận B
d)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Xã Long Khánh B, xã Phú Thuận B, xã Thường Lạc, xã Thường Thới Hậu B
đ)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Xã Long Khánh A, xã Long Khánh B, xã Long Thuận, xã Phú Thuận A, xã Phú Thuận B, xã Thường Lạc, xã Thường Phước 2, xã Thường Thới Hậu A, xã Thường Thới Hậu B, xã Thường Thới Tiền
6.4	Lai Vung	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Long Hậu, xã Tân Dương, xã Tân Phước
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Định Hòa, xã Hòa Long, xã Hòa Thành, xã Long Hậu, xã Long Thắng, xã Phong Hòa, xã Tân Dương, xã Tân Hòa, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Định Hòa, xã Hòa Long, xã Long Hậu, xã Long Thắng, xã Phong Hòa, xã Tân Hòa, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
d)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Định Hòa, xã Hòa Long, xã Hòa Thành, xã Long Hậu, xã Phong Hòa, xã Tân Dương, xã Tân Hòa, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
đ)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Định Hòa, xã Hòa Long, xã Hòa Thành, xã Long Hậu, xã Long Thắng, xã Phong Hòa, xã Tân Dương, xã Tân Hòa, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
e)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Định Hòa, xã Hòa Long, xã Hòa Thành, xã Long Hậu, xã Long Thắng, xã Phong Hòa, xã Tân Dương, xã Tân Hòa, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
g)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Thị trấn Lai Vung, xã Hòa Long, xã Hòa Thành, xã Long Hậu, xã Long Thắng, xã Tân Dương, xã Tân Phước, xã Tân Thành, xã Vĩnh Thới
6.5	Lấp Vò	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Thị trấn Lấp Vò, xã Bình Thành, xã Bình Thạnh Trung, xã Định An, xã Định Yên, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Xã Bình Thạnh Trung, xã Định Yên, xã Hội An Đông, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng A, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Khánh Trung, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Thị trấn Lấp Vò, xã Bình Thành, xã Bình Thạnh Trung, xã Định An, xã Định Yên, xã Hội An Đông, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng A, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
d)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Xã Định Yên, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ² (203 - 245 m)	Thị trấn Lấp Vò, xã Bình Thành, xã Bình Thạnh Trung, xã Định An, xã Định Yên, xã Hội An Đông, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng A, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Khánh Trung, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
e)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Thị trấn Lấp Vò, xã Bình Thành, xã Bình Thạnh Trung, xã Định An, xã Định Yên, xã Hội An Đông, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng A, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Khánh Trung, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
g)	Tầng n ₁ ³ (327 - 358 m)	Thị trấn Lấp Vò, xã Bình Thành, xã Bình Thạnh Trung, xã Định An, xã Định Yên, xã Hội An Đông, xã Long Hưng A, xã Long Hưng B, xã Mỹ An Hưng A, xã Mỹ An Hưng B, xã Tân Khánh Trung, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Thạnh
6.6	Sa Đéc	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông, xã Tân Khánh Đông, xã Tân Quy Tây
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông, xã Tân Khánh Đông, xã Tân Phú Đông, xã Tân Quy Tây
c)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Phường An Hòa, xã Tân Quy Tây
d)	Tầng n ₂ ² (203 - 245 m)	Phường An Hòa, phường Tân Quy Đông, xã Tân Khánh Đông, xã Tân Quy Tây
đ)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông, xã Tân Khánh Đông, xã Tân Phú Đông, xã Tân Quy Tây
e)	Tầng n ₁ ³ (327 - 358 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông, xã Tân Khánh Đông, xã Tân Phú Đông, xã Tân Quy Tây
6.7	Tam Nông	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Xã Phú Ninh
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Xã Phú Hiệp, xã Phú Thành B
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Xã Phú Hiệp
d)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Thị trấn Tràm Chim, xã Hoà Bình, xã Phú Cường, xã Phú Đức, xã Tân Công Sinh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
đ)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Thị trấn Tràm Chim, xã An Hòa, xã An Long, xã Hoà Bình, xã Phú Cường, xã Phú Ninh, xã Phú Thành A, xã Phú Thọ, xã Tân Công Sính
e)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Thị trấn Tràm Chim, xã An Hòa, xã An Long, xã Hoà Bình, xã Phú Cường, xã Phú Đức, xã Phú Hiệp, xã Phú Ninh, xã Phú Thành A, xã Phú Thành B, xã Phú Thọ, xã Tân Công Sính
g)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Thị trấn Tràm Chim, xã An Long, xã Hoà Bình, xã Phú Cường, xã Phú Đức, xã Phú Hiệp, xã Phú Ninh, xã Phú Thành A, xã Phú Thành B, xã Phú Thọ, xã Tân Công Sính
6.8	Tân Hồng	
a)	Tầng qp_3 (47 - 83 m)	Thị trấn Sa Rài, xã An Phước, xã Tân Công Chí, xã Tân Hộ Cơ, xã Tân Phước, xã Tân Thành A, xã Tân Thành B, xã Thông Bình
b)	Tầng qp_{2-3} (95 - 129 m)	Thị trấn Sa Rài, xã An Phước, xã Bình Phú, xã Tân Công Chí, xã Tân Hộ Cơ, xã Tân Thành A, xã Tân Thành B
c)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Xã Tân Hộ Cơ
d)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Thị trấn Sa Rài, xã An Phước, xã Bình Phú, xã Tân Công Chí, xã Tân Hộ Cơ, xã Tân Phước, xã Tân Thành A, xã Tân Thành B
đ)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Thị trấn Sa Rài, xã An Phước, xã Bình Phú, xã Tân Công Chí, xã Tân Hộ Cơ, xã Tân Phước, xã Tân Thành A, xã Tân Thành B
6.9	Thanh Bình	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã An Phong, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Huệ, xã Tân Long, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thạnh
b)	Tầng qp_3 (47 - 83 m)	Xã Bình Tấn, xã Phú Lợi, xã Tân Mỹ, xã Tân Thạnh
c)	Tầng qp_{2-3} (95 - 129 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã An Phong, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Huệ, xã Tân Long, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thạnh
d)	Tầng qp_1 (147 - 183 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã Bình Tấn, xã Bình Thành, xã Phú Lợi, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Tân Thạnh
đ)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã An Phong, xã Bình Tấn, xã Bình Thành, xã Phú Lợi, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Tân Thạnh
e)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã An Phong, xã Bình Tấn, xã Bình Thành, xã Phú Lợi, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Huệ, xã Tân Long, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thạnh
g)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Thị trấn Thanh Bình, xã An Phong, xã Bình Tấn, xã Bình Thành, xã Phú Lợi, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thạnh
6.10	Tháp Mười	
a)	Tầng qp_3 (47 - 83 m)	Xã Đốc Bình Kiều, xã Hưng Thạnh, xã Láng Biển, xã Mỹ An, xã Mỹ Đông, xã Mỹ Quý, xã Phú Điền, xã Thạnh Lợi, xã Thanh Mỹ, xã Trường Xuân

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
b)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Thị trấn Mỹ An, xã Đốc Binh Kiều, xã Láng Biền, xã Mỹ An, xã Phú Điền, xã Tân Kiều, xã Thanh Mỹ
c)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Xã Thanh Mỹ
d)	Tầng n ₂ ² (203 - 245 m)	Thị trấn Mỹ An, xã Đốc Binh Kiều, xã Hưng Thạnh, xã Láng Biền, xã Mỹ An, xã Mỹ Đông, xã Mỹ Hòa, xã Phú Điền, xã Tân Kiều, xã Thanh Mỹ
đ)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Thị trấn Mỹ An, xã Đốc Binh Kiều, xã Hưng Thạnh, xã Láng Biền, xã Mỹ An, xã Mỹ Đông, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Quý, xã Phú Điền, xã Tân Kiều, xã Thạnh Lợi, xã Thanh Mỹ, xã Trường Xuân
e)	Tầng n ₁ ³ (327 - 358 m)	Thị trấn Mỹ An, xã Đốc Binh Kiều, xã Hưng Thạnh, xã Láng Biền, xã Mỹ An, xã Mỹ Đông, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Quý, xã Phú Điền, xã Tân Kiều, xã Thạnh Lợi, xã Thanh Mỹ, xã Trường Xuân
6.11	TP. Cao Lãnh	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường Hòa Thuận, phường Mỹ Phú, xã Hòa An, xã Mỹ Ngãi, xã Mỹ Tân, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây, xã Tịnh Thới
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Phường 1, phường 11, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường Hòa Thuận, phường Mỹ Phú, xã Hòa An, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trà, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây, xã Tịnh Thới
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Phường 6, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trà, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây
d)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Phường 3, phường 6, xã Tịnh Thới
đ)	Tầng n ₂ ² (203 - 245 m)	Phường 1, phường 11, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường Hòa Thuận, phường Mỹ Phú, xã Hòa An, xã Mỹ Ngãi, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trà, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây, xã Tịnh Thới
e)	Tầng n ₂ ¹ (260 - 305 m)	Phường 1, phường 11, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường Hòa Thuận, phường Mỹ Phú, xã Hòa An, xã Mỹ Ngãi, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trà, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây, xã Tịnh Thới
g)	Tầng n ₁ ³ (327 - 358 m)	Phường 1, phường 11, phường 2, phường 3, phường 4, phường 6, phường Hòa Thuận, phường Mỹ Phú, xã Hòa An, xã Mỹ Ngãi, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trà, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây, xã Tịnh Thới
6.12	TP. Hồng Ngự	
a)	Tầng qh (13 - 34 m)	Xã Long Khánh A, xã Long Khánh B, xã Long Thuận, xã Phú Thuận A, xã Phú Thuận B, xã Thường Phước 1
b)	Tầng qp ₃ (47 - 83 m)	Phường An Lạc, xã An Bình B
c)	Tầng qp ₂₋₃ (95 - 129 m)	Phường An Lạc, xã An Bình A, xã An Bình B
d)	Tầng qp ₁ (147 - 183 m)	Phường An Lạc, phường An Thạnh, xã An Bình B

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_2^2 (203 - 245 m)	Phường An Lạc, phường An Lộc, phường An Thạnh, xã An Bình A, xã Tân Hội
e)	Tầng n_2^1 (260 - 305 m)	Phường An Lạc, phường An Lộc, phường An Thạnh, xã An Bình A, xã An Bình B, xã Bình Thạnh, xã Tân Hội
g)	Tầng n_1^3 (327 - 358 m)	Xã An Bình B, xã Bình Thạnh
7	HẬU GIANG	
7.1	Châu Thành	
a)	Tầng qp_3 (56 - 81 m)	Thị trấn Mái Dầm, xã Đông Phú
b)	Tầng qp_{2-3} (93 - 145 m)	Thị trấn Mái Dầm, thị trấn Ngã Sáu, xã Đông Phú, xã Đông Phước, xã Đông Phước A, xã Đông Thạnh, xã Phú An, xã Phú Hữu, xã Phú Tân
c)	Tầng qp_1 (169 - 214 m)	Thị trấn Mái Dầm, thị trấn Ngã Sáu, xã Đông Phú, xã Đông Phước, xã Đông Phước A, xã Đông Thạnh, xã Phú An, xã Phú Hữu, xã Phú Tân
d)	Tầng n_2^2 (228 - 268 m)	Thị trấn Mái Dầm, thị trấn Ngã Sáu, xã Đông Phú, xã Đông Phước, xã Đông Phước A, xã Đông Thạnh, xã Phú An, xã Phú Hữu, xã Phú Tân
đ)	Tầng n_2^1 (292 - 353 m)	Thị trấn Mái Dầm, thị trấn Ngã Sáu, xã Đông Phú, xã Đông Phước, xã Đông Phước A, xã Đông Thạnh, xã Phú An, xã Phú Hữu
e)	Tầng n_1^3 (404 - 495 m)	Thị trấn Ngã Sáu, xã Đông Phú, xã Đông Phước A, xã Đông Thạnh, xã Phú An
7.2	Châu Thành A	
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Thị trấn Cái Tắc, thị trấn Rạch Gòi, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân
b)	Tầng qp_3 (56 - 81 m)	Thị trấn Bảy Ngàn, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gòi, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây
c)	Tầng qp_{2-3} (93 - 145 m)	Thị trấn Bảy Ngàn, thị trấn Cái Tắc, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gòi, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây
d)	Tầng qp_1 (169 - 214 m)	Thị trấn Bảy Ngàn, thị trấn Cái Tắc, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gòi, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây
đ)	Tầng n_2^2 (228 - 268 m)	Thị trấn Bảy Ngàn, thị trấn Cái Tắc, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gòi, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây
e)	Tầng n_2^1 (292 - 353 m)	Thị trấn Bảy Ngàn, thị trấn Cái Tắc, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gòi, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
g)	Tầng n_1^3 (404 - 495 m)	Thị trấn Cái Tắc, thị trấn Một Ngàn, thị trấn Rạch Gò, xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Hòa, xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân, xã Trường Long A, xã Trường Long Tây
7.3	TP. Long Mỹ	
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Phường Bình Thạnh, phường Vĩnh Tường, xã Long Bình, xã Long Trị
b)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Phường Trà Lồng, xã Long Phú
c)	Tầng n_2^1 (292 - 353 m)	Xã Long Phú
7.4	Phụng Hiệp	
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Thị trấn Cây Dương, xã Hiệp Hưng, xã Hòa An, xã Hòa Mỹ, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Phương Bình, xã Thạnh Hòa
b)	Tầng qp ₃ (56 - 81 m)	Thị trấn Búng Tàu, thị trấn Cây Dương, thị trấn Kinh Cù, xã Bình Thành, xã Hiệp Hưng, xã Hòa Mỹ, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Phương Bình, xã Phương Phú, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa
c)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Thị trấn Búng Tàu, thị trấn Cây Dương, thị trấn Kinh Cù, xã Bình Thành, xã Hiệp Hưng, xã Hòa Mỹ, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Phương Phú, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa
d)	Tầng qp ₁ (169 - 214 m)	Xã Bình Thành, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa
đ)	Tầng n_2^2 (228 - 268 m)	Thị trấn Cây Dương, thị trấn Kinh Cù, xã Bình Thành, xã Hiệp Hưng, xã Hòa Mỹ, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa
e)	Tầng n_2^1 (292 - 353 m)	Thị trấn Búng Tàu, thị trấn Cây Dương, thị trấn Kinh Cù, xã Bình Thành, xã Hiệp Hưng, xã Hòa An, xã Hòa Mỹ, xã Long Thạnh, xã Phụng Hiệp, xã Tân Bình, xã Tân Long, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa
g)	Tầng n_1^3 (404 - 495 m)	Thị trấn Búng Tàu, xã Tân Phước Hưng
7.5	Vị Thanh	
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Phường I, phường III, phường IV, phường V, phường VII, xã Hòa Tiến, xã Vị Tân
b)	Tầng qp ₃ (56 - 81 m)	Xã Hòa Tiến, xã Tân Tiến
c)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Xã Hòa Tiến
d)	Tầng qp ₁ (169 - 214 m)	Xã Hòa Tiến
đ)	Tầng n_2^2 (228 - 268 m)	Xã Hòa Tiến, xã Tân Tiến
e)	Tầng n_2^1 (292 - 353 m)	Phường I, phường III, phường IV, phường V, phường VII, xã Hòa Lộ, xã Hòa Tiến, xã Tân Tiến, xã Vị Tân
g)	Tầng n_1^3 (404 - 495 m)	Xã Hòa Tiến
7.6	Vị Thủy	

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Thị trấn Nàng Mau, xã Vị Đông, xã Vị Thắng, xã Vị Thanh, xã Vị Thủy, xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường
b)	Tầng qp ₃ (56 - 81 m)	Xã Vị Bình, xã Vĩnh Tường
c)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Xã Vị Bình, xã Vị Thanh
d)	Tầng qp ₁ (169 - 214 m)	Xã Vị Bình
đ)	Tầng n ₂ ² (228 - 268 m)	Xã Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Thanh, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường
e)	Tầng n ₂ ¹ (292 - 353 m)	Thị trấn Nàng Mau, xã Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Thắng, xã Vị Thanh, xã Vị Thủy, xã Vị Trung, xã Vĩnh Thuận Tây, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường
7.7	Long Mỹ	
a)	Tầng qp ₃ (56 - 81 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hòa, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên
b)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hòa, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên
c)	Tầng qp ₁ (169 - 214 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên
d)	Tầng n ₂ ² (228 - 268 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Vĩnh Viễn A
đ)	Tầng n ₂ ¹ (292 - 353 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hòa, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên
e)	Tầng n ₁ ³ (404 - 495 m)	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hòa, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên
7.8	Ngã Bảy	
a)	Tầng qh (29 - 42 m)	Phường Hiệp Thành
b)	Tầng qp ₃ (56 - 81 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, xã Hiệp Lợi
c)	Tầng qp ₂₋₃ (93 - 145 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, phường Ngã Bảy, xã Đại Thành, xã Hiệp Lợi, xã Tân Thành
d)	Tầng qp ₁ (169 - 214 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, phường Ngã Bảy, xã Đại Thành, xã Hiệp Lợi, xã Tân Thành
đ)	Tầng n ₂ ² (228 - 268 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, phường Ngã Bảy, xã Đại Thành, xã Hiệp Lợi, xã Tân Thành
e)	Tầng n ₂ ¹ (292 - 353 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, phường Ngã Bảy, xã Đại Thành, xã Hiệp Lợi, xã Tân Thành
g)	Tầng n ₁ ³ (404 - 495 m)	Phường Hiệp Thành, phường Lái Hiếu, phường Ngã Bảy, xã Đại Thành, xã Tân Thành
8	KIÊN GIANG	
8.1	An Biên	
a)	Tầng qp ₃ (37 - 63 m)	Thị trấn Thứ Ba, xã Đông Thái, xã Nam Thái, xã Nam Thái A, xã Nam Yên, xã Tây Yên, xã Tây Yên A
b)	Tầng qp ₂₋₃ (75 - 112 m)	Thị trấn Thứ Ba, xã Đông Thái, xã Đông Yên, xã Hưng Yên, xã Nam Thái, xã Nam Thái A, xã Nam Yên, xã Tây Yên, xã Tây Yên A

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng qp ₁ (129 - 158 m)	Thị trấn Thứ Ba, xã Đông Thái, xã Đông Yên, xã Hưng Yên, xã Tây Yên, xã Tây Yên A
d)	Tầng n ₂ ² (209 - 250 m)	Xã Đông Yên
8.2	An Minh	
a)	Tầng qp ₃ (37 - 63 m)	Thị trấn Thứ Mười Một, xã Đông Hòa, xã Đông Hưng, xã Đông Hưng B, xã Đông Thạnh, xã Vân Khánh, xã Vân Khánh Tây
b)	Tầng qp ₂₋₃ (75 - 112 m)	Thị trấn Thứ Mười Một, xã Đông Hòa, xã Đông Hưng, xã Đông Hưng A, xã Đông Hưng B, xã Đông Thạnh, xã Thuận Hoà, xã Vân Khánh, xã Vân Khánh Đông, xã Vân Khánh Tây
c)	Tầng qp ₁ (129 - 158 m)	Thị trấn Thứ Mười Một, xã Đông Hòa, xã Đông Hưng, xã Đông Hưng B, xã Đông Thạnh, xã Vân Khánh, xã Vân Khánh Đông, xã Vân Khánh Tây
8.3	Châu Thành	
a)	Tầng qp ₃ (37 - 63 m)	Xã Giục Tượng, xã Mong Thọ, xã Mong Thọ B
b)	Tầng qp ₂₋₃ (75 - 112 m)	Thị trấn Minh Lương, xã Bình An, xã Giục Tượng, xã Minh Hòa, xã Mong Thọ B, xã Thạnh Lộc, xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú
c)	Tầng qp ₁ (129 - 158 m)	Thị trấn Minh Lương, xã Bình An, xã Giục Tượng, xã Minh Hòa, xã Mong Thọ B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú
d)	Tầng n ₂ ² (209 - 250 m)	Xã Mong Thọ, xã Mong Thọ A, xã Mong Thọ B, xã Thạnh Lộc
đ)	Tầng n ₂ ¹ (254 - 312 m)	Xã Mong Thọ, xã Mong Thọ A, xã Mong Thọ B, xã Thạnh Lộc
8.4	Giồng Riềng	
a)	Tầng qh (16 - 22 m)	Xã Hòa Hưng
b)	Tầng qp ₃ (37 - 63 m)	Thị trấn Giồng Riềng, xã Bàn Tân Định, xã Hoà Lợi, xã Thạnh Bình, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Lộc, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Thạnh
c)	Tầng qp ₂₋₃ (75 - 112 m)	Thị trấn Giồng Riềng, xã Bàn Tân Định, xã Bàn Thạch, xã Hoà An, xã Hòa Hưng, xã Hoà Lợi, xã Long Thạnh, xã Thạnh Bình, xã Thạnh Hòa
d)	Tầng qp ₁ (129 - 158 m)	Xã Bàn Tân Định, xã Bàn Thạch, xã Hoà Lợi, xã Long Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ² (209 - 250 m)	Thị trấn Giồng Riềng, xã Bàn Tân Định, xã Bàn Thạch, xã Hoà An, xã Hòa Hưng, xã Hoà Lợi, xã Hòa Thuận, xã Long Thạnh, xã Ngọc Chúc, xã Ngọc Hòa, xã Ngọc Thành, xã Ngọc Thuận, xã Thạnh Bình, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Hưng, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Phước, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Thạnh
e)	Tầng n ₂ ¹ (254 - 312 m)	Thị trấn Giồng Riềng, xã Bàn Tân Định, xã Bàn Thạch, xã Hoà An, xã Hòa Hưng, xã Hoà Lợi, xã Hòa Thuận, xã Ngọc Chúc, xã Ngọc Hòa, xã Ngọc Thành, xã Ngọc Thuận, xã Thạnh Bình, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Hưng, xã Thạnh Lộc, xã Thạnh Phước, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Thạnh

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
g)	Tầng n_1^3 (392 - 435 m)	Thị trấn Giồng Riềng, xã Thạnh Hòa, xã Vĩnh Thạnh
8.5	Gò Quao	
a)	Tầng q_1 (16 - 22 m)	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam
b)	Tầng q_3 (37 - 63 m)	Xã Định An, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam
c)	Tầng q_{2-3} (75 - 112 m)	Thị trấn Gò Quao, xã Định An, xã Định Hòa, xã Thới Quán, xã Thủy Liễu, xã Vĩnh Phước A, xã Vĩnh Phước B, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy
d)	Tầng q_1 (129 - 158 m)	Thị trấn Gò Quao, xã Định Hòa, xã Thới Quán, xã Thủy Liễu, xã Vĩnh Phước A, xã Vĩnh Phước B, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy
đ)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Thị trấn Gò Quao, xã Định An, xã Định Hòa, xã Thới Quán, xã Thủy Liễu, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, xã Vĩnh Phước A, xã Vĩnh Phước B, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy
e)	Tầng n_2^1 (254 - 312 m)	Thị trấn Gò Quao, xã Định An, xã Định Hòa, xã Thủy Liễu, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, xã Vĩnh Phước A, xã Vĩnh Phước B, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy
g)	Tầng n_1^3 (392 - 435 m)	Xã Định An, xã Vĩnh Phước B, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy
8.6	Hòn Đất	
a)	Tầng q_3 (37 - 63 m)	Thị trấn Hòn Đất, thị trấn Sóc Sơn, xã Linh Huỳnh, xã Mỹ Hiệp Sơn, xã Mỹ Lâm, xã Mỹ Phước, xã Mỹ Thái, xã Mỹ Thuận, xã Sơn Bình, xã Thổ Sơn
b)	Tầng q_{2-3} (75 - 112 m)	Thị trấn Hòn Đất, xã Bình Giang, xã Linh Huỳnh, xã Mỹ Hiệp Sơn
c)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Xã Mỹ Lâm
8.7	Rạch Giá	
a)	Tầng q_3 (37 - 63 m)	Phường An Bình, phường Rạch Sỏi, phường Vĩnh Lợi
b)	Tầng q_{2-3} (75 - 112 m)	Phường An Bình, phường An Hòa, phường Rạch Sỏi, phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Lạc, phường Vĩnh Lợi, phường Vĩnh Thanh Vân
c)	Tầng q_1 (129 - 158 m)	Phường An Bình, phường Rạch Sỏi, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Lạc, phường Vĩnh Lợi
d)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Lạc, phường Vĩnh Quang, phường Vĩnh Thanh, phường Vĩnh Thanh Vân, phường Vĩnh Thông, xã Phi Thông
đ)	Tầng n_2^1 (254 - 312 m)	Phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Lạc, phường Vĩnh Thanh, phường Vĩnh Thanh Vân
8.8	Tân Hiệp	
a)	Tầng q_3 (37 - 63 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Tân An, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Thành, xã Thạnh Đông, xã Thạnh Đông A, xã Thạnh Đông B, xã Thạnh Trị
b)	Tầng q_{2-3} (75 - 112 m)	Xã Tân An, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Thành, xã Thạnh Đông B, xã Thạnh Trị

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Tân Hiệp A, xã Tân Hiệp B, xã Thạnh Đông, xã Thạnh Đông A, xã Thạnh Đông B, xã Thạnh Trị
d)	Tầng n_2^1 (254 - 312 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Tân Hiệp B, xã Thạnh Đông, xã Thạnh Đông A, xã Thạnh Đông B, xã Thạnh Trị
đ)	Tầng n_1^3 (392 - 435 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Thạnh Đông A
8.9	U Minh Thượng	
a)	Tầng qp_{2-3} (75 - 112 m)	Xã An Minh Bắc, xã Hoà Chánh, xã Minh Thuận, xã Thạnh Yên, xã Thạnh Yên A, xã Vĩnh Hòa
b)	Tầng qp_1 (129 - 158 m)	Xã An Minh Bắc, xã Hoà Chánh, xã Minh Thuận, xã Thạnh Yên, xã Thạnh Yên A, xã Vĩnh Hòa
c)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Xã An Minh Bắc, xã Hoà Chánh, xã Minh Thuận, xã Thạnh Yên, xã Thạnh Yên A, xã Vĩnh Hòa
d)	Tầng n_2^1 (254 - 312 m)	Xã Hoà Chánh, xã Minh Thuận, xã Thạnh Yên, xã Thạnh Yên A, xã Vĩnh Hòa
đ)	Tầng n_1^3 (392 - 435 m)	Xã Minh Thuận
8.10	Vĩnh Thuận	
a)	Tầng qp_{2-3} (75 - 112 m)	Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Phong Đông, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thuận
b)	Tầng qp_1 (129 - 158 m)	Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Phong Đông, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thuận
c)	Tầng n_2^2 (209 - 250 m)	Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Phong Đông, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thuận
d)	Tầng n_2^1 (254 - 312 m)	Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Phong Đông, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thuận
đ)	Tầng n_1^3 (392 - 435 m)	Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Phong Đông, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam
8.11	Hà Tiên	
a)	Tầng qp_3 (37 - 63 m)	Phường Mỹ Đức, phường Bình San, xã Thuận Yên
b)	Tầng qp_{2-3} (75 - 112 m)	Phường Đông Hồ
8.12	Giang Thành	
a)	Tầng qp_3 (37 - 63 m)	Xã Vĩnh Phú
b)	Tầng qp_{2-3} (75 - 112 m)	Xã Phú Lợi, xã Phú Mỹ, xã Tân Khánh Hòa, xã Vĩnh Điều, xã Vĩnh Phú
c)	Tầng qp_1 (129 - 158 m)	Xã Phú Lợi, xã Tân Khánh Hòa, xã Vĩnh Điều, xã Vĩnh Phú
8.13	Kiên Lương	
a)	Tầng qp_3 (37 - 63 m)	Thị trấn Kiên Lương, xã Dương Hòa, xã Kiên Bình
b)	Tầng qp_{2-3} (75 - 112 m)	Xã Kiên Bình

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
9	LONG AN	
9.1	Bến Lức	
a)	Tầng qh (11 - 22 m)	Thị trấn Bến Lức
b)	Tầng qp ₂₋₃ (71 - 103 m)	Xã Lương Bình, xã Thạnh Lợi
c)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Xã Lương Bình, xã Lương Hòa, xã Tân Hòa, xã Thạnh Lợi
d)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Thị trấn Bến Lức, xã An Thạnh, xã Bình Đức, xã Long Hiệp, xã Lương Bình, xã Lương Hòa, xã Mỹ Yên, xã Nhứt Chánh, xã Phước Lợi, xã Tân Bửu, xã Tân Hòa, xã Thạnh Đức, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Lợi, xã Thanh Phú
đ)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Bến Lức, xã An Thạnh, xã Bình Đức, xã Long Hiệp, xã Lương Bình, xã Lương Hòa, xã Mỹ Yên, xã Nhứt Chánh, xã Tân Bửu, xã Tân Hòa, xã Thạnh Đức, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Lợi, xã Thanh Phú
e)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Xã An Thạnh, xã Bình Đức, xã Lương Bình, xã Lương Hòa, xã Nhứt Chánh, xã Thạnh Đức, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Lợi
9.2	Cần Đước	
a)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Xã Long Hòa, xã Mỹ Lệ, xã Tân Trạch
b)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Thị trấn Cần Đước, xã Long Cang, xã Long Định, xã Long Hòa, xã Long Khê, xã Long Trạch, xã Mỹ Lệ, xã Phước Đông, xã Phước Vân, xã Tân Ân, xã Tân Chánh, xã Tân Lân, xã Tân Trạch
c)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Cần Đước, xã Long Sơn, xã Phước Đông, xã Phước Tuy, xã Tân Ân, xã Tân Chánh
9.3	Cần Giuộc	
a)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Thị trấn Cần Giuộc, xã Long An, xã Long Hậu, xã Mỹ Lộc, xã Phước Lại, xã Phước Lâm, xã Phước Vĩnh Đông, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Kim, xã Thuận Thành, xã Trường Bình
b)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Thị trấn Cần Giuộc, xã Đông Thạnh, xã Long An, xã Long Hậu, xã Long Phụng, xã Long Thượng, xã Mỹ Lộc, xã Phước Hậu, xã Phước Lại, xã Phước Lâm, xã Phước Lý, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Kim, xã Thuận Thành, xã Trường Bình
c)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Cần Giuộc, xã Long Hậu, xã Long Thượng, xã Mỹ Lộc, xã Phước Lý, xã Tân Kim
9.4	Châu Thành	
a)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Xã Phước Tân Hưng, xã Thanh Phú Long, xã Thanh Vĩnh Đông
b)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Thị trấn Tâm Vu, xã An Lục Long, xã Bình Quới, xã Dương Xuân Hội, xã Hiệp Thạnh, xã Hòa Phú, xã Long Trì, xã Phú Ngãi Trị, xã Phước Tân Hưng, xã Thanh Phú Long, xã Thanh Vĩnh Đông, xã Thuận Mỹ, xã Vĩnh Công
c)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Tâm Vu, xã An Lục Long, xã Bình Quới, xã Dương Xuân Hội, xã Hiệp Thạnh, xã Hòa Phú, xã Long

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Trị, xã Phú Ngãi Trị, xã Phước Tân Hưng, xã Thanh Phú Long, xã Thanh Vĩnh Đông, xã Thuận Mỹ, xã Vĩnh Công
d)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Tâm Vu, xã An Lục Long, xã Bình Quới, xã Dương Xuân Hội, xã Hòa Phú, xã Long Trị, xã Thanh Phú Long, xã Thanh Vĩnh Đông
9.5	Đức Hòa	
a)	Tầng qp_{2-3} (71 - 103 m)	Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa, thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, xã An Ninh Tây, xã Đức Hòa Hạ, xã Đức Hòa Thượng, xã Đức Lập Hạ, xã Đức Lập Thượng, xã Hiệp Hòa, xã Hòa Khánh Đông, xã Hòa Khánh Nam, xã Hựu Thạnh, xã Lộc Giang, xã Mỹ Hạnh Bắc, xã Mỹ Hạnh Nam, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú
b)	Tầng qp_1 (121 - 153 m)	Thị trấn Đức Hòa, xã An Ninh Đông, xã An Ninh Tây, xã Đức Hòa Đông, xã Đức Hòa Hạ, xã Đức Lập Hạ, xã Đức Lập Thượng, xã Hiệp Hòa, xã Hòa Khánh Nam, xã Hựu Thạnh, xã Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú
c)	Tầng n_2^2 (170 - 220 m)	Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa, thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, xã An Ninh Tây, xã Đức Hòa Đông, xã Đức Hòa Hạ, xã Đức Hòa Thượng, xã Đức Lập Hạ, xã Đức Lập Thượng, xã Hiệp Hòa, xã Hòa Khánh Đông, xã Hòa Khánh Nam, xã Hòa Khánh Tây, xã Hựu Thạnh, xã Lộc Giang, xã Mỹ Hạnh Bắc, xã Mỹ Hạnh Nam, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú
d)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Hậu Nghĩa, thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, xã An Ninh Tây, xã Đức Hòa Hạ, xã Đức Lập Thượng, xã Hiệp Hòa, xã Hòa Khánh Đông, xã Hòa Khánh Nam, xã Hòa Khánh Tây, xã Hựu Thạnh, xã Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã Tân Phú
đ)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Hậu Nghĩa, thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Tây, xã Đức Hòa Hạ, xã Hòa Khánh Đông, xã Hòa Khánh Nam, xã Hòa Khánh Tây, xã Hựu Thạnh, xã Lộc Giang, xã Tân Phú
9.6	Đức Huệ	
a)	Tầng qp_3 (28 - 63 m)	Thị trấn Đông Thành, xã Bình Hòa Nam, xã Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Thạnh Bắc
b)	Tầng qp_1 (121 - 153 m)	Xã Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Quý Tây
c)	Tầng n_2^2 (170 - 220 m)	Thị trấn Đông Thành, xã Bình Hòa Bắc, xã Bình Hòa Hưng, xã Bình Hòa Nam, xã Bình Thành, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Quý Tây, xã Mỹ Thạnh Bắc, xã Mỹ Thạnh Đông, xã Mỹ Thạnh Tây
d)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Đông Thành, xã Bình Hòa Bắc, xã Bình Hòa Hưng, xã Bình Hòa Nam, xã Bình Thành, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Quý Tây, xã Mỹ Thạnh Bắc, xã Mỹ Thạnh Đông, xã Mỹ Thạnh Tây
đ)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Đông Thành, xã Bình Hòa Bắc, xã Bình Hòa Hưng, xã Bình Hòa Nam, xã Bình Thành, xã Mỹ Bình, xã

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Quý Tây, xã Mỹ Thạnh Bắc, xã Mỹ Thạnh Đông, xã Mỹ Thạnh Tây
9.7	Mộc Hoá	
a)	Tầng qh (11 - 22 m)	Xã Bình Hòa Đông
b)	Tầng qp ₃ (28 - 63 m)	Xã Bình Hòa Đông, xã Bình Hòa Tây, xã Bình Thạnh
c)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Xã Bình Hòa Tây
d)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Xã Bình Hòa Tây, xã Bình Phong Thạnh, xã Bình Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Xã Bình Hòa Đông, xã Bình Hòa Tây, xã Bình Hòa Trung, xã Bình Phong Thạnh, xã Bình Thạnh
e)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Xã Bình Hòa Đông, xã Bình Hòa Tây, xã Bình Hòa Trung, xã Bình Phong Thạnh, xã Bình Thạnh, xã Tân Thành
9.8	Tân An	
a)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường Khánh Hậu, phường Tân Khánh, xã An Vĩnh Ngãi, xã Bình Tâm, xã Hướng Thọ Phú, xã Lợi Bình Nhơn, xã Nhơn Thạnh Trung
b)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường Khánh Hậu, phường Tân Khánh, xã An Vĩnh Ngãi, xã Bình Tâm, xã Hướng Thọ Phú, xã Lợi Bình Nhơn, xã Nhơn Thạnh Trung
c)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường Khánh Hậu, phường Tân Khánh, xã An Vĩnh Ngãi, xã Bình Tâm, xã Hướng Thọ Phú, xã Lợi Bình Nhơn, xã Nhơn Thạnh Trung
9.9	Tân Hưng	
a)	Tầng qp ₃ (28 - 63 m)	Thị trấn Tân Hưng, xã Hưng Điền, xã Hưng Điền B, xã Hưng Hà, xã Hưng Thạnh, xã Vĩnh Châu B
b)	Tầng qp ₂₋₃ (71 - 103 m)	Xã Hưng Điền, xã Hưng Điền B, xã Hưng Hà
c)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Xã Hưng Điền B, xã Vĩnh Châu B
d)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Tân Hưng, xã Hưng Điền, xã Hưng Điền B, xã Hưng Hà, xã Hưng Thạnh, xã Thạnh Hưng, xã Vĩnh Châu A, xã Vĩnh Châu B, xã Vĩnh Đại, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thạnh
đ)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Thị trấn Tân Hưng, xã Hưng Điền B, xã Hưng Hà, xã Hưng Thạnh, xã Thạnh Hưng, xã Vĩnh Bửu, xã Vĩnh Châu A, xã Vĩnh Châu B, xã Vĩnh Đại, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thạnh
9.10	Tân Thạnh	
a)	Tầng qp ₃ (28 - 63 m)	Xã Nhơn Ninh, xã Tân Bình, xã Tân Hòa
b)	Tầng qp ₂₋₃ (71 - 103 m)	Xã Nhơn Ninh, xã Tân Ninh, xã Tân Thành
c)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Thị trấn Tân Thạnh, xã Hậu Thạnh Đông, xã Kiến Bình, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Thành

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Tân Thạnh, xã Kiến Bình, xã Nhơn Hoà, xã Nhơn Ninh, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Ninh, xã Tân Thành
đ)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Tân Thạnh, xã Bắc Hòa, xã Hậu Thạnh Đông, xã Hậu Thạnh Tây, xã Kiến Bình, xã Nhơn Hoà, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, xã Tân Lập, xã Tân Ninh, xã Tân Thành
9.11	Tân Trụ	
a)	Tầng qp_1 (121 - 153 m)	Thị trấn Tân Trụ, xã Bình Tịnh, xã Bình Trinh Đông, xã Đức Tân, xã Nhựt Ninh
b)	Tầng n_2^2 (170 - 220 m)	Thị trấn Tân Trụ, xã An Nhựt Tân, xã Bình Lãng, xã Bình Tịnh, xã Lạc Tân, xã Mỹ Bình, xã Quê Mỹ Thạnh
c)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Tân Trụ, xã An Nhựt Tân, xã Bình Lãng, xã Bình Tịnh, xã Bình Trinh Đông, xã Đức Tân, xã Lạc Tân, xã Mỹ Bình, xã Nhựt Ninh, xã Quê Mỹ Thạnh, xã Tân Phước Tây
d)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Xã Mỹ Bình, xã Quê Mỹ Thạnh
9.12	Thạnh Hóa	
a)	Tầng qp_3 (28 - 63 m)	Thị trấn Thạnh Hóa, xã Thạnh An, xã Thủy Tây
b)	Tầng n_2^2 (170 - 220 m)	Thị trấn Thạnh Hóa, xã Tân Hiệp, xã Tân Tây, xã Thạnh An, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước, xã Thuận Bình, xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thủy Đông, xã Thủy Tây
c)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Thạnh Hóa, xã Tân Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Tây, xã Thạnh An, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước, xã Thuận Bình, xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thủy Đông, xã Thủy Tây
d)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Thạnh Hóa, xã Tân Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Tây, xã Thạnh An, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước, xã Thuận Bình, xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thủy Đông, xã Thủy Tây
9.13	Thủ Thừa	
a)	Tầng qp_3 (28 - 63 m)	Xã Long Thành
b)	Tầng qp_1 (121 - 153 m)	Xã Tân Thành
c)	Tầng n_2^2 (170 - 220 m)	Thị trấn Thủ Thừa, xã Bình An, xã Bình Thạnh, xã Long Thành, xã Long Thạnh, xã Long Thuận, xã Mỹ An, xã Mỹ Lạc, xã Mỹ Phú, xã Mỹ Thạnh, xã Nhị Thành, xã Tân Lập, xã Tân Thành
d)	Tầng n_2^1 (233 - 291 m)	Thị trấn Thủ Thừa, xã Bình An, xã Bình Thạnh, xã Long Thành, xã Long Thạnh, xã Long Thuận, xã Mỹ An, xã Mỹ Lạc, xã Mỹ Phú, xã Mỹ Thạnh, xã Nhị Thành, xã Tân Lập, xã Tân Thành
đ)	Tầng n_1^3 (308 - 358 m)	Thị trấn Thủ Thừa, xã Bình An, xã Bình Thạnh, xã Long Thành, xã Long Thạnh, xã Long Thuận, xã Mỹ An, xã Mỹ

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Lạc, xã Mỹ Phú, xã Mỹ Thạnh, xã Nhị Thành, xã Tân Lập, xã Tân Thành
9.14	Vĩnh Hưng	
a)	Tầng qp ₃ (28 - 63 m)	Xã Hưng Điền A, xã Khánh Hưng, xã Thái Bình Trung, xã Thái Trị, xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Trị
b)	Tầng qp ₂₋₃ (71 - 103 m)	Xã Khánh Hưng
c)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Xã Hưng Điền A, xã Khánh Hưng
d)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Xã Hưng Điền A, xã Khánh Hưng, xã Thái Bình Trung, xã Thái Trị, xã Tuyên Bình, xã Tuyên Bình Tây, xã Vĩnh Trị
đ)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Thị trấn Vĩnh Hưng, xã Hưng Điền A, xã Khánh Hưng, xã Thái Bình Trung, xã Thái Trị, xã Tuyên Bình, xã Tuyên Bình Tây, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Trị
e)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Xã Hưng Điền A, xã Khánh Hưng, xã Thái Bình Trung, xã Thái Trị, xã Tuyên Bình, xã Tuyên Bình Tây, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Trị
9.15	Kiến Tường	
a)	Tầng qp ₃ (28 - 63 m)	Xã Bình Hiệp, xã Thạnh Hưng, xã Thạnh Trị, xã Tuyên Thạnh
b)	Tầng qp ₂₋₃ (71 - 103 m)	Xã Thạnh Trị
c)	Tầng qp ₁ (121 - 153 m)	Phường 1, xã Bình Hiệp, xã Bình Tân, xã Thạnh Trị
d)	Tầng n ₂ ² (170 - 220 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, xã Bình Hiệp, xã Bình Tân, xã Thạnh Trị, xã Tuyên Thạnh
đ)	Tầng n ₂ ¹ (233 - 291 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, xã Bình Hiệp, xã Bình Tân, xã Thạnh Trị, xã Tuyên Thạnh
e)	Tầng n ₁ ³ (308 - 358 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, xã Bình Hiệp, xã Bình Tân, xã Thạnh Hưng, xã Thạnh Trị, xã Tuyên Thạnh
10	SÓC TRĂNG	
10.1	Cù Lao Dung	
a)	Tầng qh (20 - 35 m)	Xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Nam, xã Đại Ân 1
b)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh 1, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh Nam, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1
c)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh 1, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh Nam, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1
d)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh 1, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh Nam, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1
đ)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh 1, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1
e)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh 1, xã An Thạnh Tây
10.2	Long Phú	
a)	Tầng qh (20 - 35 m)	Thị trấn Long Phú, xã Long Phú, xã Tân Hưng

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
b)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Long Phú, xã Châu Khánh, xã Hậu Thạnh, xã Long Đức, xã Long Phú, xã Phú Hữu, xã Song Phụng, xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh, xã Trường Khánh
c)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Long Phú, xã Châu Khánh, xã Hậu Thạnh, xã Long Đức, xã Long Phú, xã Phú Hữu, xã Song Phụng, xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh, xã Trường Khánh
d)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Long Phú, xã Châu Khánh, xã Hậu Thạnh, xã Long Đức, xã Long Phú, xã Phú Hữu, xã Song Phụng, xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh, xã Trường Khánh
đ)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Thị trấn Đại Ngãi, thị trấn Long Phú, xã Châu Khánh, xã Hậu Thạnh, xã Long Đức, xã Phú Hữu, xã Song Phụng, xã Tân Hưng, xã Trường Khánh
e)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Thị trấn Đại Ngãi, xã Châu Khánh, xã Hậu Thạnh, xã Long Đức, xã Phú Hữu, xã Song Phụng, xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh, xã Trường Khánh
10.3	Mỹ Tú	
a)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, xã Long Hưng, xã Mỹ Hương, xã Thuận Hưng
b)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, xã Hưng Phú, xã Long Hưng, xã Mỹ Hương, xã Mỹ Phước, xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Tú, xã Phú Mỹ, xã Thuận Hưng
c)	Tầng n ₂ ¹ (330 - 369 m)	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, xã Long Hưng, xã Mỹ Hương, xã Mỹ Phước
d)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Xã Long Hưng
10.4	Mỹ Xuyên	
a)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Thị trấn Mỹ Xuyên
b)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Gia Hòa 1, xã Gia Hòa 2, xã Hòa Tú 1, xã Ngọc Đông, xã Ngọc Tố, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới
c)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Xã Gia Hòa 1, xã Gia Hòa 2, xã Hòa Tú 1, xã Hòa Tú II, xã Ngọc Đông, xã Ngọc Tố, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới
d)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Xã Gia Hòa 2, xã Thạnh Quới
đ)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Thị trấn Mỹ Xuyên
10.5	Ngã Năm	
a)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Phường 1, phường 3, xã Mỹ Quới, xã Vĩnh Quới
b)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, xã Long Bình, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quới, xã Tân Long, xã Vĩnh Quới
c)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Phường 3, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quới, xã Vĩnh Quới
d)	Tầng n ₂ ¹ (330 - 369 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, xã Long Bình, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quới, xã Tân Long, xã Vĩnh Quới
đ)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Phường 1, phường 3, xã Long Bình, xã Mỹ Bình, xã Mỹ Quới, xã Tân Long, xã Vĩnh Quới
10.6	Sóc Trăng	
a)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Phường 4, phường 5, phường 8, phường 9

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
b)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9
c)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9
d)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9
10.7	Thanh Trì	
a)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Phú Lộc, xã Châu Hưng, xã Lâm Kiệt, xã Lâm Tân, xã Thanh Tân, xã Thanh Trì, xã Tuấn Túc, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành
b)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Phú Lộc, xã Châu Hưng, xã Thanh Trì
c)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Phú Lộc, xã Châu Hưng, xã Thanh Trì, xã Tuấn Túc, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành
d)	Tầng n ₂ ¹ (330 - 369 m)	Thị trấn Hưng Lợi, xã Châu Hưng, xã Lâm Kiệt, xã Lâm Tân, xã Thanh Tân, xã Thanh Trì, xã Tuấn Túc, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành
đ)	Tầng n ₁ ³ (404 - 479 m)	Thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Phú Lộc, xã Châu Hưng, xã Thanh Tân, xã Thanh Trì, xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành
10.8	Vĩnh Châu	
a)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Phường 1, phường 2
b)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Phường 1, phường 2, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Tân
c)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Phường 1, phường 2, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Tân
10.9	Kế Sách	
a)	Tầng qh (20 - 35 m)	Xã Nhơn Mỹ
b)	Tầng qp ₃ (55 - 73 m)	Thị trấn An Lạc Thôn, thị trấn Kế Sách, xã An Lạc Tây, xã An Mỹ, xã Đại Hải, xã Kế An, xã Kế Thành, xã Nhơn Mỹ, xã Phong Năm, xã Thới An Hội
c)	Tầng qp ₂₋₃ (86 - 127 m)	Thị trấn An Lạc Thôn, thị trấn Kế Sách, xã An Lạc Tây, xã An Mỹ, xã Ba Trinh, xã Đại Hải, xã Kế An, xã Kế Thành, xã Nhơn Mỹ, xã Phong Năm, xã Thới An Hội, xã Trinh Phú, xã Xuân Hòa
d)	Tầng qp ₁ (133 - 165 m)	Thị trấn An Lạc Thôn, thị trấn Kế Sách, xã An Lạc Tây, xã An Mỹ, xã Ba Trinh, xã Đại Hải, xã Kế An, xã Kế Thành, xã Nhơn Mỹ, xã Phong Năm, xã Thới An Hội, xã Trinh Phú, xã Xuân Hòa
đ)	Tầng n ₂ ² (187 - 277 m)	Thị trấn An Lạc Thôn, thị trấn Kế Sách, xã An Lạc Tây, xã An Mỹ, xã Ba Trinh, xã Đại Hải, xã Kế An, xã Kế Thành, xã Nhơn Mỹ, xã Phong Năm, xã Thới An Hội, xã Trinh Phú, xã Xuân Hòa

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
e)	Tầng n_1^3 (404 - 479 m)	Thị trấn Kế Sách, xã An Mỹ, xã Ba Trinh, xã Đại Hải, xã Kế An, xã Kế Thành, xã Nhon Mỹ
10.10	Trần Đề	
a)	Tầng qh (20 - 35 m)	Thị trấn Lịch Hội Thượng, thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Lịch Hội Thượng, xã Liêu Tú, xã Trung Bình
b)	Tầng qp_3 (55-73 m)	Thị trấn Lịch Hội Thượng, thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Liêu Tú, xã Tài Văn, xã Thạnh Thới An, xã Trung Bình, xã Viên An, xã Viên Bình
c)	Tầng qp_{2-3} (86-127 m)	Thị trấn Lịch Hội Thượng, thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Lịch Hội Thượng, xã Liêu Tú, xã Tài Văn, xã Thạnh Thới An, xã Thạnh Thới Thuận, xã Trung Bình, xã Viên Bình
d)	Tầng qp_1 (133 - 165 m)	Thị trấn Lịch Hội Thượng, thị trấn Trần Đề, xã Đại Ân 2, xã Trung Bình
10.11	Châu Thành	
a)	Tầng qp_3 (55 - 73 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Ninh, xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm, xã Phú Tân, xã Thiện Mỹ, xã Thuận Hòa
b)	Tầng qp_{2-3} (86 - 127 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Ninh, xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm, xã Phú Tân, xã Thiện Mỹ, xã Thuận Hòa
c)	Tầng qp_1 (133 - 165 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Ninh, xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm, xã Phú Tân, xã Thiện Mỹ, xã Thuận Hòa
d)	Tầng n_2^2 (187- 277 m)	Thị trấn Châu Thành, xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm
đ)	Tầng n_2^1 (330 - 369 m)	Xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ
e)	Tầng n_1^3 (404 - 479 m)	Thị trấn Châu Thành, xã An Hiệp, xã An Ninh, xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm, xã Phú Tân, xã Thiện Mỹ, xã Thuận Hòa
11	TIỀN GIANG	
11.1	Mỹ Tho	
a)	Tầng qp_3 (46 - 77 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, xã Phước Thạnh, xã Thới Sơn, xã Trung An
b)	Tầng n_2^2 (210 - 270 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, xã Đạo Thạnh, xã Mỹ Phong, xã Phước Thạnh, xã Tân Mỹ Chánh, xã Trung An
c)	Tầng n_2^1 (284 - 345 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Long, xã Đạo Thạnh, xã Mỹ Phong, xã Phước Thạnh, xã Tân Mỹ Chánh, xã Thới Sơn, xã Trung An
d)	Tầng n_1^3 (360 - 454 m)	Phường 1, phường 10, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường Tân Long, xã Đạo Thạnh, xã Mỹ Phong, xã Phước Thạnh, xã Tân Mỹ Chánh, xã Thới Sơn, xã Trung An
11.2	TX. Cai Lậy	
a)	Tầng qh (18 - 32 m)	Xã Long Khánh, xã Thanh Hòa
b)	Tầng qp_3 (46 - 77 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, xã Mỹ Hạnh Đông, xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây, xã Tân Bình, xã Thanh Hòa

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 133 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường Nhị Mỹ, xã Thanh Hòa
d)	Tầng n ₂ ² (210 - 270 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường Nhị Mỹ, xã Long Khánh, xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây, xã Tân Bình, xã Thanh Hòa
đ)	Tầng n ₂ ¹ (284 - 345 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường Nhị Mỹ, xã Long Khánh, xã Mỹ Hạnh Đông, xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây, xã Nhị Quý, xã Phú Quý, xã Tân Bình, xã Tân Hội, xã Tân Phú, xã Thanh Hòa
e)	Tầng n ₁ ³ (360 - 454 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường Nhị Mỹ, xã Long Khánh, xã Mỹ Hạnh Đông, xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây, xã Nhị Quý, xã Phú Quý, xã Tân Bình, xã Tân Hội, xã Tân Phú, xã Thanh Hòa
11.3	Gò Công	
a)	Tầng n ₂ ² (210 - 270 m)	Xã Bình Đông, xã Bình Xuân
b)	Tầng n ₂ ¹ (284 - 345 m)	Xã Bình Đông, xã Bình Xuân
11.4	Cái Bè	
a)	Tầng qh (18 - 32 m)	Xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Tân Thanh, xã Thiện Trung
b)	Tầng qp ₃ (46 - 77 m)	Thị trấn Cái Bè, xã An Cư, xã An Hữu, xã An Thái Đông, xã An Thái Trung, xã Đông Hòa Hiệp, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Bắc B, xã Hậu Mỹ Phú, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Hòa Hưng, xã Hòa Khánh, xã Mỹ Đức Đông, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Lợi A, xã Mỹ Lợi B, xã Mỹ Lương, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Tân Hưng, xã Tân Thanh, xã Thiện Trí, xã Thiện Trung
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 133 m)	Xã An Cư, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Bắc B, xã Hậu Mỹ Phú, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Hậu Thành, xã Hòa Khánh, xã Mỹ Đức Đông, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Lợi A, xã Mỹ Lợi B, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Thiện Trí, xã Thiện Trung
d)	Tầng qp ₁ (152 - 192 m)	Thị trấn Cái Bè, xã An Cư, xã Đông Hòa Hiệp, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Hòa Khánh, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Thiện Trung
đ)	Tầng n ₂ ² (210 - 270 m)	Xã An Cư, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Phú, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Trung
e)	Tầng n ₂ ¹ (284 - 345 m)	Thị trấn Cái Bè, xã An Cư, xã An Hữu, xã An Thái Đông, xã An Thái Trung, xã Đông Hòa Hiệp, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Bắc B, xã Hậu Mỹ Phú, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Hậu Thành, xã Hòa Hưng, xã Hòa Khánh, xã Mỹ Đức Đông, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Lợi A, xã Mỹ Lợi B, xã Mỹ Lương, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Tân Hưng, xã Tân Thanh, xã Thiện Trí, xã Thiện Trung
g)	Tầng n ₁ ³ (360 - 454 m)	Thị trấn Cái Bè, xã An Cư, xã An Hữu, xã An Thái Đông, xã An Thái Trung, xã Đông Hòa Hiệp, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã Hậu Mỹ Bắc B, xã Hậu Mỹ Phú, xã Hậu Mỹ Trinh, xã Hậu Thành, xã Hòa Hưng, xã Hòa Khánh, xã Mỹ Đức Đông, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Hội, xã Mỹ Lợi A, xã Mỹ

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		Lợi B, xã Mỹ Lương, xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung, xã Tân Hưng, xã Tân Thanh, xã Thiện Trí, xã Thiện Trung
11.5	Cai Lậy	
a)	Tầng qh (18 - 32 m)	Xã Cẩm Sơn, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp, xã Tân Phong
b)	Tầng qp ₃ (46 - 77 m)	Xã Bình Phú, xã Cẩm Sơn, xã Hiệp Đức, xã Hội Xuân, xã Long Tiên, xã Long Trung, xã Mỹ Thành Bắc, xã Mỹ Thành Nam, xã Ngũ Hiệp, xã Phú An, xã Phú Cường, xã Phú Nhuận, xã Tam Bình, xã Tân Phong, xã Thạnh Lộc
c)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 133 m)	Xã Bình Phú, xã Mỹ Thành Bắc, xã Mỹ Thành Nam, xã Phú Nhuận, xã Thạnh Lộc
d)	Tầng n ₂ ² (210 - 270 m)	Xã Bình Phú, xã Cẩm Sơn, xã Hiệp Đức, xã Mỹ Thành Bắc, xã Mỹ Thành Nam, xã Phú An, xã Phú Cường, xã Phú Nhuận, xã Thạnh Lộc
đ)	Tầng n ₂ ¹ (284 - 345 m)	Xã Bình Phú, xã Cẩm Sơn, xã Hiệp Đức, xã Hội Xuân, xã Long Tiên, xã Long Trung, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thành Bắc, xã Mỹ Thành Nam, xã Ngũ Hiệp, xã Phú An, xã Phú Cường, xã Phú Nhuận, xã Tam Bình, xã Tân Phong, xã Thạnh Lộc
e)	Tầng n ₁ ³ (360 - 454 m)	Xã Bình Phú, xã Cẩm Sơn, xã Hiệp Đức, xã Hội Xuân, xã Long Tiên, xã Long Trung, xã Mỹ Long, xã Mỹ Thành Bắc, xã Mỹ Thành Nam, xã Ngũ Hiệp, xã Phú An, xã Phú Cường, xã Phú Nhuận, xã Tam Bình, xã Tân Phong, xã Thạnh Lộc
11.6	Châu Thành	
a)	Tầng qp ₃ (46 - 77 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Bàn Long, xã Bình Đức, xã Bình Trung, xã Đông Hòa, xã Kim Sơn, xã Long Định, xã Long Hưng, xã Phú Phong, xã Song Thuận, xã Tam Hiệp, xã Tân Lý Đông, xã Tân Lý Tây, xã Thân Cửu Nghĩa, xã Thạnh Phú, xã Vĩnh Kim
b)	Tầng qp ₂₋₃ (85 - 133 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Bàn Long, xã Dưỡng Diêm, xã Nhị Bình, xã Tân Lý Tây, xã Thân Cửu Nghĩa
c)	Tầng n ₂ ² (210 - 270 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Long An, xã Tam Hiệp, xã Tân Hội Đông, xã Tân Hương, xã Tân Lý Đông, xã Tân Lý Tây, xã Thân Cửu Nghĩa, xã Thạnh Phú
d)	Tầng n ₂ ¹ (284 - 345 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Bàn Long, xã Bình Đức, xã Bình Trung, xã Diêm Hy, xã Đông Hòa, xã Dưỡng Diêm, xã Hữu Đạo, xã Kim Sơn, xã Long An, xã Long Định, xã Long Hưng, xã Nhị Bình, xã Phú Phong, xã Song Thuận, xã Tam Hiệp, xã Tân Hội Đông, xã Tân Hương, xã Tân Lý Đông, xã Tân Lý Tây, xã Thân Cửu Nghĩa, xã Thạnh Phú, xã Vĩnh Kim
đ)	Tầng n ₁ ³ (360 - 454 m)	Thị trấn Tân Hiệp, xã Bàn Long, xã Bình Đức, xã Bình Trung, xã Diêm Hy, xã Đông Hòa, xã Dưỡng Diêm, xã Hữu Đạo, xã Kim Sơn, xã Long An, xã Long Định, xã Long Hưng, xã Nhị Bình, xã Phú Phong, xã Song Thuận,

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
		xã Tam Hiệp, xã Tân Hương, xã Tân Lý Đông, xã Tân Lý Tây, xã Thân Cửu Nghĩa, xã Thạnh Phú, xã Vĩnh Kim
11.7	Chợ Gạo	
a)	Tầng qp_1 (152 - 192 m)	Xã Bình Phục Nhứt
b)	Tầng n_2^2 (210 - 270 m)	Thị trấn Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt, xã Đăng Hưng Phước, xã Hòa Tịnh, xã Long Bình Điền, xã Lương Hòa Lạc, xã Mỹ Tịnh An, xã Phú Kiết, xã Quơn Long, xã Song Bình, xã Tân Bình Thạnh, xã Tân Thuận Bình, xã Thanh Bình, xã Trung Hòa
c)	Tầng n_2^1 (284 - 345 m)	Thị trấn Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt, xã Đăng Hưng Phước, xã Hòa Tịnh, xã Long Bình Điền, xã Lương Hòa Lạc, xã Mỹ Tịnh An, xã Phú Kiết, xã Quơn Long, xã Song Bình, xã Tân Bình Thạnh, xã Tân Thuận Bình, xã Thanh Bình, xã Trung Hòa, xã Xuân Đông
d)	Tầng n_1^3 (360 - 454 m)	Thị trấn Chợ Gạo, xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt, xã Đăng Hưng Phước, xã Hòa Tịnh, xã Long Bình Điền, xã Lương Hòa Lạc, xã Mỹ Tịnh An, xã Phú Kiết, xã Quơn Long, xã Song Bình, xã Tân Bình Thạnh, xã Tân Thuận Bình, xã Thanh Bình, xã Trung Hòa, xã Xuân Đông
11.8	Gò Công Tây	
a)	Tầng qp_{2-3} (85 - 133 m)	Xã Bình Nhì, xã Đồng Thạnh
b)	Tầng qp_1 (152 - 192 m)	Xã Bình Nhì, xã Đồng Sơn, xã Đồng Thạnh
c)	Tầng n_2^2 (210 - 270 m)	Thị trấn Vĩnh Bình, xã Bình Nhì, xã Đồng Sơn, xã Đồng Thạnh, xã Thạnh Nhứt
d)	Tầng n_2^1 (284 - 345 m)	Thị trấn Vĩnh Bình, xã Bình Nhì, xã Bình Phú, xã Đồng Sơn, xã Đồng Thạnh, xã Thành Công, xã Thạnh Nhứt
d)	Tầng n_1^3 (360 - 454 m)	Xã Đồng Sơn
11.9	Tân Phước	
a)	Tầng qp_3 (46 - 77 m)	Thị trấn Mỹ Phước, xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước, xã Phước Lập, xã Tân Hòa Tây, xã Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, xã Thạnh Hoà, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Tân
b)	Tầng qp_{2-3} (85 - 133 m)	Xã Mỹ Phước, xã Phước Lập, xã Tân Lập 2
c)	Tầng qp_1 (152 - 192 m)	Xã Tân Lập 1
d)	Tầng n_2^2 (210 - 270 m)	Xã Tân Hòa Tây, xã Tân Hòa Thành, xã Tân Lập 1, xã Thạnh Hoà, xã Thạnh Tân
d)	Tầng n_2^1 (284 - 345 m)	Thị trấn Mỹ Phước, xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước, xã Phú Mỹ, xã Phước Lập, xã Tân Hòa Tây, xã Tân Hòa Thành, xã Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, xã Thạnh Hoà, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Tân
e)	Tầng n_1^3 (360 - 454 m)	Thị trấn Mỹ Phước, xã Hưng Thạnh, xã Mỹ Phước, xã Phú Mỹ, xã Phước Lập, xã Tân Hòa Đông, xã Tân Hòa Tây, xã Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, xã Thạnh Hoà, xã Thạnh Mỹ, xã Thạnh Tân


STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
12	TRÀ VINH	
12.1	Càng Long	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Xã An Trường
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Xã Huyền Hội, xã Tân An
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Xã Tân An, xã Tân Bình
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Xã Huyền Hội, xã Tân An, xã Tân Bình
12.2	Cầu Ngang	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Thị trấn Cầu Ngang, xã Hiệp Hòa, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Kim Hòa, xã Long Sơn, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Long Nam, xã Nhị Trường, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Thuận Hòa, xã Trường Thọ
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Xã Hiệp Hòa, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Kim Hòa, xã Nhị Trường, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Trường Thọ
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Mỹ Long, xã Hiệp Hòa, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Kim Hòa, xã Long Sơn, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Long Bắc, xã Mỹ Long Nam, xã Nhị Trường, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Thuận Hòa, xã Trường Thọ, xã Vĩnh Kim
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Xã Long Sơn, xã Nhị Trường, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Trường Thọ
đ)	Tầng n ₂ ¹ (326 - 402 m)	Xã Thạnh Hòa Sơn
e)	Tầng n ₁ ³ (426 - 477 m)	Xã Long Sơn, xã Nhị Trường
12.3	Châu Thành	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Lương Hòa, xã Lương Hoà A, xã Mỹ Chánh, xã Song Lộc, xã Thanh Mỹ
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Hòa Lợi, xã Lương Hòa, xã Lương Hoà A, xã Mỹ Chánh, xã Nguyệt Hoá, xã Phước Hảo, xã Song Lộc, xã Thanh Mỹ
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Hòa Lợi, xã Lương Hòa, xã Lương Hoà A, xã Mỹ Chánh, xã Phước Hảo, xã Song Lộc, xã Thanh Mỹ
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Thị trấn Châu Thành, xã Đa Lộc, xã Lương Hòa, xã Lương Hoà A, xã Mỹ Chánh, xã Song Lộc, xã Thanh Mỹ
đ)	Tầng n ₁ ³ (426 - 477 m)	Xã Thanh Mỹ
12.4	Duyên Hải	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Thị trấn Long Thành, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Thị trấn Long Thành, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Thị trấn Long Thành, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Ngũ Lạc

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng n_2^2 (230 - 305 m)	Thị trấn Long Thành
e)	Tầng n_2^1 (326 - 402 m)	Thị trấn Long Thành, xã Đôn Châu, xã Đôn Xuân, xã Đông Hải, xã Long Khánh, xã Long Vĩnh, xã Ngũ Lạc
12.5	Tiểu Cần	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Xã Ngãi Hùng, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Từ, xã Hùng Hòa, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Thị trấn Cầu Quan, thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Từ, xã Hùng Hòa, xã Long Thới, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Thị trấn Cầu Quan, thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Từ, xã Hùng Hòa, xã Long Thới, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi
đ)	Tầng n_2^2 (230 - 305 m)	Thị trấn Cầu Quan, xã Tân Hòa
e)	Tầng n_1^3 (426 - 477 m)	Thị trấn Cầu Quan, thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Từ, xã Hùng Hòa, xã Long Thới, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi
12.6	Trà Cú	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Thị trấn Trà Cú, xã Long Hiệp, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Ngọc Biên, xã Phước Hưng, xã Tân Hiệp, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn, xã Thanh Sơn
b)	Tầng qp ₃ (48 - 92 m)	Thị trấn Định An, thị trấn Trà Cú, xã An Quảng Hữu, xã Đại An, xã Định An, xã Hàm Giang, xã Hàm Tân, xã Kim Sơn, xã Long Hiệp, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Ngọc Biên, xã Phước Hưng, xã Tân Hiệp, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn, xã Thanh Sơn
c)	Tầng qp ₂₋₃ (98 - 150 m)	Thị trấn Định An, thị trấn Trà Cú, xã An Quảng Hữu, xã Đại An, xã Định An, xã Hàm Giang, xã Hàm Tân, xã Kim Sơn, xã Long Hiệp, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Ngọc Biên, xã Phước Hưng, xã Tân Hiệp, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn, xã Thanh Sơn
d)	Tầng qp ₁ (153 - 209 m)	Thị trấn Trà Cú, xã An Quảng Hữu, xã Định An, xã Hàm Giang, xã Hàm Tân, xã Kim Sơn, xã Long Hiệp, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Ngọc Biên, xã Phước Hưng, xã Tân Hiệp, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn, xã Thanh Sơn
đ)	Tầng n_2^2 (230 - 305 m)	Thị trấn Trà Cú, xã An Quảng Hữu, xã Định An, xã Hàm Giang, xã Hàm Tân, xã Kim Sơn, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Thanh Sơn
e)	Tầng n_2^1 (326 - 402 m)	Thị trấn Định An, thị trấn Trà Cú, xã Đại An, xã Định An, xã Hàm Giang, xã Hàm Tân, xã Kim Sơn, xã Thanh Sơn

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
g)	Tầng n_1^3 (426 - 477 m)	Thị trấn Trà Cú, xã An Quảng Hữu, xã Hàm Giang, xã Kim Sơn, xã Long Hiệp, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Ngãi Xuyên, xã Ngọc Biên, xã Phước Hưng, xã Tân Hiệp, xã Tân Sơn, xã Tập Sơn, xã Thanh Sơn
12.7	TX. Duyên Hải	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Phường 1, xã Long Hữu, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
b)	Tầng qp_3 (48 - 92 m)	Phường 1, xã Dân Thành, xã Long Hữu, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
c)	Tầng qp_{2-3} (98 - 150 m)	Phường 1, xã Dân Thành, xã Long Hữu, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
d)	Tầng qp_1 (153 - 209 m)	Phường 1, xã Dân Thành, xã Long Hữu, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
đ)	Tầng n_2^2 (230 - 305 m)	Phường 1, xã Dân Thành, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
e)	Tầng n_2^1 (326 - 402 m)	Phường 1, xã Dân Thành, xã Long Toàn, xã Trường Long Hòa
12.8	Cầu Kè	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Xã An Phú Tân, xã Hoà Tân, xã Ninh Thới
b)	Tầng qp_3 (48 - 92 m)	Xã An Phú Tân, xã Hoà Tân, xã Ninh Thới, xã Tam Ngãi
c)	Tầng qp_{2-3} (98 - 150 m)	Thị trấn Cầu Kè, xã An Phú Tân, xã Châu Điền, xã Hòa Ân, xã Hoà Tân, xã Ninh Thới, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Tam Ngãi, xã Thạnh Phú, xã Thông Hòa
d)	Tầng qp_1 (153 - 209 m)	Xã Châu Điền, xã Hoà Tân, xã Ninh Thới, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh
đ)	Tầng n_2^2 (230 - 305 m)	Xã Hoà Tân, xã Ninh Thới
e)	Tầng n_1^3 (426 - 477 m)	Xã Ninh Thới, xã Phong Thạnh
12.9	Trà Vinh	
a)	Tầng qh (13 - 31 m)	Phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9
b)	Tầng qp_3 (48 - 92 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9
c)	Tầng qp_{2-3} (98 - 150 m)	Phường 8, phường 9
d)	Tầng qp_1 (153 - 209 m)	Phường 9
13	VĨNH LONG	
13.1	Bình Minh	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Phường Cái Vồn, phường Đông Thuận, phường Thành Phước, xã Đông Thành, xã Đông Thạnh, xã Thuận An
b)	Tầng qp_3 (76 - 99 m)	Phường Cái Vồn, phường Đông Thuận, phường Thành Phước, xã Đông Bình, xã Đông Thành, xã Đông Thạnh, xã Mỹ Hòa, xã Thuận An
c)	Tầng qp_{2-3} (101 - 145 m)	Xã Đông Thành, xã Mỹ Hòa
d)	Tầng n_2^1 (308 - 363 m)	Phường Cái Vồn, phường Đông Thuận, phường Thành Phước, xã Đông Bình, xã Đông Thành, xã Đông Thạnh, xã Mỹ Hòa, xã Thuận An
13.2	Bình Tân	

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Xã Mỹ Thuận, xã Nguyễn Văn Thành, xã Tân Bình, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thành, xã Thành Đông, xã Thành Lợi, xã Thành Trung
b)	Tầng qp ₃ (76 - 99 m)	Xã Mỹ Thuận, xã Nguyễn Văn Thành, xã Tân An Thạnh, xã Tân Bình, xã Tân Hưng, xã Tân Lược, thị trấn Tân Quới, xã Tân Thành, xã Thành Đông, xã Thành Lợi, xã Thành Trung
c)	Tầng qp ₂₋₃ (101 - 145 m)	Xã Tân An Thạnh, xã Tân Bình, thị trấn Tân Quới
d)	Tầng qp ₁ (160 - 202 m)	Xã Tân An Thạnh, xã Tân Bình, thị trấn Tân Quới
đ)	Tầng n ₂ ² (237 - 270 m)	Xã Tân An Thạnh, xã Tân Bình, xã Tân Hưng, xã Tân Lược
e)	Tầng n ₂ ¹ (308 - 363 m)	Xã Tân An Thạnh, xã Tân Bình, xã Tân Hưng, xã Tân Lược, thị trấn Tân Quới, xã Thành Lợi
13.3	Long Hồ	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Thị trấn Long Hồ, xã An Bình, xã Bình Hòa Phước, xã Đồng Phú, xã Hòa Ninh, xã Hòa Phú, xã Lộc Hòa, xã Long An, xã Long Phước, xã Phú Đức, xã Phú Quới, xã Phước Hậu, xã Tân Hạnh, xã Thanh Đức, xã Thạnh Quới
b)	Tầng qp ₃ (76 - 99 m)	Thị trấn Long Hồ, xã An Bình, xã Bình Hòa Phước, xã Đồng Phú, xã Hòa Ninh, xã Hòa Phú, xã Lộc Hòa, xã Long Phước, xã Phú Đức, xã Phú Quới, xã Phước Hậu, xã Tân Hạnh, xã Thanh Đức, xã Thạnh Quới
c)	Tầng qp ₁ (160 - 202 m)	Xã Đồng Phú
d)	Tầng n ₂ ¹ (308 - 363 m)	Xã An Bình, xã Bình Hòa Phước, xã Đồng Phú, xã Hòa Ninh, xã Hòa Phú, xã Phú Quới, xã Tân Hạnh, xã Thanh Đức
đ)	Tầng n ₁ ³ (380 - 437 m)	Xã An Bình, xã Bình Hòa Phước, xã Đồng Phú, xã Hòa Ninh, xã Lộc Hòa, xã Phước Hậu, xã Tân Hạnh, xã Thanh Đức
13.4	Tam Bình	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Xã Hòa Thạnh, xã Phú Thịnh, xã Tân Lộc, xã Tân Phú
b)	Tầng qp ₃ (76 - 99 m)	Xã Bình Ninh, xã Loan Mỹ, xã Long Phú, xã Ngãi Tứ, xã Phú Lộc, xã Phú Thịnh, xã Song Phú, xã Tân Lộc, xã Tân Phú
c)	Tầng qp ₂₋₃ (101 - 145 m)	Xã Bình Ninh, xã Loan Mỹ, xã Ngãi Tứ
d)	Tầng n ₂ ¹ (308 - 363 m)	Xã Bình Ninh, xã Loan Mỹ, xã Long Phú, xã Mỹ Lộc, xã Mỹ Thạnh Trung, xã Ngãi Tứ, xã Phú Lộc, xã Phú Thịnh, xã Song Phú, xã Tân Phú
13.5	Trà Ôn	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Thị trấn Trà Ôn
b)	Tầng qp ₃ (76 - 99 m)	Thị trấn Trà Ôn, xã Hựu Thành, xã Lục Sỹ Thành, xã Phú Thành, xã Tân Mỹ, xã Thiện Mỹ, xã Thới Hòa, xã Thuận Thới, xã Tích Thiện, xã Vĩnh Xuân
c)	Tầng qp ₂₋₃ (101 - 145 m)	Thị trấn Trà Ôn, xã Hựu Thành, xã Lục Sỹ Thành, xã Phú Thành, xã Tân Mỹ, xã Thiện Mỹ, xã Thuận Thới, xã Tích Thiện, xã Vĩnh Xuân

STT	Tầng chứa nước, chiều sâu có thể khai thác (từ - đến m)	Khu vực có thể khai thác nước ngọt
d)	Tầng qp_1 (160 - 202 m)	Xã Phú Thành
đ)	Tầng n_2^1 (308 - 363 m)	Xã Phú Thành
13.6	Vĩnh Long	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Ngãi, xã Trường An
b)	Tầng qp_3 (76 - 99 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Ngãi, xã Trường An
c)	Tầng n_2^1 (308 - 363 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Ngãi, xã Trường An
d)	Tầng n_1^3 (380 - 437 m)	Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9, xã Tân Hòa, xã Tân Hội, xã Tân Ngãi, xã Trường An
13.7	Vũng Liêm	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Xã Quới Thiện, xã Tân An Luông, thị trấn Tân Quới Trung, xã Thanh Bình
b)	Tầng qp_{2-3} (101 - 145 m)	Xã Hiếu Nghĩa
13.8	Mang Thít	
a)	Tầng qh (19 - 45 m)	Thị trấn Cái Nhum, xã An Phước, xã Bình Phước, xã Chánh An, xã Chánh Hội, xã Hòa Tịnh, xã Long Mỹ, xã Mỹ An, xã Mỹ Phước, xã Nhơn Phú, xã Tân An Hội, xã Tân Long, xã Tân Long Hội
b)	Tầng qp_3 (76 - 99 m)	Xã Hòa Tịnh, xã Long Mỹ, xã Mỹ An, xã Mỹ Phước, xã Nhơn Phú
c)	Tầng n_2^1 (308 - 363 m)	Xã Long Mỹ


Phụ lục III
NHU CẦU KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030
Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 07 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

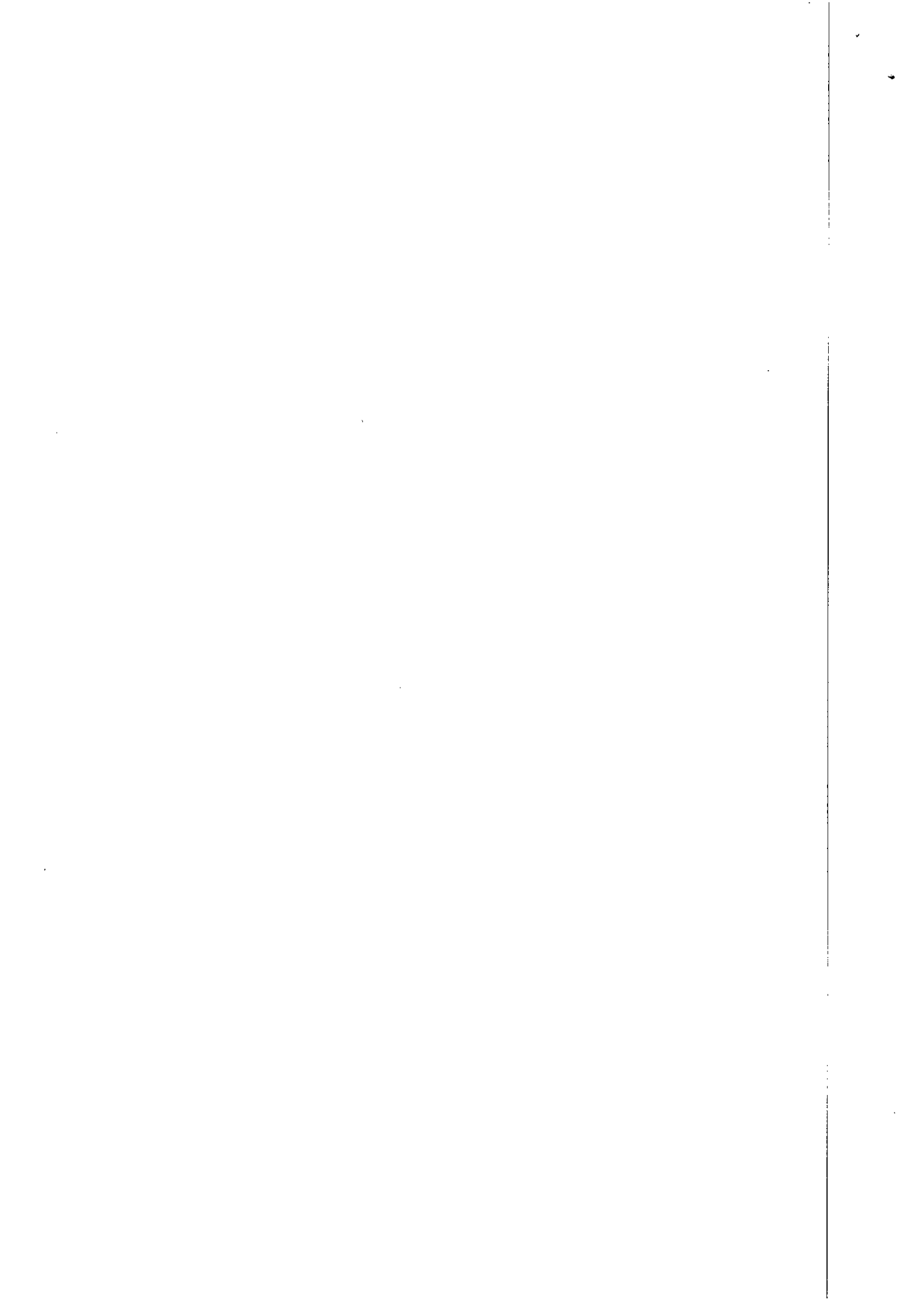
1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước từng tháng theo vùng quy hoạch


Kí hiệu	Đối tượng sử dụng nước	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm (triệu m ³)	
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
N1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
	Công nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
	Nông nghiệp	897	957	621	510	137	97	262	754	5	5	678	705	5.628	
	Thủy sản	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	744
	Tổng	967	1.026	691	580	207	167	332	824	75	75	748	775	6.467	
N2	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24	
	Nông nghiệp	515	538	375	481	144	86	155	403	4	4	395	417	3.517	
	Thủy sản	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	26	312	
	Tổng	552	574	412	518	181	123	192	440	41	41	432	454	3.960	
N3	Sinh hoạt	10	9	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	119	
	Công nghiệp	5	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	59	
	Nông nghiệp	1.261	1.338	873	600	180	108	345	1.024	5	5	943	975	7.657	
	Thủy sản	90	90	90	90	90	91	91	91	91	91	90	90	1.085	
	Tổng	1.366	1.441	978	705	285	214	451	1.130	111	111	1.048	1.080	8.920	
N4	Sinh hoạt	12	10	12	11	12	11	12	12	11	12	11	12	138	
	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24	
	Nông nghiệp	810	864	602	606	175	106	240	668	4	4	633	662	5.374	
	Thủy sản	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	540	
	Tổng	869	921	661	664	234	164	299	727	62	63	691	721	6.076	
L1	Sinh hoạt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12	
	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4	
	Nông nghiệp	91	97	105	121	42	27	36	72	1	1	65	66	724	
	Thủy sản	155	155	155	155	155	155	155	155	155	155	155	155	1.860	
	Tổng	247	253	261	277	198	183	192	228	157	157	221	222	2.598	
L2	Sinh hoạt	5	4	5	4	5	4	5	5	4	5	4	5	55	
	Công nghiệp	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5	
	Nông nghiệp	470	503	352	321	90	60	142	394	1	1	360	374	3.068	

Kí hiệu	Đối tượng sử dụng nước	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm (triệu m ³)	
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
	Thủy sản	91	91	91	91	91	91	91	91	91	91	91	91	1.092	
	Tổng	566	598	448	416	186	155	238	490	96	97	455	470	4.219	
L3	Sinh hoạt	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48	
	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2	
	Nông nghiệp	364	387	292	416	128	76	121	297	5	5	298	315	2.704	
	Thủy sản	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	804	
	Tổng	435	458	363	487	199	147	192	368	76	76	369	386	3.557	
		Sinh hoạt	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	35
L4	Công nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2	
	Nông nghiệp	81	82	68	90	41	18	23	48	4	5	64	66	590	
	Thủy sản	33	33	33	33	33	34	34	34	34	34	33	33	401	
	Tổng	117	117	104	126	77	55	60	85	41	42	100	102	1.027	
		Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
	L5	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
Nông nghiệp		221	229	159	171	58	33	63	166	4	4	165	173	1.446	
Thủy sản		19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	228	
Tổng		249	256	187	199	86	61	91	194	32	32	193	201	1.781	
		Sinh hoạt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
M1		Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,4
	Nông nghiệp	69	73	52	21	8	5	19	55	-	-	49	49	400	
	Thủy sản	34	34	34	34	34	35	35	35	35	35	34	34	413	
	Tổng	104	108	87	56	43	41	55	91	36	36	84	84	827	
		Sinh hoạt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	84
	M2	Công nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
Nông nghiệp		122	125	146	190	73	47	53	87	7	7	83	84	1.024	
Thủy sản		494	494	494	494	494	501	501	501	501	501	494	494	5.963	
Tổng		624	627	648	692	575	556	562	596	516	516	585	586	7.083	
		Sinh hoạt	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48
M3		Công nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
	Nông nghiệp	100	103	92	82	20	12	27	75	1	1	70	72	655	
	Thủy sản	89	89	89	89	89	91	91	91	91	91	89	89	1.078	
	Tổng	194	197	186	176	114	108	123	171	97	97	164	166	1.793	
		Sinh hoạt	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	48
		Công nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	12
	Nông nghiệp	100	103	92	82	20	12	27	75	1	1	70	72	655	
	Thủy sản	89	89	89	89	89	91	91	91	91	91	89	89	1.078	
	Tổng	194	197	186	176	114	108	123	171	97	97	164	166	1.793	
Tổng		6.291	6.577	5.027	4.897	2.386	1.975	2.788	5.345	1.341	1.344	5.091	5.248	48.310	

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước từng tháng theo tỉnh

TT	Tỉnh/TP	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng	6.291	6.577	5.027	4.897	2.386	1.975	2.788	5.345	1.341	1.344	5.091	5.248	48.310
1	An Giang	1.065	1.128	765	801	242	172	342	887	31	34	824	844	7.135
2	Bạc Liêu	216	222	184	193	123	116	134	196	98	98	186	191	1.957
3	Bến Tre	238	244	196	242	126	88	108	185	59	59	200	208	1.953
4	Cà Mau	533	542	514	466	384	369	401	491	344	344	473	475	5.336
5	Cần Thơ	301	318	226	265	93	68	110	252	26	26	241	252	2.178
6	Đồng Tháp	965	1.023	691	618	215	164	325	816	64	64	751	795	6.491
7	Hậu Giang	327	346	255	288	114	86	129	278	43	43	268	280	2.457
8	Kiên Giang	710	733	661	612	428	402	463	646	347	347	609	615	6.573
9	Long An	607	631	437	221	124	106	212	493	82	82	448	457	3.900
10	Sóc Trăng	571	602	478	414	187	159	243	493	108	108	458	471	4.292
11	Tiền Giang	289	302	225	258	110	72	107	228	36	36	236	246	2.145
12	Trà Vinh	235	244	201	261	128	105	124	204	70	70	202	210	2.054
13	Vĩnh Long	234	242	194	258	112	68	90	176	33	33	195	204	1.839




Phụ lục IV
LƯỢNG NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC,
SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
 (Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg
 ngày 06 tháng 05 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

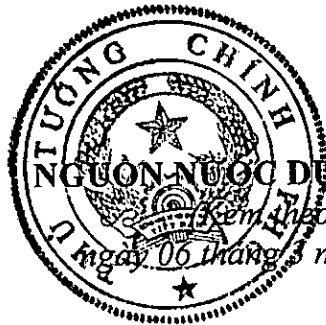
1. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng

TT	Kí hiệu	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³ /năm)									
		Tần suất nước đến 50%					Tần suất nước đến 85%				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Tổng
	Toàn vùng	810	167	32.787	14.537	48.301	810	167	32.536	14.067	47.580
1	N1	81	8	5.629	746	6.464	81	8	5.629	746	6.464
2	N2	106	21	3.518	314	3.959	106	21	3.518	314	3.959
3	N3	123	58	7.658	1.089	8.928	123	58	7.658	1.089	8.928
4	N4	136	22	5.372	544	6.074	136	22	5.372	544	6.074
5	L1	11	2	722	1.857	2.592	11	2	722	1.726	2.461
6	L2	54	3	3.067	1.096	4.220	54	3	2.856	1.055	3.968
7	L3	46	1	2.704	804	3.555	46	1	2.704	804	3.555
8	L4	31	1	590	401	1.023	31	1	590	401	1.023
9	L5	79	24	1.446	233	1.782	79	24	1.446	233	1.782
10	M1	10	3	401	414	828	10	3	401	407	821
11	M2	86	13	1.025	5.962	7.086	86	13	985	5.687	6.771
12	M3	47	11	655	1.077	1.790	47	11	655	1.061	1.774

2. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng

TT	Kí hiệu	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	A	Trường hợp bình thường (tần suất nước đến 50%)												
	Toàn vùng	6.291	6.576	5.026	4.895	2.383	1.971	2.794	5.345	1.340	1.343	5.090	5.247	48.301
1	N1	967	1.025	690	579	206	167	332	825	75	75	748	775	6.464
2	N2	552	574	412	518	181	123	192	441	41	41	432	454	3.961
3	N3	1.367	1.443	979	705	286	214	453	1.130	111	112	1.048	1.080	8.928
4	N4	869	921	660	664	233	164	299	726	62	63	692	721	6.074
5	L1	246	252	260	276	197	183	195	228	156	156	221	222	2.592
6	L2	566	598	448	417	186	156	238	491	97	97	456	470	4.220
7	L3	435	458	363	486	199	147	193	368	76	76	368	386	3.555
8	L4	117	117	104	126	77	53	60	85	41	41	100	102	1.023
9	L5	249	256	188	199	86	61	91	194	32	32	193	201	1.782
10	M1	105	109	87	57	43	40	53	91	36	36	84	85	826
11	M2	624	626	649	692	575	556	564	596	516	517	585	586	7.086
12	M3	194	197	186	176	114	107	124	170	97	97	163	165	1.790
	B	Trường hợp xảy ra thiếu nước (tần suất nước đến 85%)												
	Toàn vùng	6.119	6.399	4.860	4.729	2.273	1.972	2.787	5.344	1.340	1.343	5.093	5.321	47.580
1	N1	967	1.025	690	579	206	167	332	825	75	75	748	775	6.464

TT	Kí hiệu	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³ /năm)												Cả năm
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	N2	552	574	412	518	181	123	191	440	41	41	432	454	3.959
3	N3	1.367	1.443	979	705	286	214	451	1.130	111	112	1.050	1.080	8.928
4	N4	869	921	660	664	233	164	299	726	62	63	692	721	6.074
5	L1	211	216	223	237	170	183	193	228	156	156	221	267	2.461
6	L2	498	526	393	371	164	156	238	491	97	97	456	481	3.968
7	L3	435	458	363	486	199	147	192	368	76	76	369	386	3.555
8	L4	117	117	103	126	77	54	60	85	41	41	100	102	1.023
9	L5	249	256	188	198	86	61	92	194	32	32	193	201	1.782
10	M1	102	107	85	55	42	40	54	91	36	36	84	89	821
11	M2	561	562	581	617	518	556	562	596	516	517	585	600	6.771
12	M3	191	194	183	173	111	107	123	170	97	97	163	165	1.774



Phụ lục V

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT

Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg

ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Kí hiệu	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
				Nước dưới đất	Nước mặt
1	N1	Châu Thành, TP Hà Tiên, TP Rạch Giá, Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, TP Châu Đốc, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	3,9	qp ₃ , qp ₂₋₃ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Sông Rạch Sỏi, Sông Hậu, Kênh Vĩnh Tế, Sông Giang Thành, Sông Rạch Giá - Long Xuyên
2	N2	Huyện Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre, TP Vĩnh Long, Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long; TP Sa Đéc, TP Cao Lãnh, Lấp Vò thuộc tỉnh Đồng Tháp	1,6	qh, qp ₃ , n ₂ ¹ , n ₁ ³	Sông Hàm Luông, Sông Tiền, Sông Cổ Chiên, Sông Hậu
3	N3	Các huyện Cai Lậy, Cái Bè tỉnh Tiền Giang; huyện Cao Lãnh, Tân Hồng, Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp; huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Đức Hòa tỉnh Long An	1,2	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ , n ₁ ³	Sông Tiền, Kênh Tháp Mười, Kênh Tân Thành - Lò Gạch, Sông Vàm Cỏ
4	N4	Quận Thốt Nốt, Cờ Đỏ, Ô Môn TP Cần Thơ	3,9	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Sông Rạch Sỏi, Sông Thốt Nốt, Sông Hậu, Kênh Xáng Xà No
5	L1	Huyện U Minh Thượng, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình thuộc tỉnh Cà Mau	0,7	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
6	L2	Các huyện Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, TP. Ngã Năm, TP. Sóc Trăng, thuộc tỉnh Sóc Trăng, huyện Vĩnh Lợi, Giá Rai tỉnh Bạc Liêu	2,8	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ , n ₁ ³	Sông Hậu, Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp, Kênh Xáng Cà Mau, Bạc Liêu, Kênh Sóc Trăng
7	L3	Cầu Ngang, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	8,0	qp ₃ , qp ₂₋₃ , qp ₁	Rạch Bàng, Sông Cổ Chiên, Sông Hậu, sông Mang Thít
8	L4	Giồng Trôm, Ba Tri, Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre	1,8	qh, n ₂ ¹ , n ₁ ³	Sông Ba Lai, Sông Hàm Luông, Sông Tiền, Sông Cổ Chiên
9	L5	Đức Hòa, Bến Lức, Tân An, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An, TP Mỹ Tho, Châu Thành tỉnh Tiền Giang	15,4	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Sông Tiền, Sông Vàm Cỏ, Sông Vàm Cỏ Tây
10	M1	TP Rạch Giá, huyện Hòn Đất thuộc tỉnh Kiên Giang	2,2	qp ₃ , qp ₂₋₃ , ps-ms	Sông Giang Thành
11	M2	U Minh, Thới Bình, Đầm Dơi, Năm Căn, Cái Nước, Phú Tân, Trần Văn Thời, TP Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau; Hồng Dân, Phước Long, Giá Rai, Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu	28,4	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ , n ₁ ³	

TT	Kí hiệu	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
				Nước dưới đất	Nước mặt
12	M3	Các huyện ven biển trải dài từ Long An đến Bạc Liêu	11,1	qh, qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ , n ₁ ³	Sông Tiền, Sông Cỏ Chiên, Sông Hàm Luông, Sông Ba Lai, Sông Vàm Cỏ, Sông Hậu



Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT,
PHÁT TRIỂN TẠI NGUYÊN NƯỚC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Hồ thủy lợi

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Dung tích (triệu m ³)	Mục đích khai thác
I Công trình hồ, ao, đầm hiện có				
1	Hồ Thanh Long	Tỉnh Biên, An Giang	0,26	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
2	Hồ Ô Tà Sóc	Tri Tôn, An Giang	0,62	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Ồ TukSa	Tỉnh Biên, An Giang	0,60	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
4	Hồ Soài So	Tri Tôn, An Giang	0,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
5	Hồ Thủy Liêm 1	Tỉnh Biên, An Giang	0,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
6	Hồ Ô Thum	Tri Tôn, An Giang	0,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
7	Hồ Soài Chék	Tri Tôn, An Giang	0,10	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
II Giai đoạn đến năm 2030				
1	Hồ Gáo Giồng	Gáo Giồng, Cao Lãnh, Đồng Tháp	7,21	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Môi trường sinh thái
2	Hồ chứa nước ngọt xã Thuận Bình	Thuận Bình, Thạnh Hóa, Long An	10	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
3	Hồ chứa nước ngọt Bình Hiệp	Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	7,0	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
4	Hồ chứa nước ngọt khu Bàu Biển	Thái Trị, Vĩnh Trị, Vĩnh Hưng, Long An	7,2	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
5	Hồ chứa nước ngọt Hưng Điền	Hưng Điền, Tân Hưng, Long An	7,5	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

2. Trạm bơm

2.1. Trạm bơm tưới thủy lợi

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /s)	Mục đích khai thác
1	Trạm bơm Mương M5 - Trường học	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
2	Trạm bơm đầu kênh 8 - Cầu Ba Nhíp	TP Châu Đốc, An Giang	2,000	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Trạm bơm Xuất Khẩu	TP Châu Đốc, An Giang	2,500	1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
4	Trạm bơm TV1 (từ T1 - T5)	TP Châu Đốc, An Giang	1,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
5	Trạm bơm Đồn Dong - Tây kênh 10	TP Châu Đốc, An Giang	0,833	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
6	Trạm bơm đầu kênh 10	TP Châu Đốc, An Giang	1,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
7	Trạm bơm TV5 (từ T9 - T16)	TP Châu Đốc, An Giang	2,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
8	Trạm bơm Sáu Ngọc - Tây kênh 4	TP Châu Đốc, An Giang	0,917	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
9	Trạm bơm Đồn Dong - Tây cống Đồn	TP Châu Đốc, An Giang	0,833	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
10	Trạm bơm TV3 (từ T8 - T9)	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
11	Trạm bơm kênh 10 cũ - Đông kênh 10	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	((1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /s)	Mục đích khai thác
12	Trạm bơm Chín Kiệt	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
13	Trạm bơm cống Cầu Cây	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
14	Trạm bơm Vĩnh Tây 2 (Đông Bờ Xáng)	TP Châu Đốc, An Giang	0,458	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
15	Trạm bơm TV4 (từ T1 - T2)	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
16	Trạm bơm Mương Thù	TP Châu Đốc, An Giang	0,778	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
17	Trạm bơm kênh 3 - kênh Đào (VM2)	TP Châu Đốc, An Giang	2,083	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
18	Trạm bơm kênh 2	TP Châu Đốc, An Giang	0,444	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
19	Trạm bơm đất ông Hiền	TP Châu Đốc, An Giang	0,222	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
20	Trạm bơm TV3 (T1)	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
21	Trạm bơm TV2 (từ T1 - T3)	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
22	Trạm bơm ông Huệ - Tây kênh 7	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
23	Trạm bơm ông Chín Bụng - Tây kênh 7	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
24	Trạm bơm nhà ông Thạch	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
25	Trạm bơm Mương M8 - Huỳnh Văn Thu	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
26	Trạm bơm Ông Phường	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
27	Trạm bơm kênh 1 - Ba Huyện	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
28	Trạm bơm Ghe Chày	TP Châu Đốc, An Giang	0,833	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
29	Trạm bơm TV6 (từ T17 - T23)	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
30	Trạm bơm TV6 (từ T16)	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
31	Trạm bơm TV6 (từ T1 - T9)	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
32	Trạm bơm Trường Đua	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
33	Trạm bơm Tây kênh Hòa Bình	TP Châu Đốc, An Giang	0,111	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
34	Trạm bơm Sáu Tôn	TP Châu Đốc, An Giang	0,244	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
35	Trạm bơm sau HTX NN P.CPB	TP Châu Đốc, An Giang	0,111	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
36	Trạm bơm ông Tuấn	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
37	Trạm bơm ông Lung	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
38	Trạm bơm ông Lên	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
39	Trạm bơm ông Lệ	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /s)	Mục đích khai thác
40	Trạm bơm ông Khánh	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
41	Trạm bơm ông Hải	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
42	Trạm bơm ông Giai - kênh 2	TP Châu Đốc, An Giang	0,222	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
43	Trạm bơm ông Cảnh	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
44	Trạm bơm nhà Út Cộ	TP Châu Đốc, An Giang	0,111	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
45	Trạm bơm mương Tư Lò Hên - nam kênh Vĩnh Tế	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
46	Trạm bơm mương nổi	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
47	Trạm bơm HTX số 4	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
48	Trạm bơm HTX số 2	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
49	Trạm bơm Hòa Bình	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
50	Trạm bơm Đường Trung	TP Châu Đốc, An Giang	0,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
51	Trạm bơm đường chợ Giồng kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
52	Trạm bơm Đông K.F10 - K.2 (Út Tây)	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
53	Trạm bơm Đòn Dong - Đông Ba Nhíp	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
54	Trạm bơm BCH Quân sự xã	TP Châu Đốc, An Giang	0,125	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
55	Trạm bơm 2	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
56	Trạm bơm 1	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
57	Trạm bơm Xã Đới	An Phú, An Giang	1,448	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
58	Trạm bơm Tư Tiến	An Phú, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
59	Trạm bơm Tám Sớm	An Phú, An Giang	3,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
60	Trạm bơm Tám Cư	An Phú, An Giang	1,448	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
61	Trạm bơm Tai Mang	An Phú, An Giang	0,722	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
62	Trạm bơm Sáu Sướng	An Phú, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
63	Trạm bơm Rạch Chà	An Phú, An Giang	0,669	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
64	Trạm bơm ông Sóc	An Phú, An Giang	0,151	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
65	Trạm bơm Năm Bôi	An Phú, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
66	Trạm bơm Mương Chà	An Phú, An Giang	0,838	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
67	Trạm bơm Lòng Hồ	An Phú, An Giang	0,722	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
68	Trạm bơm La Ma	An Phú,	1,061	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /s)	Mục đích khai thác
		An Giang		
69	Trạm bơm Hương Bái	An Phú, An Giang	2,167	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
70	Trạm bơm Hồ Đình	An Phú, An Giang	0,722	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
71	Trạm bơm Cầu Ván	An Phú, An Giang	1,111	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
72	Trạm bơm Bưng Liệt	An Phú, An Giang	3,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
73	Trạm bơm Bảy Chuối	An Phú, An Giang	0,611	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
74	Trạm bơm Ba Đạm	An Phú, An Giang	5,556	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
75	Trạm bơm 6 Cón	An Phú, An Giang	0,278	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
76	Trạm bơm 5 Nha	An Phú, An Giang	1,448	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
77	Trạm bơm Cột dây thép	An Phú, An Giang	1,448	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
78	Trạm bơm Tha La 2 - Vĩnh Châu	TP Châu Đốc, An Giang	0,222	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
79	Trạm bơm Tha La 1 - Vĩnh Tế	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
80	Trạm bơm tiêu Tha La	TP Châu Đốc, An Giang	2,500	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
81	Trạm bơm Năm Bành	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
82	Trạm bơm mương xã Phèn - Đông Tha La	TP Châu Đốc, An Giang	1,250	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
83	Trạm bơm mương Sáu Nhỏ	TP Châu Đốc, An Giang	0,117	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
84	Trạm bơm Mương Sáu Cừ - kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
85	Trạm bơm Mương M8 - Kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
86	Trạm bơm Mương M7	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
87	Trạm bơm Mương Lãi - kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
88	Trạm bơm Lý Thị Cẩm - Tây công Đồn	TP Châu Đốc, An Giang	0,833	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
89	Trạm bơm kênh Lý Thị Cẩm - Tha La	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
90	Trạm bơm kênh 8 - Bắc kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	1,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
91	Trạm bơm kênh 7 - Bắc kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	3,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
92	Trạm bơm kênh 4 - kênh Đào (VM3)	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
93	Trạm bơm kênh 30/4 - kênh 4	TP Châu Đốc, An Giang	0,667	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
94	Trạm bơm kênh 10 - Bắc kênh Đào	TP Châu Đốc, An Giang	3,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
95	Trạm bơm kênh 1 - kênh Đào (VM1)	TP Châu Đốc, An Giang	1,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
96	Trạm bơm cống Sáu Nhỏ	TP Châu Đốc, An Giang	2,083	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /s)	Mục đích khai thác
97	Trạm bơm cống Rạch Ròng	TP Châu Đốc, An Giang	0,794	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
98	Trạm bơm cống ông Giao (kênh 11)	TP Châu Đốc, An Giang	0,222	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
99	Trạm bơm Ba Nhíp - thủy lợi 955A	TP Châu Đốc, An Giang	0,333	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
100	Trạm bơm cống Xuân Hòa	Chợ Gạo, Tiền Giang	5,000	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

2.2. Trạm bơm cấp nước

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
I	Công trình trạm bơm hiện có			
1	Trạm cấp nước Liên xã Đại Phước - Long Đức	Càng Long, Trà Vinh	1.800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
2	Nhà máy nước sạch thị trấn Càng Long	Càng Long, Trà Vinh	6.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
3	Trạm cấp nước xã Đại Phước	Càng Long, Trà Vinh	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
4	Trạm cấp nước xã An Trường A	Càng Long, Trà Vinh	1800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
5	Nhà máy nước xã An Trường	Càng Long, Trà Vinh	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
6	Trạm cấp nước ấp số 4, Mỹ Cẩm	Càng Long, Trà Vinh	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
7	Trạm cấp nước Nhị Long Phú	Càng Long, Trà Vinh	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
8	Nhà máy nước sạch xã Đức Mỹ	Càng Long, Trà Vinh	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
9	Trạm cấp nước Phú Phong III, Bình Phú	Càng Long, Trà Vinh	3.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
10	Nhà máy nước xã Nhị Long Phú	Càng Long, Trà Vinh	1.800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
11	Trạm cấp nước xã Nhị Long	Càng Long, Trà Vinh	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
12	Trạm cấp nước Bãi San, Đại Phước	Càng Long, Trà Vinh	540	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
13	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa	Châu Thành, Trà Vinh	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
14	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ	Châu Thành, Trà Vinh	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
15	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh	Châu Thành, Trà Vinh	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
16	Trạm cấp nước sạch liên xã Thanh Mỹ, Đa Lộc và Mỹ Chánh	Châu Thành, Trà Vinh	2.880	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
17	Trạm cấp nước xã Nguyệt Hóa	Châu Thành, Trà Vinh	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
18	Nhà máy nước sạch Nguyệt Hóa	Châu Thành, Trà Vinh	10.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
19	Trạm cấp nước xã Song Lộc	Châu Thành, Trà Vinh	1.920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
20	Trạm cấp nước Cồn Long Trị	TP. Trà Vinh, Trà Vinh	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
21	Nhà máy nước sạch Láng Thê	TP. Trà Vinh, Trà Vinh	10.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
22	Trạm bơm cấp nước thô cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Duyên Hải, Trà Vinh	Mùa mưa 40000 và mùa khô 30000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
23	Trạm bơm Công ty Mía đường Trà Vinh	Trà Cú, Trà Vinh	850	(1) Cấp nước cho công nghiệp
24	Trạm cấp nước xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	130	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
25	Trạm cấp nước xã Phương Trà	Cao Lãnh, Đồng Tháp	1.800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
26	Trạm cấp nước xã Mỹ Long	Cao Lãnh, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
27	Trạm cấp nước xã Bình Thạnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	1.600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
28	Trạm cấp nước xã Gáo Giồng	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
29	Trạm cấp nước xã Ba Sao	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
30	Trạm cấp nước Đông Mỹ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
31	Trạm cấp nước Tân Trường (k. Thầy Nhượng)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
32	Trạm cấp nước Mỹ Thạnh xã Mỹ Xương	Cao Lãnh, Đồng Tháp	175	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
33	Trạm cấp nước kênh áp 4 kênh Tây Xếp xã Phương Thịnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
34	Trạm cấp nước Mỹ Hưng Hòa xã Mỹ Xương	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
35	Trạm cấp nước Đông Mỹ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	640	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
36	Trạm cấp nước Điểm Đồn xã Gáo Giồng	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
37	Trạm cấp nước chợ Hòa Bình	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
38	Trạm cấp nước xã Tân Hội Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
39	Trạm cấp nước xã Phương Trà	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
40	Trạm cấp nước xã Tân Nghĩa	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
41	Trạm cấp nước xã Phương Thịnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
42	Trạm cấp nước xã Nhị Mỹ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	129	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
43	Trạm cấp nước xã Mỹ Xương	Cao Lãnh, Đồng Tháp	129	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
44	Trạm cấp nước Nhà Hay	Cao Lãnh, Đồng Tháp	130	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
45	Trạm cấp nước mở rộng xã Gáo Giồng	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
46	Trạm cấp nước Miếu Trắng xã Bình Thạnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
47	Trạm cấp nước Kiểm Điền xã Mỹ Thọ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
48	Trạm cấp nước K 15 xã Gáo Giồng	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
49	Trạm cấp nước H.Đ. Tường	Cao Lãnh, Đồng Tháp	130	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
50	Trạm cấp nước giai đoạn 2, xã Phương Thịnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
51	Trạm cấp nước Cây Đông	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
52	Trạm cấp nước bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
53	Trạm cấp nước bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
54	Trạm cấp nước áp Tây Mỹ-AB	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
55	Trạm cấp nước áp Tân Phát	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
56	Trạm cấp nước áp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
57	Trạm cấp nước áp Đông Thạnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
58	Trạm cấp nước áp Đông Hòa	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
59	Trạm cấp nước áp Đông Định 2	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
60	Trạm cấp nước áp Đông Định 1	Cao Lãnh, Đồng Tháp	160	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
61	Trạm cấp nước áp Bình Phú Long xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
62	Trạm cấp nước áp Bình Linh, xã Bình Linh, xã Bình Thạnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
63	Trạm cấp nước áp Bình Dân xã Nhị Mỹ (Xẻo Sinh)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
64	Trạm cấp nước áp 7 (tuyến Kỳ Sơn)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
65	Trạm cấp nước áp 6 (tuyến Cống Kho)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
66	Trạm cấp nước áp 5 xã Phương Trà	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
67	Trạm cấp nước áp 5 xã Gáo Giồng (kênh Hai Hiến)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
68	Trạm cấp nước áp 4 xã Mỹ Long	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
69	Trạm cấp nước áp 4 xã Mỹ Hiệp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
70	Trạm cấp nước áp 4 xã Bình Hàng Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	129	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
71	Trạm cấp nước áp 4 (Út Liễu) xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
72	Trạm cấp nước áp 4 (bờ Tây kênh Hội Đồng Tường)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
73	Trạm cấp nước áp 4 (bờ Đông kênh Hội Đồng Tường)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
74	Trạm cấp nước áp 3-4 xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
75	Trạm cấp nước áp 3 + áp 6 xã Tân Hội Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
76	Trạm cấp nước áp 3 xã Mỹ Long	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
77	Trạm cấp nước áp 3 xã Mỹ Hiệp (Quảng Sách)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
78	Trạm cấp nước áp 3 xã Bình Hàng Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
79	Trạm cấp nước áp 3 xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
80	Trạm cấp nước áp 2 xã Tân Nghĩa	Cao Lãnh, Đồng Tháp	129	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
81	Trạm cấp nước áp 2 xã Bình Hàng Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
82	Trạm cấp nước áp 2 xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
83	Trạm cấp nước áp 2 xã Ba Sao	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
84	Trạm cấp nước áp 2 (kênh Cái Bèo)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
85	Trạm cấp nước áp 2 (Bà Trang) xã Bình Hàng Tây	Cao Lãnh, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
86	Trạm cấp nước áp 1 xã Mỹ Long	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
87	Trạm cấp nước áp 1 xã Tân Nghĩa	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
88	Trạm cấp nước áp 1 xã Mỹ Hiệp (Quý tín dụng)	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
89	Trạm cấp nước áp 1 xã Bình Hàng Trung	Cao Lãnh, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
90	Trạm cấp nước áp 1 (CCN) xã Mỹ Hiệp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	1.700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
91	Trạm cấp nước áp 1	Cao Lãnh, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
92	Trạm cấp nước Tân Thuận	Châu Thành, Đồng Tháp	1.680	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
93	Trạm cấp nước Tân Bình	Châu Thành, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
94	Trạm cấp nước Phú Hòa	Châu Thành, Đồng Tháp	350	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
95	Trạm cấp nước Nha Môn 2	Châu Thành, Đồng Tháp	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
96	Trạm cấp nước Nha Môn	Châu Thành, Đồng Tháp	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
97	Trạm cấp nước Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Châu Thành, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
98	Trạm cấp nước Lộ Tiểu	Châu Thành, Đồng Tháp	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
99	Trạm cấp nước Cồn An Hòa	Châu Thành, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
100	Trạm cấp nước áp Tây	Châu Thành, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
101	Trạm cấp nước áp Tân An	Châu Thành, Đồng Tháp	580	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
102	Trạm cấp nước áp Phú An	Châu Thành, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
103	Trạm cấp nước An Thái	Châu Thành, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
104	Trạm cấp nước An Ninh	Châu Thành, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
105	Trạm cấp nước An Lợi	Châu Thành, Đồng Tháp	165	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
106	Trạm cấp nước xã Phú Thuận B	Hồng Ngự,	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
		Đồng Tháp		
107	Trạm cấp nước tổ dân cư số 3	Hồng Ngự, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
108	Trạm cấp nước tổ dân cư Long Thuận	Hồng Ngự, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
109	Trạm cấp nước tổ dân cư Cây số 11	Hồng Ngự, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
110	Trạm cấp nước tổ dân cư xã Phú Thuận B	Hồng Ngự, Đồng Tháp	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
111	Trạm cấp nước Long Thái	Hồng Ngự, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
112	Trạm cấp nước Long Tả	Hồng Ngự, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
113	Trạm cấp nước Long Phước	Hồng Ngự, Đồng Tháp	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
114	Trạm cấp nước Long Bình	Hồng Ngự, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
115	Trạm cấp nước KDC Nam Hang	Hồng Ngự, Đồng Tháp	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
116	Trạm cấp nước KDC Giồng Bàng	Hồng Ngự, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
117	Trạm cấp nước KDC Cửa khẩu Thường Phước	Hồng Ngự, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
118	Trạm cấp nước áp Phú Trung	Hồng Ngự, Đồng Tháp	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
119	Trạm cấp nước áp 1	Hồng Ngự, Đồng Tháp	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
120	Trạm cấp nước Rạch Vĩnh	Lai Vung, Đồng Tháp	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
121	Trạm cấp nước Chợ Thông Đông	Lai Vung, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
122	Trạm cấp nước áp Thới Mỹ 2	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
123	Trạm cấp nước áp Thới Mỹ 1	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
124	Trạm cấp nước áp Thới Hòa	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
125	Trạm cấp nước áp Thành Tấn	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
126	Trạm cấp nước áp Tân Thuận B	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
127	Trạm cấp nước áp Tân Thuận A	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
128	Trạm cấp nước áp Tân Thuận	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
129	Trạm cấp nước áp Tân Thạnh	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
130	Trạm cấp nước áp Tân Quý	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
131	Trạm cấp nước áp Tân Quới	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
132	Trạm cấp nước áp Tân Phong	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
133	Trạm cấp nước áp Tân Mỹ	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
134	Trạm cấp nước áp Tân Long	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
135	Trạm cấp nước áp Tân Lợi	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
136	Trạm cấp nước áp Tân Lộc B	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
137	Trạm cấp nước áp Tân Lộc A	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
138	Trạm cấp nước áp Tân Lộc	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
139	Trạm cấp nước áp Tân Hưng	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
140	Trạm cấp nước áp Tân Định	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
141	Trạm cấp nước áp Tân Bình	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
142	Trạm cấp nước áp Tân An	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
143	Trạm cấp nước áp Long Thành A	Lai Vung, Đồng Tháp	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
144	Trạm cấp nước áp Long Thành	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
145	Trạm cấp nước áp Long Khánh B	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
146	Trạm cấp nước áp Long Hưng 2	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
147	Trạm cấp nước áp Long Hội	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
148	Trạm cấp nước áp Long Hòa	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
149	Trạm cấp nước áp Long Định	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
150	Trạm cấp nước áp Long Bửu	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
151	Trạm cấp nước áp Long Bình	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
152	Trạm cấp nước áp Long An	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
153	Trạm cấp nước áp Hòa Tân	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
154	Trạm cấp nước áp Hòa Ninh	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
155	Trạm cấp nước áp Hòa Khánh	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
156	Trạm cấp nước áp Hòa Định	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
157	Trạm cấp nước áp Hòa Định	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
158	Trạm cấp nước áp Hòa Bình	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
159	Trạm cấp nước áp Hậu Thành	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
160	Trạm cấp nước áp Định Thành	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
161	Trạm cấp nước áp Định Phú	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
162	Trạm cấp nước áp Định Mỹ	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
163	Trạm cấp nước áp Long Thuận	Lai Vung, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
		Đồng Tháp		
164	Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh	Lấp Vò, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
165	Trạm cấp nước Vĩnh Hưng	Lấp Vò, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
166	Trạm cấp nước Vĩnh Bình B	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
167	Trạm cấp nước Vàm Đĩnh	Lấp Vò, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
168	Trạm cấp nước Tân Trong	Lấp Vò, Đồng Tháp	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
169	Trạm cấp nước Tân Thuận B	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
170	Trạm cấp nước Tân Thạnh	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
171	Trạm cấp nước Tân Hòa Đông	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
172	Trạm cấp nước Mương Điều	Lấp Vò, Đồng Tháp	1.600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
173	Trạm cấp nước Khánh Mỹ A	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
174	Trạm cấp nước Kênh Tư	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
175	Trạm cấp nước KDC Ngã Ba Tháp	Lấp Vò, Đồng Tháp	420	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
176	Trạm cấp nước KDC Chợ Đất Sét	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
177	Trạm cấp nước KDC ấp An Thuận	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
178	Trạm cấp nước Hưng Thành Đông	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
179	Trạm cấp nước Hưng Quới 2	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
180	Trạm cấp nước Hưng Quới 1	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
181	Trạm cấp nước Hưng Nhơn	Lấp Vò, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
182	Trạm cấp nước Hưng Lợi Tây	Lấp Vò, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
183	Trạm cấp nước Hòa Thuận	Lấp Vò, Đồng Tháp	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
184	Trạm cấp nước Trung tâm xã Long Hưng A	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
185	Trạm cấp nước Bà Cả - Cái Dầu	Lấp Vò, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
186	Trạm cấp nước Bình Thành	Lấp Vò, Đồng Tháp	1.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
187	Trạm cấp nước Bình Hòa	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
188	Trạm cấp nước Bình Hiệp A	Lấp Vò, Đồng Tháp	220	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
189	Trạm cấp nước Bình Hiệp 1	Lấp Vò, Đồng Tháp	390	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
190	Trạm cấp nước Bắc Sông Xáng	Lấp Vò, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
191	Trạm cấp nước An Thạnh	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
192	Trạm cấp nước An Thái	Lấp Vò, Đồng Tháp	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
193	Trạm cấp nước An Quới	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
194	Trạm cấp nước An Lạc HTX NN số 02	Lấp Vò, Đồng Tháp	380	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
195	Trạm cấp nước An Hòa	Lấp Vò, Đồng Tháp	350	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
196	Trạm cấp nước An Bình	Lấp Vò, Đồng Tháp	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
197	Nhà máy nước Bình Thành	Lấp Vò, Đồng Tháp	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
198	Hệ thống cấp nước xã Tân Mỹ	Lấp Vò, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
199	Trạm cấp nước SHNT Định Yên	Lấp Vò, Đồng Tháp	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
200	Trạm cấp nước kênh 2/9	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
201	Trạm cấp nước kênh 10 Tái	Tam Nông, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
202	Trạm cấp nước áp Tân Hưng	Tam Nông, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
203	Trạm cấp nước áp Cà Dâm	Tam Nông, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
204	Trạm cấp nước áp 4	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
205	Trạm cấp nước Phú Thọ C	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
206	Trạm cấp nước Phú Thọ A	Tam Nông, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
207	Trạm cấp nước Long An B	Tam Nông, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
208	Trạm cấp nước xã Hòa Bình	Tam Nông, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
209	Trạm cấp nước áp A	Tam Nông, Đồng Tháp	288	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
210	Trạm cấp nước ngã 5 Hồng Kỳ	Tam Nông, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
211	Trạm cấp nước Cà Nở	Tam Nông, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
212	Trạm cấp nước áp Tân Lợi	Tam Nông, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
213	Trạm cấp nước áp Tân Cường	Tam Nông, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
214	Trạm cấp nước áp Phú Xuân	Tam Nông, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
215	Trạm cấp nước áp Long Thành (bờ Nam K. Đồng Tiến)	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
216	Trạm cấp nước áp Long Thành (bờ Bắc K. Đồng Tiến)	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
217	Trạm cấp nước áp Long Phú	Tam Nông, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
218	Trạm cấp nước áp Long An A	Tam Nông, Đồng Tháp	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
219	Trạm cấp nước áp K9	Tam Nông, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
220	Trạm cấp nước áp K8	Tam Nông,	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
		Đồng Tháp		
221	Trạm cấp nước áp K12	Tam Nông, Đồng Tháp	175	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
222	Trạm cấp nước áp K10	Tam Nông, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
223	Trạm cấp nước áp 5	Tam Nông, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
224	Trạm cấp nước TDC Phú Ninh – An Phong	Tam Nông, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
225	Nhà máy nước An Long	Tam Nông, Đồng Tháp	2.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
226	Trạm cấp nước Gò Cát	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
227	Trạm cấp nước Trung tâm xã Bình Tấn	Tân Hồng, Đồng Tháp	220	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
228	Trạm cấp nước Trung tâm xã Bình Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
229	Trạm cấp nước Trung tâm thị trấn Sa Rài	Tân Hồng, Đồng Tháp	3.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
230	Trạm cấp nước Tân Công Chí (giáp QL.6 30)	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
231	Trạm cấp nước Tân Công Chí (Cổng Địa Trâu)	Tân Hồng, Đồng Tháp	288	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
232	Trạm cấp nước Tân Công Chí	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
233	Trạm cấp nước Phú Thành	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
234	Trạm cấp nước Lộ 30 cũ	Tân Hồng, Đồng Tháp	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
235	Trạm cấp nước kênh Kháng Chiến	Tân Hồng, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
236	Trạm cấp nước kênh 2/9, xã Tân Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
237	Trạm cấp nước K12 - Phú Hiệp	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
238	Trạm cấp nước Đuôi Tôm	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
239	Trạm cấp nước Dinh Bà	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
240	Trạm cấp nước bờ đông kênh Tân Công Chí (giai đoạn 2) xã Bình Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
241	Trạm cấp nước bờ Đông K. Thống Nhất	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
242	Trạm cấp nước Bình Thành - Bình Tấn	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
243	Trạm cấp nước Bình Tấn - Bình Thành	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
244	Trạm cấp nước áp Tân Hòa B	Tân Hồng, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
245	Trạm cấp nước áp 3, xã Tân Mỹ	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
246	Trạm cấp nước An Phong - Mỹ Hòa	Tân Hồng, Đồng Tháp	250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
247	Trạm cấp nước Tân Thành B	Tân Hồng, Đồng Tháp	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
248	Trạm cấp nước xã Bình Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	4.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
249	Trạm cấp nước Tân Hưng	Tân Hồng, Đồng Tháp	2.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
250	Trạm cấp nước ngã ba Thông Bình	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
251	Trạm cấp nước kênh Kháng Chiến, Bình Thành	Tân Hồng, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
252	Trạm cấp nước Giồng Găng	Tân Hồng, Đồng Tháp	2.900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
253	Trạm cấp nước Đồn 909	Tân Hồng, Đồng Tháp	192	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
254	Trạm cấp nước Dinh Bà 1 (CDC Dinh Bà)	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
255	Trạm cấp nước Chòi Mòi	Tân Hồng, Đồng Tháp	2.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
256	Trạm cấp nước Chợ Trời (Công Bình)	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
257	Trạm cấp nước chợ Tân Mỹ	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
258	Trạm cấp nước Chợ Biên Giới Thông Bình	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
259	Trạm cấp nước Chiến Thắng	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
260	Trạm cấp nước xã Tân Bình	Tân Hồng, Đồng Tháp	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
261	Trạm cấp nước Vọng Nguyệt	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
262	Trạm cấp nước trung tâm xã Phú Lợi	Tân Hồng, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
263	Trạm cấp nước Trung tâm Chợ An Phước	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
264	Trạm cấp nước Thống Nhất	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
265	Trạm cấp nước Tân Quới	Tân Hồng, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
266	Trạm cấp nước Lăng Xăng 4 (Năm Sờ)	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
267	Trạm cấp nước Lăng Xăng 3	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
268	Trạm cấp nước Lăng Xăng 1	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
269	Trạm cấp nước chợ Tân Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
270	Trạm cấp nước Chặng Xê Đá	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
271	Trạm cấp nước Ba Lê Hiếu	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
272	Trạm cấp nước ấp Tân Thạnh	Tân Hồng, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
273	Trạm cấp nước ấp 3, xã Phú Lợi	Tân Hồng, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
274	Trạm cấp nước Cây Dương	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
275	Trạm cấp nước Cà Xiêm, xã Bình Phú	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
276	Trạm cấp nước Cà Vàng	Tân Hồng, Đồng Tháp	960	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
277	Trạm cấp nước Cà Chanh	Tân Hồng,	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
		Đồng Tháp		
278	Trạm cấp nước Bình Thành	Tân Hồng, Đồng Tháp	1.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
279	Trạm cấp nước áp Thượng, Tân Quới	Tân Hồng, Đồng Tháp	550	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
280	Trạm cấp nước áp Tân Hội	Tân Hồng, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
281	Trạm cấp nước áp Tân Hòa B	Tân Hồng, Đồng Tháp	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
282	Trạm cấp nước áp Bình Thuận	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
283	Trạm cấp nước An Phong-Mỹ Hòa, Bình Tấn	Tân Hồng, Đồng Tháp	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
284	Trạm cấp nước An Phong- Mỹ Hòa, ấp Bình Thuận	Tân Hồng, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
285	Trạm cấp nước An Phong	Tân Hồng, Đồng Tháp	1.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
286	Trạm cấp nước Mỹ Phước 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
287	Trạm cấp nước dân cư kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
288	Trạm cấp nước dân cư ấp 4, xã Láng Biển	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
289	Trạm cấp nước TT Chợ Phú Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
290	Trạm cấp nước TT chợ ĐBK	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
291	Trạm cấp nước trung tâm xã Láng Biển	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
292	Trạm cấp nước trung tâm Chợ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
293	Trạm cấp nước Tân Công Sinh	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
294	Trạm cấp nước Ngã tư kênh Nhi	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
295	Trạm cấp nước Mỹ Tây 3	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
296	Trạm cấp nước Mỹ Tây 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
297	Trạm cấp nước Mỹ Phước 1- Mỹ Tây 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
298	Trạm cấp nước Mỹ Nam 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
299	Trạm cấp nước Mỹ Thị A	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
300	Trạm cấp nước kênh Việt Kiều ấp 5	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
301	Trạm cấp nước kênh Tư Cũ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
302	Trạm cấp nước kênh Trâm Bầu	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
303	Trạm cấp nước kênh Ranh	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
304	Trạm cấp nước kênh ông Hai ấp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
305	Trạm cấp nước kênh ông Hai ấp 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
306	Trạm cấp nước kênh Nhi áp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
307	Trạm cấp nước kênh Nhi	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
308	Trạm cấp nước Kênh Nhất	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
309	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A (bờ bắc)	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
310	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
311	Trạm cấp nước kênh Năm áp 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
312	Trạm cấp nước kênh Một	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
313	Trạm cấp nước kênh Kho	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
314	Trạm cấp nước kênh K3-7 Thước	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
315	Trạm cấp nước kênh K27	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
316	Trạm cấp nước kênh K1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
317	Trạm cấp nước Kênh Hội Kỳ Nhi	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
318	Trạm cấp nước kênh Giữa áp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
319	Trạm cấp nước kênh Giữa áp 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
320	Trạm cấp nước kênh Công Sự	Tháp Mười, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
321	Trạm cấp nước kênh Ba Mỹ Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
322	Trạm cấp nước kênh 307	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
323	Trạm cấp nước kênh 1000	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
324	Trạm cấp nước Cờ Đỏ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
325	Trạm cấp nước Chợ Thanh Mỹ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
326	Trạm cấp nước Chợ Mỹ Quý	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
327	Trạm cấp nước Chợ Đường Thét	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
328	Trạm cấp nước UBND áp Mỹ Thị B	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
329	Trạm cấp nước xã Đốc Binh Kiều	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
330	Trạm cấp nước UBND áp 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
331	Trạm cấp nước TT xã Phú Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
332	Trạm cấp nước Trung tâm xã Mỹ Quý	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
333	Trạm cấp nước Trung Tâm	Tháp Mười, Đồng Tháp	1.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
334	Trạm cấp nước Thanh Mỹ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
335	Trạm cấp nước ngã tư kênh Ba Mỹ Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
336	Trạm cấp nước kênh Hội Kỳ I	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
337	Trạm cấp nước kênh 13	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
338	Trạm cấp nước Gò Tháp mở rộng	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
339	Trạm cấp nước Gò Tháp	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
340	Trạm cấp nước Đường Thét	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
341	Trạm cấp nước An Phong	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
342	Trạm cấp nước Cái Lân	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
343	Trạm cấp nước bờ tây kênh Tư Mới	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
344	Trạm cấp nước Bằng Lăng áp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
345	Trạm cấp nước áp Mỹ Thị B (trạm 2)	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
346	Trạm cấp nước áp Mỹ Thị B (trạm 1)	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
347	Trạm cấp nước áp Mỹ Thị A	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
348	Trạm cấp nước áp Mỹ Tây 1 - Mỹ Tây 3	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
349	Trạm cấp nước áp Mỹ Tân	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
350	Trạm cấp nước áp Mỹ Phú B	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
351	Trạm cấp nước áp Mỹ Phú	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
352	Trạm cấp nước áp 6A-B	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
353	Trạm cấp nước áp 4 (Kênh Phước Xuyên)	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
354	Trạm cấp nước áp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
355	Trạm cấp nước áp 3 xã Mỹ Đông	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
356	Trạm cấp nước áp 3	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
357	Trạm cấp nước áp 2 xã Mỹ Đông	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
358	Trạm cấp nước áp 2 bờ tây	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
359	Trạm cấp nước tuyến kênh K. Bắc	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
360	Trạm cấp nước kênh Phước Xuyên áp 4, xã Thạnh Lợi	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
361	Trạm cấp nước Trung tâm xã Thạnh Lợi	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
362	Trạm cấp nước Cụm dân cư chợ xã Thanh Lợi	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
363	Trạm cấp nước ấp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
364	Trạm cấp nước K.Phước Xuyên	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
365	Trạm cấp nước Long Tà	Hồng Ngự, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
366	Trạm cấp nước Long Phước	Hồng Ngự, Đồng Tháp	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
367	Trạm cấp nước Long Bình	Hồng Ngự, Đồng Tháp	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
368	Trạm cấp nước Lộ Tiểu	Châu Thành, Đồng Tháp	2.400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
369	Trạm cấp nước Khánh Mỹ A	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
370	Trạm cấp nước kênh Việt Kiều ấp 5	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
371	Trạm cấp nước kênh Tư Cũ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
372	Trạm cấp nước Kênh Tư	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
373	Trạm cấp nước kênh Trâm Bầu	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
374	Trạm cấp nước kênh Ranh	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
375	Trạm cấp nước kênh ông Hai ấp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
376	Trạm cấp nước kênh ông Hai ấp 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
377	Trạm cấp nước kênh Nhì ấp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
378	Trạm cấp nước kênh Nhì	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
379	Trạm cấp nước Kênh Nhất	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
380	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A (bờ bắc)	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
381	Trạm cấp nước kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
382	Trạm cấp nước kênh Năm ấp 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
383	Trạm cấp nước kênh Một	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
384	Trạm cấp nước kênh Kho	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
385	Trạm cấp nước kênh K3-7 Thước	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
386	Trạm cấp nước kênh K27	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
387	Trạm cấp nước kênh K1	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
388	Trạm cấp nước Kênh Hội Kỳ Nhì	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
389	Trạm cấp nước kênh Giữa ấp 4	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
390	Trạm cấp nước kênh Giữa áp 1	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
391	Trạm cấp nước kênh Công Sự	Tháp Mười, Đồng Tháp	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
392	Trạm cấp nước kênh Ba Mỹ Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
393	Trạm cấp nước kênh 307	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
394	Trạm cấp nước kênh 1000	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
395	Trạm cấp nước KDC Ngã Ba Tháp	Lấp Vò, Đồng Tháp	420	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
396	Trạm cấp nước KDC Chợ Đất Sét	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
397	Trạm cấp nước KDC áp An Thuận	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
398	Trạm cấp nước KDC Nam Hang	Hồng Ngự, Đồng Tháp	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
399	Trạm cấp nước KDC Giồng Bàng	Hồng Ngự, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
400	Trạm cấp nước KDC Cửa khẩu Thường Phước	Hồng Ngự, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
401	Trạm cấp nước Hưng Thành Đông	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
402	Trạm cấp nước Hưng Quới 2	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
403	Trạm cấp nước Hưng Quới 1	Lấp Vò, Đồng Tháp	180	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
404	Trạm cấp nước Hưng Nhơn	Lấp Vò, Đồng Tháp	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
405	Trạm cấp nước Hưng Lợi Tây	Lấp Vò, Đồng Tháp	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
406	Trạm cấp nước Hòa Thuận	Lấp Vò, Đồng Tháp	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
407	Trạm cấp nước Gò Cát	Tân Hồng, Đồng Tháp	144	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
408	Trạm cấp nước Cồn An Hòa	Châu Thành, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
409	Trạm cấp nước Cờ Đỏ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
410	Trạm cấp nước Chợ Thanh Mỹ	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
411	Trạm cấp nước Chợ Mỹ Quí	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
412	Trạm cấp nước Chợ Đường Thét	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
413	Trạm cấp nước UBND áp Mỹ Thị B	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
414	Trạm cấp nước xã Đốc Binh Kiều	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
415	Trạm cấp nước UBND áp 2	Tháp Mười, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
416	Trạm cấp nước TT xã Phú Điền	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
417	Trạm cấp nước Trung tâm xã Mỹ Quí	Tháp Mười, Đồng Tháp	195	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
418	Trạm cấp nước Trung tâm xã Long Hưng A	Lấp Vò, Đồng Tháp	190	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
419	Trạm bơm Hòa Hưng - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Cái Bè, Tiền Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
420	Trạm bơm Tân Thanh - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Cái Bè, Tiền Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
421	Trạm bơm Công ty CP nước và MT Quốc Việt	Cái Bè, Tiền Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
422	Trạm bơm Công ty TNHH Wilmar Agro Việt Nam	Cái Bè, Tiền Giang	150	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
423	Nhà máy nước Đồng Tâm	Châu Thành, Tiền Giang	90000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
424	Trạm bơm Công ty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức	Châu Thành, Tiền Giang	300	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
425	Trạm bơm Vinh Kim- Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Châu Thành, Tiền Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
426	Trạm bơm Bình Đức - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Châu Thành, Tiền Giang	32000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
427	Trạm bơm Kim Sơn - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Châu Thành, Tiền Giang	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
428	Trạm cấp nước Thành Công	Chợ Gạo, Tiền Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
429	Trạm bơm Công ty TNHH thương mại dịch vụ cấp nước Lộc Tuyên	Chợ Gạo, Tiền Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
430	Trạm bơm Ao Tham Thu - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	TX Gò Công, Tiền Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
431	Trạm bơm Tân Trung- Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	TX Gò Công, Tiền Giang	990	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
432	Trạm bơm Gia Thuận - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
433	Trạm bơm Tăng Hòa - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
434	Trạm bơm Tăng Hòa - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
435	Trạm bơm Tân Đông - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
436	Trạm bơm Vàm Láng - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
437	Trạm bơm Bình Tân - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	450	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
438	Trạm bơm Bình Nhì - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	2200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
439	Trạm bơm Long Bình - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
440	Trạm bơm Thạnh Trị - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
441	Trạm bơm Vĩnh Hựu - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
442	Trạm bơm Long Bình Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Tây, Tiền Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
443	Trạm bơm Tân Thành - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Gò Công Đông, Tiền Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
444	Trạm bơm Phú Thạnh - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Tân Phú Đông, Tiền Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
445	Trạm bơm Tân Thới - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Tân Phú Đông, Tiền Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
446	Trạm bơm Mỹ Tho - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	20000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
447	Trạm bơm Công ty Cổ phần Châu Á	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	500	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
448	Trạm bơm Công ty TNHH XNK thủy sản An Phát	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	700	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
449	Trạm bơm Công ty TNHH Mỹ Tho	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	258	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
450	Trạm bơm Công ty Cổ phần Hùng Vương	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	1000	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
451	Trạm bơm Công ty Cổ phần Châu Âu	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	2000	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
452	Trạm bơm DNTN Nghĩa Thành 4	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	185	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
453	Trạm bơm DNTN Quốc Cường	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	1830	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
454	Trạm bơm Cai Lậy - Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	TX Cai Lậy, Tiền Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
455	Trạm bơm Công ty cổ phần Gò Đàng	Tp Mỹ Tho, Tiền Giang	200	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
456	Trạm cấp nước tập trung Xuân Hòa - An Lạc Tây	Kế Sách, Sóc Trăng	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
457	Xí nghiệp cấp nước Nguyễn Chí Thanh - Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
458	Hệ thống cấp nước khu công nghiệp An Nghiệp - Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	Châu Thành, Sóc Trăng	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
459	Nhà máy xử lý nước mặt An Nghiệp - Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Châu Thành, Sóc Trăng	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
460	Xí nghiệp cấp nước Kế Sách - Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng	Kế Sách, Sóc Trăng	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
461	Nhà máy xử lý nước cấp Lee&Man	Châu Thành, Hậu Giang	63000	(1) Cấp nước cho công nghiệp
462	Nhà máy nước AquaOne	Châu Thành, Hậu Giang	100000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
463	Nhà máy nước Vị Thanh	TP. Vị Thanh, Hậu Giang	13500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
464	Cty TNHH MTV CN Tám Ngàn (Đơn vị liên doanh)	Vị Thủy, Hậu Giang	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
465	Nhà máy nước Ngã Bảy	TP. Ngã Bảy, Hậu Giang	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
466	Nhà máy nước Long Mỹ	TX. Long Mỹ, Hậu Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
467	Cty TNHH MTV CN Long Mỹ (Đơn vị liên doanh)	TX. Long Mỹ, Hậu Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
468	Trạm cấp nước Cây Dương	Phụng Hiệp, Hậu Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
469	Trạm cấp nước Tân Bình	Phụng Hiệp, Hậu Giang	1850	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
470	Trạm cấp nước Tân Phước Hưng	Phụng Hiệp, Hậu Giang	620	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
471	Trạm cấp nước Ngã Sáu	Châu Thành, Hậu Giang	1850	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
472	Nhà máy nước mặt Sông Hậu	Châu Thành, Hậu Giang	100.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho công nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
473	Nhà máy xử lý nước cấp Lee&Man	Châu Thành, Hậu Giang	63.000	(1) Cấp nước cho công nghiệp
474	Trạm cấp nước Một Ngàn	Châu Thành A, Hậu Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
475	Trạm cấp nước tập trung xã Hòa An và xã Hiệp Hưng	Phụng Hiệp, Hậu Giang	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
476	Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình	Phụng Hiệp, Hậu Giang	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
477	Trạm cấp nước tập trung Long Bình	TX. Long Mỹ, Hậu Giang	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
478	Trạm cấp nước tập trung Phương Phú	Phụng Hiệp, Hậu Giang	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
479	Trạm cấp nước xã Vị Thanh	Vị Thủy, Hậu Giang	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
480	Nhà máy nước Nàng Mau	Vị Thủy, Hậu Giang	7200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
481	Trạm cấp nước xã Vị Thủy	Vị Thủy, Hậu Giang	3600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
482	Trạm cấp nước phường Trà Lồng	TX. Long Mỹ, Hậu Giang	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
483	Trạm cấp nước xã Nhơn Nghĩa A	Châu Thành A, Hậu Giang	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
484	Trạm cấp nước xã Tân Bình	Phụng Hiệp, Hậu Giang	3600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
485	Trạm cấp nước xã Hòa Mỹ	Phụng Hiệp, Hậu Giang	3600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
486	Trạm cấp nước xã Long Trị A	TX. Long Mỹ, Hậu Giang	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
487	Trạm cấp nước Vị Thanh 1	Vị Thủy, Hậu Giang	3600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
488	Trạm cấp nước Nguyễn Văn Hường	TP. Long Xuyên, An Giang	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
489	Trạm cấp nước Mỹ Thạnh	TP. Long Xuyên, An Giang	350	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
490	Trạm cấp nước Thanh Long	TP. Long Xuyên, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
491	Trạm cấp nước Mỹ Hòa Hưng 1	TP. Long Xuyên, An Giang	1750	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
492	Trạm cấp nước Mỹ Hòa Hưng 2	TP. Long Xuyên, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
493	Trạm cấp nước Vĩnh Châu	TP. Châu Đốc, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
494	Trạm cấp nước Vĩnh Tế	TP. Châu Đốc, An Giang	1100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
495	Trạm cấp nước kênh 7 xã	An Phú, An Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
496	Trạm cấp nước Nguyễn Văn Sĩa	An Phú, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
497	Trạm cấp nước Khánh Bình	An Phú, An Giang	1660	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
498	Trạm cấp nước Đồn biên phòng Đồng Đức (Mai Đức Phương)	An Phú, An Giang	450	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
499	Trạm cấp nước ấp 3 Phú Hội	An Phú, An Giang	505	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
500	Trạm cấp nước KDC Quốc Thái	An Phú, An Giang	965	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
501	Trạm cấp nước KDC Côn liệt sĩ	An Phú, An Giang	682	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
		An Giang		
502	Nhà máy nước Đa Phước - Công ty TNHH Xây lắp điện nước Thanh Bình	An Phú, An Giang	6360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
503	Trạm cấp nước KDC Vĩnh Trường	An Phú, An Giang	951	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
504	Trạm cấp nước áp 4 Vĩnh Hội Đông	An Phú, An Giang	1088	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
505	Trạm cấp nước Khánh Bình	An Phú, An Giang	1246	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
506	Trạm cấp nước Khánh An	An Phú, An Giang	1528	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
507	Trạm cấp nước áp 1 Nhơn Hội	An Phú, An Giang	2300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
508	Trạm cấp nước Vĩnh Lộc 3	An Phú, An Giang	1955	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
509	Trạm cấp nước Phú Hữu	An Phú, An Giang	1729	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
510	Trạm cấp nước Phú Lợi - Phú Hữu	An Phú, An Giang	1688	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
511	Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh - Vĩnh Hậu	An Phú, An Giang	1595	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
512	Trạm cấp nước Cồn Cốc	An Phú, An Giang	643	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
513	Trạm cấp nước Vĩnh Trường	An Phú, An Giang	1422	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
514	Trạm cấp nước Trần Bửu Mến	TP. Châu Đốc, An Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
515	Trạm cấp nước Trần Bửu Ôn	TP. Châu Đốc, An Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
516	Trạm cấp nước Phú Hiệp	TP. Châu Đốc, An Giang	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
517	Nhà máy nước Châu Phong - Công ty TNHH Xây lắp điện nước Thanh Bình	TP. Châu Đốc, An Giang	8000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
518	Trạm cấp nước Long An	TP. Châu Đốc, An Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
519	Trạm cấp nước Hồ Chuông - Tân Hòa B	TP. Châu Đốc, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
520	Trạm cấp nước Tân Hậu A2	TP. Châu Đốc, An Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
521	Trạm cấp nước Bắc Tân An	TP. Châu Đốc, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
522	Trạm cấp nước Vĩnh Xương	TP. Châu Đốc, An Giang	3069	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
523	Trạm cấp nước Phú Lộc	TP. Châu Đốc, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
524	Trạm cấp nước Phan Thị Hoa	TP. Châu Đốc, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
525	Trạm cấp nước Phạm Công Đứng	Phú Tân, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
526	Trạm cấp nước Hữu Có	Phú Tân, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
527	Trạm cấp nước Nguyễn Đăng Giai	Phú Tân, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
528	Nhà máy nước Cái Đầm	Phú Tân, An Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
529	Trạm cấp nước Long Hòa	Phú Tân, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
530	Trạm cấp nước Bình Thạnh Đông	Phú Tân, An Giang	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
531	Trạm cấp nước Bình Tây 2	Phú Tân, An Giang	6000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
532	Trạm cấp nước Phú Thành	Phú Tân, An Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
533	Trạm cấp nước Hòa Lạc	Phú Tân, An Giang	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
534	Trạm cấp nước Đình Hùng Dũng	Phú Tân, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
535	Trạm cấp nước Bình Thủy	Châu Phú, An Giang	20022	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
536	Trạm cấp nước Bình Hưng (Lê Minh Thảo)	Châu Phú, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
537	Trạm cấp nước Bình An Thạnh Lợi (Nguyễn Thiện Giàu)	Châu Phú, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
538	Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh Trung	Châu Phú, An Giang	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
539	Trạm cấp nước Ô Long Vĩ 1	Châu Phú, An Giang	634	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
540	Trạm cấp nước Ô Long Vĩ 2 (kênh 7)	Châu Phú, An Giang	327	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
541	Trạm cấp nước Ô Long Vĩ 3 (kênh 13)	Châu Phú, An Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
542	Trạm cấp nước Nam K10-ĐK13 Bình Phú	Châu Phú, An Giang	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
543	Trạm cấp nước K7-K10 (Cây Gáo)	Châu Phú, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
544	Nhà máy nước Bình Long	Châu Phú, An Giang	2800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
545	Trạm cấp nước Bình Mỹ	Châu Phú, An Giang	2022	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
546	Trạm cấp nước Bình Thủy	Châu Phú, An Giang	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
547	Trạm cấp nước Chợ Trường	Châu Phú, An Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
548	Trạm cấp nước Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú, An Giang	1958	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
549	Trạm cấp nước Khánh Hòa 1	Châu Phú, An Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
550	Trạm cấp nước Khánh Hòa 2	Châu Phú, An Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
551	Trạm cấp nước Khánh Hòa 3	Châu Phú, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
552	Trạm cấp nước Bình Chánh	Châu Phú, An Giang	1596	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
553	Trạm cấp nước Bình Phú	Châu Phú, An Giang	450	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
554	Trạm cấp nước Bình Thới	Châu Phú, An Giang	2560	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
555	Trạm cấp nước Thành Cả Lân	Châu Phú, An Giang	1229	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
556	Trạm cấp nước Hào Sương	Châu Phú, An Giang	750	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
557	Trạm cấp nước Đông Kênh 3 - Mỹ Phú	Châu Phú, An Giang	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
558	Trạm cấp nước Đào Hữu Cảnh	Châu Phú,	1550	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
		An Giang		
559	Trạm cấp nước Kênh 2 - Rạch Cần Thảo	Châu Phú, An Giang	1070	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
560	Trạm cấp nước K7-K8 Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú, An Giang	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
561	Trạm cấp nước Đào Hữu Cảnh	Châu Phú, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
562	Trạm cấp nước Nam Cần Thảo	Châu Phú, An Giang	630	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
563	Trạm cấp nước Nam kênh 10 - Bình Phú	Châu Phú, An Giang	1800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
564	Trạm cấp nước Tân Lập	Tịnh Biên, An Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
565	Trạm cấp nước Văn Trà	Tịnh Biên, An Giang	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
566	Trạm cấp nước Nhơn Hưng	Tịnh Biên, An Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
567	Trạm cấp nước Phước Điền	Tịnh Biên, An Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
568	Nhà máy nước Núi Cẩm	Tịnh Biên, An Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
569	Trạm cấp nước An Phú	Tịnh Biên, An Giang	2242	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
570	Trạm cấp nước An Cư	Tịnh Biên, An Giang	1300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
571	Trạm cấp nước Núi Voi	Tịnh Biên, An Giang	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
572	Trạm cấp nước Tân Lập	Tịnh Biên, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
573	Trạm cấp nước Lê Thị Thanh Hòa	Tri Tôn, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
574	Trạm cấp nước Minh Trí (Hứa Hồng Tiên)	Tri Tôn, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
575	Nhà máy nước Tri Tôn	Tri Tôn, An Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
576	Trạm cấp nước Cô Tô	Tri Tôn, An Giang	1850	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
577	Trạm cấp nước Ô Lâm	Tri Tôn, An Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
578	Trạm cấp nước Lê Tri	Tri Tôn, An Giang	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
579	Trạm cấp nước Vĩnh Gia	Tri Tôn, An Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
580	Trạm cấp nước Lương An Trà	Tri Tôn, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
581	Trạm cấp nước Tà Đảnh	Tri Tôn, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
582	Trạm cấp nước Châu Lăng 2	Tri Tôn, An Giang	4500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
583	Trạm cấp nước Tân Tuyển	Tri Tôn, An Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
584	Trạm cấp nước Lạc Quới	Tri Tôn, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
585	Trạm cấp nước Vĩnh Phước	Tri Tôn, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
586	Trạm cấp nước An Tức	Tri Tôn, An Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
587	Trạm cấp nước Kinh Quýt	Châu Thành, An Giang	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
588	Trạm cấp nước Vĩnh Nhuận	Châu Thành, An Giang	1400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
589	Trạm cấp nước Vĩnh Lợi	Châu Thành, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
590	Trạm cấp nước Vĩnh Bình	Châu Thành, An Giang	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
591	Trạm cấp nước Vĩnh An	Châu Thành, An Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
592	Trạm cấp nước Liên xã Vĩnh Bình	Châu Thành, An Giang	1770	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
593	Trạm cấp nước Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi	Châu Thành, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
594	Nhà máy nước Bình Hòa	Châu Thành, An Giang	13000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
595	Trạm cấp nước Hòa Bình Thạnh	Châu Thành, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
596	Trạm cấp nước Vĩnh Thành	Châu Thành, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
597	Trạm cấp nước Tân Phú	Châu Thành, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
598	Trạm cấp nước Đông Bình Nhất	Châu Thành, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
599	Trạm cấp nước Bình Thạnh	Châu Thành, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
600	Trạm cấp nước An Hòa	Châu Thành, An Giang	850	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
601	Trạm cấp nước Nguyễn Phong Phú (Nguyễn Văn Triệu)	Chợ Mới, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
602	Trạm cấp nước Trung Châu	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
603	Trạm cấp nước Tấn Long	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
604	Trạm cấp nước Hòa An	Chợ Mới, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
605	Trạm cấp nước Bình Phước Xuân	Chợ Mới, An Giang	2000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
606	Trạm cấp nước Mỹ Hiệp	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
607	Trạm cấp nước Tấn Mỹ	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
608	Trạm cấp nước Kiến Thành	Chợ Mới, An Giang	2188	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
609	Trạm cấp nước Long Giang	Chợ Mới, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
610	Trạm cấp nước An Quới	Chợ Mới, An Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
611	Trạm cấp nước Hòa Bình	Chợ Mới, An Giang	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
612	Trạm cấp nước An Thái	Chợ Mới, An Giang	1130	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
613	Trạm cấp nước Hội An	Chợ Mới, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
614	Trạm cấp nước Mỹ Hiệp	Chợ Mới, An Giang	1560	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
615	Trạm cấp nước Hòa Bình	Chợ Mới,	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
		An Giang		
616	Trạm cấp nước Long Giang	Chợ Mới, An Giang	2507	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
617	Trạm cấp nước Tân Mỹ	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
618	Trạm cấp nước Long Kiến	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
619	Trạm cấp nước Long Điền B	Chợ Mới, An Giang	7500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
620	Trạm cấp nước Mỹ Hội Đông 1	Chợ Mới, An Giang	8330	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
621	Trạm cấp nước Kiến Thành 1	Chợ Mới, An Giang	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
622	Trạm cấp nước Kiến Thành 2	Chợ Mới, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
623	Trạm cấp nước Hòa An	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
624	Trạm cấp nước Mỹ An	Chợ Mới, An Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
625	Trạm cấp nước Kiến An	Chợ Mới, An Giang	1750	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
626	Trạm cấp nước Mỹ Phú Đông	Thoại Sơn, An Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
627	Trạm cấp nước Phú Thuận	Thoại Sơn, An Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
628	Trạm cấp nước Trung Phú 4	Thoại Sơn, An Giang	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
629	Trạm cấp nước Tây kênh Mướp Vắn	Thoại Sơn, An Giang	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
630	Trạm cấp nước Vĩnh Thắng - Vĩnh Khánh	Thoại Sơn, An Giang	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
631	Trạm cấp nước Vọng Thê	Thoại Sơn, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
632	Trạm cấp nước Vĩnh Trạch	Thoại Sơn, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
633	Trạm cấp nước Phú Hòa	Thoại Sơn, An Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
634	Trạm cấp nước Vọng Đông	Thoại Sơn, An Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
635	Trạm cấp nước Tây Phú	Thoại Sơn, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
636	Trạm cấp nước Vĩnh Phú	Thoại Sơn, An Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
637	Trạm cấp nước Vĩnh Khánh	Thoại Sơn, An Giang	350	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
638	Trạm cấp nước Bình Thành	Thoại Sơn, An Giang	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
639	Công trình cấp nước liên xã Thị trấn Chi Lăng và các xã An Hào, Núi Voi, Vĩnh Trung, Tân lập, Tân Lợi	Tịnh Biên, An Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
640	Công trình cấp nước liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An	Chợ Mới, An Giang	6500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
641	Công trình cấp nước liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình	Phú Tân, An Giang	7800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
642	Công trình cấp nước liên xã Phú An và Thị trấn Chợ Vàm	Phú Tân, An Giang	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
643	Công trình cấp nước liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong	TX. Tân Châu, An Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
644	Công trình cấp nước liên xã Khánh An, Khánh Bình và TT Long Bình	An Phú, An Giang	3200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
645	Công trình cấp nước liên xã Quốc Thái, Phú Hội, Nhơn Hội, Phước Hưng	An Phú, An Giang	5700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
646	Cơ sở cấp nước sinh hoạt Phan Thị Hoa	TX. Tân Châu, An Giang	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
647	Hộ kinh doanh Nguyễn Phong Phú	Chợ Mới, An Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
648	Nhà máy nước Bình Đức	TP. Long Xuyên, An Giang	49000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
649	Nhà máy nước Óc Eo	Thoại Sơn, An Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
650	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Hòa	TX. Tân Châu, An Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
651	Nhà máy nước Long Điền B	Chợ Mới, An Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
652	Nhà máy nước Định Thành	Thoại Sơn, An Giang	3000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
653	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú, An Giang	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
654	Trạm cấp nước Tân Mỹ	Ba Tri, Bến Tre	10560	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
655	Trạm cấp nước An Hiệp	Ba Tri, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
656	Trạm cấp nước Bảo Thuận	Ba Tri, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
657	Trạm cấp nước An Hòa Tây	Ba Tri, Bến Tre	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
658	Trạm cấp nước An Phú Trung	Ba Tri, Bến Tre	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
659	Trạm cấp nước Mỹ Thạnh	Ba Tri, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
660	Trạm cấp nước Tân Hưng	Ba Tri, Bến Tre	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
661	Trạm cấp nước An Thù	Ba Tri, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
662	Trạm cấp nước An Hiệp NID	Ba Tri, Bến Tre	9600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
663	Trạm cấp nước An Hiệp (Phước Hưng)	Ba Tri, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
664	Nhà máy nước Kênh Lấp	Ba Tri, Bến Tre	12000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
665	Trạm cấp nước Tân Hào	Giồng Trôm, Bến Tre	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
666	Trạm cấp nước Hưng Nhượng	Giồng Trôm, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
667	Trạm cấp nước Phước Long	Giồng Trôm, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
668	Trạm cấp nước Thạnh Phú Đông	Giồng Trôm, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
669	Trạm cấp nước Bình Thành	Giồng Trôm, Bến Tre	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
670	Trạm cấp nước Châu Bình	Giồng Trôm, Bến Tre	2880	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
671	Trạm cấp nước Lương Phú	Giồng Trôm, Bến Tre	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
672	Trạm cấp nước Lương Quới	Giồng Trôm, Bến Tre	6000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
673	Trạm cấp nước Bình Hòa (Đỗ Hoàn Sinh)	Giồng Trôm, Bến Tre	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
674	Trạm cấp nước Tân Bình	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
675	Trạm cấp nước Tân Thành Bình	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
676	Trạm cấp nước Thanh Tân	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
677	Trạm cấp nước Thạnh Ngãi	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	168	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
678	Trạm cấp nước Tân Phú Tây	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	408	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
679	Trạm cấp nước Tân Thanh Tây	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
680	Trạm cấp nước Phước Mỹ Trung	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
681	Trạm cấp nước Nhuận Phú Tân	Mỏ Cây Bắc, Bến Tre	1920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
682	Trạm cấp nước Cẩm Sơn	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	360	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
683	Trạm cấp nước An Định	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
684	Trạm cấp nước Ngãi Đăng	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	1080	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
685	Trạm cấp nước Tân Trung	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
686	Trạm cấp nước Thành Thới A	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	1440	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
687	Trạm cấp nước Bình Khánh Đông	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
688	Trạm cấp nước Tân Hội	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	9600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
689	Trạm cấp nước Bình Khánh	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
690	Trạm cấp nước Hương Mỹ	Mỏ Cây Nam, Bến Tre	3600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
691	Trạm cấp nước Phú Khánh	Thạnh Phú, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
692	Trạm cấp nước Thạnh Phú	Thạnh Phú, Bến Tre	9600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
693	Trạm cấp nước Hòa Lợi	Thạnh Phú, Bến Tre	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
694	Trạm cấp nước Thới Thạnh	Thạnh Phú, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
695	Trạm cấp nước Tân Phong	Thạnh Phú, Bến Tre	1680	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
696	Trạm cấp nước Long Định	Bình Đại, Bến Tre	1920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
697	Trạm cấp nước Thới Lai	Bình Đại, Bến Tre	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
698	Trạm cấp nước Đan Mạch	Bình Đại, Bến Tre	8400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
699	Trạm cấp nước Rông Phát	Bình Đại, Bến Tre	1680	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
700	Trạm cấp nước xã Phú Long	Bình Đại, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
701	Nhà máy nước Ba Lai	Bình Đại, Bến Tre	9600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
702	Trạm cấp nước Vĩnh Thành	Chợ Lách, Bến Tre	1440	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
703	Trạm cấp nước Sơn Định	Chợ Lách, Bến Tre	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
704	Nhà máy nước Hoa Hồng	Chợ Lách, Bến Tre	168	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
705	Trạm cấp nước Long Thới	Chợ Lách, Bến Tre	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
706	Trạm cấp nước Tân Thiêng	Chợ Lách, Bến Tre	7920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngđêm)	Mục đích khai thác
707	Nhà máy nước Trường Long, xã Vĩnh Hòa	Chợ Lách, Bến Tre	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
708	Trạm cấp nước Vĩnh Bình	Chợ Lách, Bến Tre	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
709	Trạm cấp nước Hữu Định	Chợ Lách, Bến Tre	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
710	Trạm cấp nước Tiên Thủy	Châu Thành, Bến Tre	1920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
711	Trạm cấp nước Phú Đức	Châu Thành, Bến Tre	1680	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
712	Nhà máy nước Thành Triệu	Châu Thành, Bến Tre	4800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
713	Nhà máy nước Tân Phú	Châu Thành, Bến Tre	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
714	Nhà máy nước An Khánh	Châu Thành, Bến Tre	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
715	Nhà máy nước thị trấn	Châu Thành, Bến Tre	6600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
716	Nhà máy nước An Phước	Châu Thành, Bến Tre	8500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
717	Nhà máy nước An Hóa	Châu Thành, Bến Tre	6400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
718	Trạm bơm nước thô Cái Cò	Châu Thành, Bến Tre	47000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
719	Trạm bơm cấp I, Ba Lai	Châu Thành, Bến Tre	9500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
720	Nhà máy nước An Hiệp	Châu Thành, Bến Tre	2200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
721	Trạm cấp nước Sơn Đông	TP. Bến Tre, Bến Tre	31896	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
722	Nhà máy nước Hưng Lễ	Giồng Trôm, Bến Tre	4992	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
723	Nhà máy nước Sơn Phú - Hưng Phong	Giồng Trôm, Bến Tre	960	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
724	Nhà máy nước Tam Hiệp	Bình Đại, Bến Tre	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
725	Nhà máy nước Phú Long - ĐQT	Bình Đại, Bến Tre	15000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
726	Nhà máy nước Đarco	Ba Tri, Bến Tre	15000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
727	Trạm cấp nước Cờ Đỏ	Cờ Đỏ, Cần Thơ	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
728	Nhà máy nước Cờ Đỏ	Cờ Đỏ, Cần Thơ	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
729	Nhà máy nước Ô Môn	Ô Môn, Cần Thơ	2400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
730	Nhà máy nước Trà Nóc	Ô Môn, Cần Thơ	30000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
731	Nhà máy nước Hưng Phú	Cái Răng, Cần Thơ	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
732	Nhà máy nước Ba Láng	Cái Răng, Cần Thơ	9000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
733	Nhà máy nước Cần Thơ 2	Bình Thủy, Cần Thơ	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
734	Nhà máy nước Bông Vang	Phong Điền, Cần Thơ	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
735	Nhà máy nước Thốt Nốt	Thốt Nốt, Cần Thơ	15000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
736	Nhà máy nước Thới Lai	Thới Lai, Cần Thơ	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
737	Nhà máy nước Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
738	Nhà máy nước Cần Thơ 1	Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	78000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
739	Nhà máy nước sạch Cần Thơ 2	Bình Thủy, TP. Cần Thơ	40000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
740	Nhà máy nước Thạnh An	Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	720	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
741	Hệ thống cấp nước xã Nhơn Ái	Phong Điền, Cần Thơ	28000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
742	Hệ thống cấp nước tập trung Thới Hiệp, xã Đông Thẳng	Cờ Đỏ, Cần Thơ	15000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
743	Hệ thống cấp nước tập trung Thới Hòa, xã Thới Đông	Cờ Đỏ, Cần Thơ	5000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
744	Hệ thống cấp nước sạch áp Thới Hòa B, xã Thới Thạnh	Thới Lai, Cần Thơ	10000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
745	Hệ thống cấp nước tập trung xã Thạnh An, Thạnh Thẳng, Thạnh Lợi. Ấp E1, xã Thạnh An	Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	6600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
746	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Cần Thơ	Bình Thủy, Cần Thơ	25000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
747	Nhà máy nước Rạch Giá	TP. Rạch Giá, Kiên Giang	57000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
748	Xí nghiệp cấp nước Hà Tiên	TP. Hà Tiên, Kiên Giang	12000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
749	Trạm cấp nước Tân Hiệp	Tân Hiệp, Kiên Giang	4000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
750	Trạm cấp nước Thạnh Đông A	Tân Hiệp, Kiên Giang	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
751	Trạm cấp nước Hòn Chông	Kiên Lương, Kiên Giang	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
752	Trạm cấp nước Giồng Riềng	Giồng Riềng, Kiên Giang	4500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
753	Trạm cấp nước Kiên Lương	Kiên Lương, Kiên Giang	8000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
754	Trạm cấp nước xã Phi Thông	TP. Rạch Giá, Kiên Giang	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
755	Nhà máy nước Nam Rạch Giá	Châu Thành, Kiên Giang	20.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
756	Nhà máy nước Thạnh Lộc	Châu Thành, Kiên Giang	10.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
757	Trạm cấp nước Rạch Đùng	Kiên Lương, Giang Thành, Kiên Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
758	Trạm cấp nước Tân Khánh Hòa	Kiên Lương, Giang Thành, Kiên Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
759	Trạm cấp nước Vĩnh Phú	Kiên Lương, Giang Thành, Kiên Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
760	Trạm cấp nước Vạn Thanh (Hòn Me, Hòn Quáo, Vạn Thanh, Vạn Thanh 1)	Hòn Đất, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
761	Trạm cấp nước Linh Huỳnh	Hòn Đất, Kiên Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
762	Trạm cấp nước Bình Sơn	Hòn Đất, Kiên Giang	120	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
763	Trạm cấp nước Bình Giang	Hòn Đất, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
764	Trạm cấp nước Mỹ Thuận	Hòn Đất, Kiên Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
765	Trạm cấp nước Nam Thái Sơn (Mỹ Thái)	Hòn Đất, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
766	Trạm cấp nước Đông An	Tân Hiệp,	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
		Kiên Giang		
767	Trạm cấp nước Tân Thành	Tân Hiệp, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
768	Trạm cấp nước Thạnh Đông B	Tân Hiệp, Kiên Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
769	Trạm cấp nước Tân Hiệp A	Tân Hiệp, Kiên Giang	60	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
770	Trạm cấp nước Thạnh Trị	Tân Hiệp, Kiên Giang	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
771	Trạm cấp nước Hòa An	Châu Thành, Kiên Giang	240	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
772	Trạm cấp nước Giục Tượng	Châu Thành, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
773	Trạm cấp nước Hòa Hưng (Hòa Mỹ, Hòa Tân, Hòa Hiệp, Hòa A)	Giồng Riềng, Kiên Giang	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
774	Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh	Giồng Riềng, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
775	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hưng Bắc (VHHB 1, VHHB-CDC)	Gò Quao, Kiên Giang	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
776	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hưng Nam-CDC	Tân Hiệp, Kiên Giang	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
777	Trạm cấp nước U Minh Thượng	U Minh Thượng, Kiên Giang	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
778	Trạm cấp nước Đông Hưng	An Minh, Kiên Giang	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
779	Trạm cấp nước liên xã An Minh	An Minh, Kiên Giang	1250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
780	Trạm cấp nước Trần Thanh Sang, Ấp Hải Hưng	Tân Thành, Long An	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
781	Hệ thống 3 đài nước Kênh 3 - Bắc Đông, ấp 5	Huyện Thạnh Hóa, Long An	100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
782	Trạm cấp nước ấp 4	Tân Hưng, Long An	150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
783	Trạm cấp nước ấp Bàu Mua	Kiến Tường, Long An	130	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
784	Trạm xử lý nước mặt, ấp 6	Đức Huệ, Long An	50	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
785	Trạm cấp nước trung chuyển ấp Vĩnh Thạnh	Cần Giuộc, Long An	140	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
786	Trạm bơm tăng áp cấp nước xã Phước Vĩnh Tây	Cần Giuộc, Long An	450	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
787	Trạm cấp nước áp Phước Thới, xã Phước Lại	Cần Giuộc, Long An	2.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
788	Nhà máy nước Thành Lợi	Bình Tân, Vĩnh Long	10.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
789	Trạm cấp nước xã Thành Trung	Bình Tân, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
790	Trạm cấp nước xã Tân Lược	Bình Tân, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
791	Trạm cấp nước xã Tân Bình	Bình Tân, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
792	Trạm cấp nước xã Mỹ Thuận	Bình Tân, Vĩnh Long	750	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
793	Trạm cấp nước Trương Nhất Vinh	Bình Tân, Vĩnh Long	350	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
794	Trạm cấp nước Tân Thành	Bình Tân, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
795	Trạm cấp nước Tân Quới II	Bình Tân, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
796	Trạm cấp nước Tân Quới I	Bình Tân, Vĩnh Long	2.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
797	Trạm Cấp nước Nguyễn Văn Thoại	Bình Tân, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
798	Trạm cấp nước xã Nguyễn Văn Thành	Bình Tân, Vĩnh Long	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
799	Nhà máy nước Đức Nguyên	Bình Tân, Vĩnh Long	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
800	Hệ thống cấp nước tập trung Tân Thành 2	Bình Tân, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
801	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Hưng	Bình Tân, Vĩnh Long	200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
802	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân An Thạnh	Bình Tân, Vĩnh Long	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
803	Hệ thống cấp nước tập trung Thành Đông, xã Thành Đông	Bình Tân, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
804	Trạm cấp nước xã Thanh Đức	Long Hồ, Vĩnh Long	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
805	Trạm cấp nước xã An Bình	Long Hồ, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
806	Trạm cấp nước Long An 1, xã Long An	Long Hồ, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
807	Nhà máy nước xã Long Phước	Long Hồ, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
808	Nhà máy nước xã Thạnh Quới	Long Hồ, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
809	Nhà máy nước xã Phú Quới	Long Hồ, Vĩnh Long	1.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
810	Nhà máy nước xã Phú Đức	Long Hồ, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
811	Nhà máy nước xã Long Phước 2	Long Hồ, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
812	Nhà máy nước xã Phước Hậu	Long Hồ, Vĩnh Long	550	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
813	Nhà máy nước xã Lộc Hòa	Long Hồ, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
814	Nhà máy nước xã Hòa Phú 2	Long Hồ, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
815	Nhà máy nước áp Phước Trinh A, xã Long Phước	Long Hồ, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
816	Nhà máy nước áp Phú Hưng, xã Hòa Phú	Long Hồ, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
817	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Hạnh	Long Hồ, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
818	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Hạnh 2	Long Hồ, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
819	Hệ thống cấp nước tập trung xã Đông Phú	Long Hồ, Vĩnh Long	1.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
820	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Đức 2, xã Phú Đức	Long Hồ, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
821	Hệ thống cấp nước tập trung áp Long Tân, xã Long An	Long Hồ, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
822	Hệ thống cấp nước Hòa Ninh 2	Long Hồ, Vĩnh Long	920	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
823	Trạm cấp nước xã Tân An Hội	Mang Thít,	1.300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
		Vĩnh Long		
824	Trạm cấp nước xã Nhơn Phú	Mang Thít, Vĩnh Long	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
825	Trạm cấp nước xã Hòa Tịnh	Mang Thít, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
826	Trạm cấp nước xã Bình Phước 1	Mang Thít, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
827	Trạm cấp nước ấp Cái Cạn 2, xã Mỹ Phước	Mang Thít, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
828	Trạm cấp nước xã An Phước	Mang Thít, Vĩnh Long	2200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
829	Trạm cấp nước Chánh Hội 1, xã Chánh Hội	Mang Thít, Vĩnh Long	650	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
830	Nhà máy nước xã Tân Long Hội	Mang Thít, Vĩnh Long	1300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
831	Nhà máy Chế biến Thủy sản Cát Tường	Mang Thít, Vĩnh Long	1.500	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
832	Nhà máy nước xã Mỹ An	Mang Thít, Vĩnh Long	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
833	Nhà máy nước Mỹ Phước, xã Mỹ Phước	Mang Thít, Vĩnh Long	1300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
834	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Mỹ	Mang Thít, Vĩnh Long	1400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
835	Hệ thống cấp nước tập trung Tân Long 2, xã Tân Long	Mang Thít, Vĩnh Long	1700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
836	Hệ thống cấp nước tập trung Chánh Hội 2, xã Chánh Hội	Mang Thít, Vĩnh Long	540	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
837	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Tân An, xã Chánh An	Mang Thít, Vĩnh Long	1400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
838	Trạm cấp nước Bình Phước 2	Mang Thít, Vĩnh Long	1200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
839	Trạm cấp nước xã Mỹ An 2	Mang Thít, Vĩnh Long	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
840	Trạm bơm trang trại nuôi heo, gà thịt của Công ty TNHH Thạch Võ	Mang Thít, Vĩnh Long	350	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
841	Trạm cấp nước xã Mỹ Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
842	Trạm cấp nước xã Loan Mỹ	Tam Bình, Vĩnh Long	1.100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
843	Trạm cấp nước Phú Thịnh 3, xã Phú Thịnh	Tam Bình, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
844	Trạm cấp nước Phú Thịnh 1, xã Phú Thịnh	Tam Bình, Vĩnh Long	490	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
845	Trạm cấp nước Long Phú 1, xã Long Phú	Tam Bình, Vĩnh Long	490	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
846	Trạm cấp nước xã Hòa Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
847	Nhà máy nước xã Tân Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
848	Trạm cấp nước xã Tân Phú	Tam Bình, Vĩnh Long	540	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
849	Nhà máy nước xã Phú Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
850	Nhà máy nước xã Hòa Thạnh	Tam Bình, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
851	Nhà máy nước xã Hậu Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
852	Nhà máy nước Cái Ngang	Tam Bình, Vĩnh Long	1.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
853	Nhà máy nước áp Tường Trí, xã Tường Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
854	Hệ thống xử lý cấp nước Nhà máy bột gạo - Công ty TNHH MTV Bột mỳ Đại Nam	Tam Bình, Vĩnh Long	440	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
855	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Song Phú 2	Tam Bình, Vĩnh Long	2.800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
856	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Hòa Hiệp 2	Tam Bình, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
857	Hệ thống cấp nước tập trung áp 9, xã Mỹ Lộc	Tam Bình, Vĩnh Long	300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
858	Hệ thống cấp nước tập trung xã Ngãi Tứ	Tam Bình, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
859	Hệ thống cấp nước áp 6B, xã Long Phú	Tam Bình, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
860	Hệ thống cấp nước xã Bình Ninh	Tam Bình, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
861	Ngư trường Cty CP thủy sản Mekong	Tam Bình, Vĩnh Long	2.710,56	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
862	Trạm bơm Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Tam Bình, Vĩnh Long	5.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
863	Trạm cấp nước Cơ sở Ba Khánh	TP Vĩnh Long, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
864	Nhà máy nước Trường An	TP Vĩnh Long, Vĩnh Long	40.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
865	Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	TP Vĩnh Long, Vĩnh Long	24.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
866	Nhà máy nước đá Tân Thuận	TP Vĩnh Long, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
867	Nhà máy nước Cầu Vòng	TP Vĩnh Long, Vĩnh Long	6.900	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
868	Trạm cấp nước xã Phú Thành	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
869	Trạm cấp nước xã Trà Côn	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
870	Trạm cấp nước xã Thới Hòa	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
871	Nhà máy nước Trà Ôn - Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Trà Ôn, Vĩnh Long	5.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
872	Nhà máy nước đá Duy Tuấn	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.340	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
873	Nhà máy nước đá Trà Ôn	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.100	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
874	Hệ thống cấp nước xã Tích Thiện	Trà Ôn, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
875	Hệ thống cấp nước xã Lục Sĩ Thành	Trà Ôn, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
876	Hệ thống cấp nước Thuận Thới 2, xã Thuận Thới	Trà Ôn, Vĩnh Long	820	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
877	Hệ thống cấp nước tập trung xã Lục Sĩ Thành 2	Trà Ôn, Vĩnh Long	600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
878	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Hiệp 2	Trà Ôn, Vĩnh Long	2.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
879	Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Xuân	Trà Ôn, Vĩnh Long	1.150	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
880	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Tân Mỹ 2	Trà Ôn, Vĩnh Long	2.100	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
881	Hệ thống cấp nước Hòa Bình 2, xã Hòa Bình	Trà Ôn, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
882	Dự án nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái	Trà Ôn, Vĩnh Long	2.709,60	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Mục đích khai thác
883	Trung tâm Giồng và Kỹ thuật Thủy sản thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	Trà Ôn, Vĩnh Long	23.155	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
884	Trạm bơm trạm trộn bê tông xi măng Tuấn Hiền	TX Bình Minh, Vĩnh Long	250	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
885	Hệ thống cấp nước KCN Bình Minh	TX Bình Minh, Vĩnh Long	2500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
886	Trạm cấp nước xã Thuận An	TX Bình Minh, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
887	Nhà máy nước xã Mỹ Hòa	TX Bình Minh, Vĩnh Long	1.300	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
888	Nhà máy nước xã Đông Thạnh	TX Bình Minh, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
889	Nhà máy nước xã Đông Thành	TX Bình Minh, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
890	Hệ thống cấp nước xã Đông Bình	TX Bình Minh, Vĩnh Long	700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
891	Hệ thống cấp nước tập trung áp Thuận Phú B, xã Thuận An	TX Bình Minh, Vĩnh Long	400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
892	Trạm cấp nước xã Trung Chánh	Vũng Liêm, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
893	Trạm cấp nước xã Hiếu Nghĩa	Vũng Liêm, Vĩnh Long	800	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
894	Trạm cấp nước xã Tân Quới Trung	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
895	Trạm cấp nước xã Trung Thành Tây	Vũng Liêm, Vĩnh Long	650	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
896	Nhà máy nước Vũng Liêm	Vũng Liêm, Vĩnh Long	5.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
897	Nhà máy nước Mai Phốp	Vũng Liêm, Vĩnh Long	250	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
898	Nhà máy nước Hiếu Phụng	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
899	Nhà máy nước áp Giồng Ké, xã Trung Ngãi	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1400	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
900	Nhà máy nước xã Trung Nghĩa	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1.500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
901	Nhà máy nước xã Trung Ngãi	Vũng Liêm, Vĩnh Long	480	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
902	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Tân An Luông 2	Vũng Liêm, Vĩnh Long	2.200	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
903	Nhà máy nước áp Hiếu Xuân, xã Hiếu Thành	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
904	Nhà máy nước xã Hiếu Nhơn	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1600	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
905	Nhà máy nước Mai An Bình	Vũng Liêm, Vĩnh Long	500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
906	Nhà máy nước áp An Hậu, xã Trung An	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
907	Hệ thống cấp nước tập trung xã Quới Thiện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1500	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
908	Hệ thống cấp nước tập trung xã Thanh Bình	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1.700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
909	Hệ thống cấp nước Trung Hiệp 2	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1700	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
910	Hệ thống cấp nước áp Hiếu Liên, xã Hiếu Thành	Vũng Liêm, Vĩnh Long	1000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Địa điểm (huyện/tỉnh)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ng.đêm)	Mục đích khai thác
911	Trạm bơm nước thô (nhà máy nước Nhị Thành)	TP. Tân An, Long An	60.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
II	Giai đoạn đến năm 2030			
1	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước Sông Tiền 1 (Tiền Giang)	Cái Bè, Tiền Giang	300.000-600.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
2	Xây dựng nhà máy nước cấp nước thô hoặc nước sạch cấp cho tỉnh Tiền Giang và một phần tỉnh Long An, Bến Tre	Tiền Giang, Long An và Bến Tre	200.000-300.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
3	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước sông Tiền 2 (Vĩnh Long, Đồng Tháp)	Vĩnh Long, Đồng Tháp, Trà Vinh và Bến Tre	200.000-300.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
4	Xây dựng hệ thống Cụm nhà máy nước sông Hậu 1 (Cần Thơ, Hậu Giang)	Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu; Hậu Giang; Sóc Trăng	400.000-600.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
5	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước sông Hậu 2 (An Giang)	An Giang, Kiên Giang	200.000-300.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
6	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước sông Hậu 3 (An Giang)	An Giang, Kiên Giang	100.000-150.000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt
7	Thí điểm Xây dựng hệ thống xử lý khử mặn phục vụ cho cấp nước sinh hoạt và trung tâm đầu mối tại Trần Đề	Sóc Trăng	20000	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

3. Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất

TT	Tên công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Công suất cấp nước (m ³ /ng.đêm)	Tầng chứa nước khai thác
1	Công ty Cổ phần cấp nước Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu	22000	qp ₁
2	Nhà máy nước số 2 - Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	TP. Cà Mau, Cà Mau	8000	n ₂ ²
3	Nhà máy nước số 1 - Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	TP. Cà Mau, Cà Mau	9000	n ₂ ²
4	Nhà máy nước Khánh An - KCN Khánh An - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Khánh An	U Minh, Cà Mau	6960	qp ₁
5	Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	TP. Cà Mau, Cà Mau	26000	qp ₂₋₃ , n ₂ ²
6	Công ty cổ phần thủy sản Hợp Nhất - KCN Trà Nóc 1	Bình Thủy, Cần Thơ	3600	qp ₂₋₃ , n ₂ ²
7	Công ty cổ phần Seavina - KCN Trà Nóc 1	Bình Thủy, Cần Thơ	3200	qp ₁ & n ₂ ²
8	Công ty TNHH thủy sản Biển Đông - KCN Trà Nóc 2	Ô Môn, Cần Thơ	3600	qp ₂₋₃ , n ₂ ²
9	Công ty TNHH Kwong Lung -Meko	Bình Thủy, Cần Thơ	3120	n ₂ ¹
10	Công ty cổ phần thủy sản NTFS	Thốt Nốt, Cần Thơ	3300	n ₂ ¹
11	Trạm cấp nước Trung tâm TT. Sa Rài	Tân Hồng, Đồng Tháp	3000	n ₂ ¹

TT	Tên công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Công suất cấp nước (m ³ /ng.đêm)	Tầng chứa nước khai thác
12	Công ty Cổ phần Đầu tư BFIW - KCN Sa Đéc	Sa Đéc, Đồng Tháp	4500	n ₂ ¹
13	Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An	Bến Lức, Long An	11800	n ₂ ² , n ₂ ¹
14	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Thủ Thừa, Long An	6840	n ₂ ²
15	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	TP. Tân An, Long An	7791	n ₂ ¹
16	Công ty Cổ phần Long Hậu	Cần Giuộc, Long An	9000	n ₂ ² , n ₂ ¹
17	Cty TNHH Nhứt Thành Tân - Khu công nghiệp Tân Hương	Châu Thành, Tiền Giang	11900	n ₂ ¹
18	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang	Tân Phước, Tiền Giang	3600	n ₂ ¹
19	Công ty cổ phần Đầu tư Tài nguyên - Môi trường Việt Nam	Duyên Hải, Trà Vinh	9600	qp ₁ , n ₂ ²
20	Nhà máy nước Duyên Hải - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh	Duyên Hải, Trà Vinh	10000	qp ₂₋₃ , qp ₁
21	Nhà máy nước KCN An Nghiệp - Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	9600	qp ₂₋₃ & n ₁ ³
22	Nhà máy nước Nguyễn Chí Thanh - Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	11400	qp ₂₋₃ & n ₁ ³
23	Trạm cấp nước Phú Lợi - Công ty Cổ phần cấp nước Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng	8000	qp ₂₋₃ & n ₁ ³
24	Công ty Cổ phần bê tông Hà Thanh - KCN Trần Đề	Trần Đề, Sóc Trăng	5800	qp ₂₋₃



Phụ lục VII

**MANG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC, KHAI THÁC,
SỬ DỤNG NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

Kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS1	Trường Phước 1, Hồng Ngự, Đồng Tháp	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ biên giới Campuchia - Việt Nam đến trước khi ra khỏi TP. Hồng Ngự (đoạn chảy trong TP. Hồng Ngự)
2	GS2	Tân Quới, Thanh Bình, Đồng Tháp	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ sau khi ra khỏi TP. Hồng Ngự đến trước khi vào TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
3	GS3	P11, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn chảy qua TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
4	GS4	Tân Khánh Đông, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ sau khi ra khỏi TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp đến trước khi vào TP. Sa Đéc, Đồng Tháp
5	GS5	An Nhon, Châu Thành, Đồng Tháp	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ sau khi ra khỏi TP. Sa Đéc, Đồng Tháp đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Vĩnh Long
6	GS6	Tân Ngãi, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Vĩnh Long đến hết TP. Vĩnh Long (hay là đoạn chảy qua TP. Vĩnh Long)
7	GS7	Bình Hòa Phước, Long Hồ, Vĩnh Long	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền đoạn từ sau khi ra khỏi TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long đến ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Long - Bến Tre - Tiền Giang

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
8	GS8	Tân Phú, Châu Thành, Bến Tre	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền điểm từ sau khi sông Tiền phân nước sang sông Hàm Luông (hay đến điểm ranh giới huyện Chợ Lách - Châu Thành tỉnh Bến Tre)
9	GS9	Phú Đức, Châu Thành, Bến Tre	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền điểm từ sau khi sông Tiền phân nước sang sông Ba Lai
10	GS10	Tam Hiệp, Bình Đại, Bến Tre	Sông Tiền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Tiền điểm từ sau khi sông Tiền phân nước sang sông Cừ Tiều
11	GS11	Khánh Bình, An Phú, An Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn từ biên giới Campuchia - Việt Nam đến trước khi vào TP. Châu Đốc (hay là điểm trên sông Hậu bắt đầu vào Việt Nam)
12	GS12	P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc, An Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn chảy qua TP. Châu Đốc, An Giang
13	GS13	Bình Thủy, Châu Phú, An Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn từ sau khi ra khỏi TP. Châu Đốc đến trước khi vào TP. Long Xuyên, An Giang
14	GS14	Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn chảy qua TP. Long Xuyên, An Giang đến ranh giới 3 tỉnh An Giang - Đồng Tháp - Cần Thơ
15	GS15	Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn từ sau ranh giới 3 tỉnh An Giang - Đồng Tháp - Cần Thơ đến ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp - Cần Thơ
16	GS16	Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn chảy trong TP. Cần Thơ, Cần Thơ đến ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Long - Hậu Giang - Cần Thơ

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
17	GS17	Phú Hữu, Châu Thành, Hậu Giang	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu đoạn chảy từ ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Long - Hậu Giang - Cần Thơ đến ranh giới 3 tỉnh Hậu Giang - Vĩnh Long - Sóc Trăng
18	GS18	An Lạc Tây, Kế Sách, Sóc Trăng	Sông Hậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hậu tại điểm sông Hậu phân nước sang sông Trần Đề
19	GS19	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Kênh An Long	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh An Long đoạn từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp
20	GS20	Vĩnh Châu B, Tân Hưng, Long An	Kênh An Long	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh An Long đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi gặp sông Tiền
21	GS21	P5, Tân An, Long An	Sông Bảo Định	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Bảo Định đoạn từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang
22	GS22	Khánh Hậu, Tân An, Long An	Sông Bảo Định	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Bảo Định đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang đến trước khi gặp sông Tiền
23	GS23	Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp	Sông Sa Đéc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Sa Đéc
24	GS24	Tân Phú, Châu Thành, Bến Tre	Sông Ba Lai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Ba Lai
25	GS25	Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Long An	Kênh Trung Ương 1	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Trung ương 1 đoạn từ điểm phân nước sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp
26	GS26	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	Kênh Trung Ương 1	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Trung ương 1 đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi gặp sông Tiền
27	GS27	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	Kênh Phước Xuyên	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Phước Xuyên đoạn từ biên giới Việt Nam - Campuchia về đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
28	GS28	Tân Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	Kênh Phước Xuyên	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Phước Xuyên đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi đổ vào kênh Dương Văn Dương
29	GS29	Tân Bình, Càng Long, Trà Vinh	Rạch Bàng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Rạch Bàng
30	GS30	TT.Chợ Lách, huyện Chợ Lách, Bến Tre	Hàm Luông	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hàm Luông
31	GS31	An Hiệp, Châu Thành, Đồng Tháp	Rạch Nha Mân	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước rạch Nha Mân đoạn từ điểm phân nước sông Sa Đéc đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp và Vĩnh Long
32	GS32	Hòa Tân, Châu Thành, Đồng Tháp	Rạch Nha Mân	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Vĩnh Long đến trước khi gặp sông Hậu
33	GS33	An Bình, Long Hồ, Vĩnh Long	Sông Cổ Chiên	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cổ Chiên
34	GS34	Phường 2, Sa Đéc, Đồng Tháp	Sông Bình Tiên	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Bình Tiên
35	GS35	Phong Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp	Kênh Tháp Mười	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Tháp Mười đoạn từ điểm phân nước sông Sa Đéc đến ranh giới tỉnh Đồng Tháp và Vĩnh Long
36	GS36	Đốc Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	Kênh Tháp Mười	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước kênh Tháp Mười đoạn từ ranh giới tỉnh Đồng Tháp - Long An đến trước khi đổ vào sông Vàm Cỏ Tây
37	GS37	Hưng Điền A, Vĩnh Hưng, Long An	Sông Cái Cỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cái Cỏ
38	GS38	Thông Bình, Tân Hồng, Đồng Tháp	Sông Sở Hạ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Sở Hạ
39	GS39	Thủy Tây, Thạnh Hóa, Long An	Kênh Dương Văn Dương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước đoạn từ điểm phân nước từ sông Vàm Cỏ Tây đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp
40	GS40	Mỹ An, Tháp Mười, Đồng Tháp	Kênh Dương Văn Dương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước đoạn từ ranh giới tỉnh Long

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				An - Đồng Tháp đến trước khi gặp sông Tiền
41	GS41	Nhứt Linh, Tân Trụ, Long An	Sông Vàm Cỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước đoạn từ điểm bắt đầu vào LVS Cửu Long đến trước khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào
42	GS42	Thuận Mỹ, Châu Thành, Long An	Sông Vàm Cỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước đoạn từ sau khi sông Vàm Cỏ Tây đổ vào đến ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang
43	GS43	Tân Lập, Mộc Hóa, Long An	Kênh 12	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh 12
44	GS44	Nhứt Linh, Tân Trụ, Long An	Sông Vàm Cỏ Tây	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Vàm Cỏ Tây
45	GS45	Hung Điền A, Vĩnh Hung, Long An	Rạch Long Khốt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính rạch Long Khốt
46	GS46	Phú Thuận B, Hồng Ngự, Đồng Tháp; Chợ Vàm, Phú Tân, An Giang	Sông Cái Vùng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cái Vùng
47	GS47	Tân An, Càng Long, Trà Vinh	Rạch Trà Ngoa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính rạch Trà Ngoa
48	GS48	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang	Rạch Dâu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính rạch Dâu
49	GS49	Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Ngã Ba Cái Tàu đoạn từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Bạc Liêu
50	GS50	Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Ngã Ba Cái Tàu đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Bạc Liêu đến ranh giới 3 tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng - Hậu Giang đến trước khi đổ vào sông Cái Lớn
51	GS51	Tân Tuyên, Tri Tôn, An Giang	Kênh 10	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh 10
52	GS52	Lương Tâm, Long Mỹ, Hậu Giang	Sông Nước Trong	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Nước Trong
53	GS53	Hòa Thuận, Giồng Riêng, Kiên Giang	Sông Cái Bé	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cái Bé

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
54	GS54	Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang	Kênh Ba Thê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Ba Thê
55	GS55	Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Kênh Chác Bông	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Chác Bông
56	GS56	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	Kênh Vĩnh Tre	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Vĩnh Tre
57	GS57	Mỹ Thạnh, Long Xuyên, An Giang	Sông Rạch Sỏi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Rạch Sỏi đoạn từ điểm phân nước sông Hậu về đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang
58	GS58	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	Sông Rạch Sỏi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Rạch Sỏi đoạn từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ ra biển
59	GS59	TT. Giồng Riềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Sông Thốt Nốt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Thốt Nốt đoạn từ điểm phân nước sông Cái Bé đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ
60	GS60	Thanh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Sông Thốt Nốt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Thốt Nốt đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu
61	GS61	Khánh Tiên, U Minh, Cà Mau; Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang	Sông Cái Tàu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cái Tàu
62	GS62	Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang	Kênh Xáng Xà No	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Xáng Xà No
63	GS63	Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	Sông Cái Lớn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Cái Lớn
64	GS64	Nhơn Hội, An Phú, An Giang	Sông Phú Hội	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Phú Hội
65	GS65	Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	Kênh Ngã Ba	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Ngã Ba
66	GS66	Vĩnh Ngươn, Châu Đốc, An Giang	Kênh Vĩnh Tế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Hậu đến

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang
67	GS67	Vĩnh Điều, Giang Thành, Kiên Giang	Kênh Vĩnh Tế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Châu Đốc
68	GS68	TT.Cờ Đỏ, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Kênh Chung Bàu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Chung Bàu
69	GS69	Ninh Thạnh Lợi A, Hồng Dân, Bạc Liêu	Rạch Ngã Ba Đình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính rạch Ngã Ba Đình
70	GS70	TT. Thử Mười Một, An Minh, Kiên Giang	Sông Ông Đốc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Ông Đốc
71	GS71	Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang	Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng
72	GS72	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	Kênh Xáng Quán Lộ - Phụng Hiệp	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào sông Gành Hào
73	GS73	Phường 7, Cà Mau, Cà Mau	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân lưu sông Gành Hào đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu
74	GS74	Hưng Hội, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng
75	GS75	Long Bình, Long Mỹ, Hậu Giang	Sông Nước Đục	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Nước Đục
76	GS76	Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang	Kênh Tân Lập	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước kênh Xáng Xà No đến ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng
77	GS77	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng	Kênh Tân Lập	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				đến trước khi đổ vào sông Mỹ Thanh
78	GS78	Khánh An, U Minh, Cà Mau	Sông Gành Hào	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Ông Đốc đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu
79	GS79	Hòa Tân, Cà Mau, Cà Mau	Sông Gành Hào	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến trước khi đổ ra biển
80	GS80	Vĩnh Gia, Tri Tôn, An Giang	Kênh 18	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh 18
81	GS81	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	Kênh T5	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh 15
82	GS82	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Kênh Canh Đền Đi Pho Sinh	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Canh Đền đi Pho Sinh
83	GS83	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Kênh Tám Chục Thước	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Tám Chục Thước
84	GS84	TT. Thới Bình, Thới Bình, Cà Mau	Kênh Láng Trâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Láng Trâm
85	GS85	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	Kênh Ngay	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Ngay
86	GS86	Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang	Sông Giang Thành	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Giang Thành
87	GS87	Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	Sông Rạch Giá -Long Xuyên	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Rạch Giá - Long Xuyên
88	GS88	Châu Thới, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Rạch Vàm Lẻo	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ sau khi kênh Nàng Rền đổ vào đến ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng
89	GS89	TT. Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Rạch Vàm Lẻo	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu
90	GS90	Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Ngan Dừa - Cầu Sập
91	GS91	Thạnh Hưng, Giồng Riêng, Kiên Giang	Kênh Thị Đới	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				điểm phân nước sông Thốt Nốt đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ
92	GS92	Đông Bình, Thới Lai, Cần Thơ	Kênh Thị Đới	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Ô Môn
93	GS93	Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao, Kiên Giang	Sông Ô Môn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Cái Lớn đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ
94	GS94	Hòa Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	Sông Ô Môn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cần Thơ đến trước khi đổ vào sông Hậu
95	GS95	TT. Tân Thạnh, Tân Thạnh, Long An	Kênh Bắc Đông	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Bắc Đông
96	GS96	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An; Đốc Bình Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	Kênh Hai Hạc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm đầu nguồn đến ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang
97	GS97	Thạnh Hòa, Tân Phước, Tiền Giang	Kênh Hai Hạc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Tiền Giang đến trước khi đổ vào rạch Láng Cát
98	GS98	Thạnh Tân, Tân Phước, Tiền Giang; Thạnh An, Thạnh Hóa, Long An	Kênh Trung Ương 2	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Trung Ương 2
99	GS99	Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	Kênh T6	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước kênh Vĩnh Tế đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang
100	GS100	Lương An Trà, Tri Tôn, Kiên Giang	Kênh T6	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên
101	GS101	Bình Thủy, Châu Phú, An Giang	Kênh Kiến Hào - Chắc Năng Gù	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
102	GS102	Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	Kênh Kiến Hào - Chắc Năng Gù	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh An Giang - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên
103	GS103	Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang	Kênh Đòn Dang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ
104	GS104	Vĩnh Khánh, Thoại Sơn, An Giang	Kênh Đòn Dang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh An Giang - Cần Thơ đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang
105	GS105	Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	Kênh Đòn Dang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào kênh Ông Hiển
106	GS106	TT. Châu Hưng, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	Kênh Năng Rền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Năng Rền
107	GS107	Thới Tân, Thới Lai, Cần Thơ	Kênh KH7	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh KH7
108	GS108	TT.Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	Kênh Ranh - Hai Mai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Rạch Sỏi đến ranh giới tỉnh Kiên Giang - Hậu Giang
109	GS109	Hòa Hưng, Giồng Riêng, Kiên Giang	Kênh Ranh - Hai Mai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Hậu Giang đến trước khi đổ ra kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp
110	GS110	Lái Hiếu, Ngã Bảy, Hậu Giang	Kênh Sóc Trăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Ba Láng đến ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng
111	GS111	Hiệp Thành, Tân Thành, Hậu Giang	Kênh Sóc Trăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng đến trước khi đổ vào kênh Xáng Lớn
112	GS112	Hung Hà, Tân Hưng, Long An	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước Rạch Long Khốt

TT	Kí hiệu điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
				đến ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp
113	GS113	Hung Điền, Tân Hưng, Long An	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Long An - Đồng Tháp đến trước khi đổ vào kênh Phước Xuyên
114	GS114	Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	Kênh Thẳng Lợi - KH1	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ điểm phân nước sông Hậu đến ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang
115	GS115	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Kênh Thẳng Lợi - KH1	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính đoạn từ ranh giới tỉnh Cần Thơ - Kiên Giang đến trước khi đổ vào sông Cái Bé
116	GS116	Nhon Ái, Phong Điền, Cần Thơ	Kênh KH 9	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh KH9
117	GS117	Tân Hòa, Phú Tân, An Giang	Sông Vàm Nao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Vàm Nao
118	GS118	TT.Trà Ôn, Trà Ôn, Vĩnh Long	Kênh Tam Bình -Mang Thít	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính kênh Tam Bình - Măng Thít
119	GS119	Tân Hòa, Thanh Bình, Đồng Tháp	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qh ở khu vực phía Bắc
120	GS120	Mỹ Long, Cầu Ngang, Trà Vinh	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qh ở khu vực phía Đông
121	GS121	Thạnh Phong, Thạnh Phú, Bến Tre	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qh ở khu vực phía Đông
122	GS122	Hưng Thạnh, Tân Hưng, Long An	Tầng chứa nước qp3	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qp3 ở khu vực phía Bắc
123	GS123	An Cư, Tịnh Biên, An Giang	Tầng chứa nước qp3	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qp3 ở khu vực phía Tây Bắc
124	GS124	Núi Tô, Tri Tôn, An Giang	Tầng chứa nước qp3	Giám sát miền cấp của tầng chứa nước qp3 ở khu vực phía Tây Bắc



Phụ lục VIII

CÁC ĐOẠN SÔNG, MẶT CẮT ĐẠI DIỆN CÀN GIÁM SÁT

Kiểm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg

ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Mặt cắt đại diện	
				Chiều sâu tối thiểu (m)	Chiều rộng tối thiểu (m)
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức	21,1	> 4	> 149
		Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	109,9	> 2,8	> 67
2	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An	33,4	> 4	> 149
		Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa	95,4	> 2,8	> 67
		Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	34	> 2,6	> 51
3	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	35,5	> 4	> 149
4	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cừ, cù lao Long Khánh)	Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	176,3	> 4	> 149
		Nhánh cù lao Long Khánh	10	> 4	> 149
		Nhánh cù lao Ma	17,9	> 4	> 149
		Nhánh sông Hồ Cừ	8	> 4	> 149
		Nhánh cù lao Tây	9,1	> 4	> 149
5	Kênh Tháp Mười số 1	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	90,5	> 3	> 368
6	Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh ầu Rạch Chanh)	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	94,3	> 3,5	> 521
7	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới)	Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	28,0	> 3	> 368
		Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1	16,5	> 3	> 368
		Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis	10,0	> 3	> 368
		Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28	21,3	> 2,8	> 117
8	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma	6,5	> 4	> 149
9	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	Từ ngã ba sông Tiền - kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu - kênh Lấp Vò Sa Đéc	51,5	> 3	> 368
10	Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày	53,6	> 4	> 149
		Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền	32,4	> 4	> 149

TT	Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Mặt cắt đại diện	
				Chiều sâu tối thiểu (m)	Chiều rộng tối thiểu (m)
11	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	46	> 4	> 149
		Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiên	63	> 4	> 149
		Nhánh sông Băng Tra	20,8	> 4	> 149
		Nhánh Cung Hầu	4	> 4	> 149
12	Sông và kênh Măng Thít - Tắt cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn	43,5	> 3,2	> 84
		Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba sông Hậu	5	> 3,2	> 84
		Từ ngã ba sông Hậu (phía Trà Ôn) đến ngã ba sông Hậu (phía Cái Côn)	3,5	> 3,2	> 84
13	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	Tuyến chính từ Rạch Ngòi lớn đến thượng lưu cảng Bình Long	35,2	> 4	> 149
		Tuyến chính từ thượng lưu cảng Bình Long đến ngã ba kênh Tân Châu	29,8	> 4	> 149
		Nhánh cù lao Ông Hồ	10,6	> 4	> 149
		Nhánh Năng Gù - Thị Hòa	16	> 2,8	> 67
14	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế	1,5	> 2,8	> 67
		Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến Bến Đá	8,5	> 2,8	> 67
15	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn	26,3	> 3	> 368
		Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	31,2	> 2,8	> 117
16	Kênh Ba Thê	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	57	> 2,8	> 117
17	Rạch Giá Long Xuyên	Từ ngã ba sông Hậu đến kênh ông Hiến Tà Niên	64	> 3	> 368
18	Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiến Tà Niên	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiến Tà Niên	59	> 3	> 368
		Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé	5,2	> 3	> 368
19	Kênh Mạc Cần Dung - Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn	12,5	> 2,8	> 117
		Từ ngã ba kênh Mạc Cần Dung đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	36	> 3	> 368
20	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên	8	> 3	> 368
		Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)	80,8	> 3	> 368
21	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No	14,7	> 3	> 368

TT	Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Mặt cắt đại diện	
				Chiều sâu tối thiểu (m)	Chiều rộng tối thiểu (m)
22	Rạch Cái Tàu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình	15,2	> 3	> 368
23	Rạch Ô Môn - kênh Thị Đội - kênh Thốt Nốt	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	15,2	> 3	> 368
		Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt	27,5	> 3	> 368
		Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé	4,8	> 3	> 368
24	Sông Cái Lớn	Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	56	> 3,2	> 84
25	Kênh Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp	16,5	> 3	> 368
		Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến công ngăn mặn Cà Mau	102,2	> 3	> 368
26	Sông Ông Đốc - Trèm Trèm	Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	41,3	> 3,2	> 84
		Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trèm	8,2	> 2,8	> 67
		Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	41,3	> 2,8	> 67
27	Sông Gành Hào	Từ phao số "0" Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	> 3,2	> 84
28	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau	Từ ngã ba sông Cỏ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	18	> 3	> 368
		Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Vàm Léo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	63,3	> 3	> 368